

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS NGUYỄN HỒNG SƠN

Các Ủy viên

TS. NGUYỄN ĐỨC HIỂN

THS. LÊ THANH TÙNG

THS. BÙI QUỐC DŨNG

TS. ĐẶNG ĐỨC LONG

TS. NGUYỄN TÚ ANH

THS. NGUYỄN VĂN TIẾN

THS. HÀ HẢI AN

TS. ĐOÀN NGỌC XUÂN

PGS.TS NGÔ TRÍ TUỆ

GS.TS. LÊ QUỐC HỘI

PGS.TS. PHAN CHÍ ANH

Tổng Biên tập:

PGS.TS. Ngô Trí Tuệ

Thư ký Tòa soạn:

Đặng Việt Dũng

Tòa soạn:

Tầng 9, tòa nhà A3,
phố Nguyễn Cảnh Chân,

quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080 44754

Mỹ thuật:

Mai Văn Bình

TRONG SỐ NÀY

PHÁT TRIỂN KT-XH VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

5. BÙI MINH CHÂU

Phù Thợp với phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

9. LẠI XUÂN MÔN

Xây dựng Cao Bằng - Quê hương cội nguồn cách mạng phát triển nhanh và bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

14. ĐẶNG XUÂN PHONG

Lào Cai: Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh

20. DƯƠNG VĂN THÁI

Kết quả, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh Bắc Giang gắn với phát triển vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

26. NGÔ VĂN TUẤN

Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hòa Bình trong mối liên kết vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

29. HOÀNG ĐẠI DƯƠNG

Phát triển kinh tế, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh qua thực tiễn ở Quảng Ninh

37. THS. ĐỖ THỊ THU HÀ

Kinh nghiệm chính sách phát triển kinh tế vùng tại Anh



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

46.

NGUYỄN HỮU NGHĨA

Đẩy mạnh đổi mới, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ
55.

NGUYỄN VĂN TIẾN

Tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai và quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai trước yêu cầu phát triển mới của đất nước
60.

PGS.TS. PHẠM HỒNG CHƯƠNG VÀ THS. NGUYỄN QUỲNH TRANG

Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19
69.

TS. BÙI TIẾN DŨNG VÀ TS. CHU TIẾN ĐẠT

Kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển công nghiệp vật liệu và bài học rút ra đối với Việt Nam



Giấy phép hoạt động báo chí: 342/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 24/7/2015
In tại Công ty TNHH MTV In Tiến bộ

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ



Ảnh: Thành Trung

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là khu vực có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; là “cội nguồn” của dân tộc, là vùng “phên dậu” và là an toàn khu, “cái nôi” của cách mạng Việt Nam; là “lá phổi” của đất nước, có tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú; có nhiều di sản văn hoá đặc sắc, nhất là của đồng bào các dân tộc thiểu số; có nhiều tiềm năng và lợi thế cho phát triển nhanh và bền vững.

Bên cạnh những mặt tích cực và kết quả đã đạt được về phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn vừa qua, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế: Thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao; Quy mô

kinh tế vùng nhỏ, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; Các địa phương trong Vùng phát triển chưa đồng đều; Việc đổi mới mô hình sản xuất trong nông nghiệp còn chậm; Hầu hết các sản phẩm công nghiệp chế biến vẫn ở dạng chế biến thô và gia

công; Du lịch, dịch vụ phát triển chưa bền vững; Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện nhưng còn thiếu đồng bộ; Văn hoá - xã hội được quan tâm phát triển nhưng kết quả còn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; Việc nâng cao chất

lượng nguồn nhân lực gặp nhiều khó khăn; An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vẫn tiềm ẩn những vấn đề phức tạp.

Xác định vị trí và tầm quan trọng đặc biệt của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đối với cả nước, Bộ Chính trị đã giao Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan tổ chức tổng kết Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX “Về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020”. Kết quả tổng kết là cơ sở quan trọng để Ban Kinh tế Trung ương tham mưu với Bộ Chính trị đề ra phương hướng phát

triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trong giai đoạn tới.

Thực hiện chương trình công tác, Ban Kinh tế Trung ương đã gấp rút tổ chức nhiều chương trình làm việc để xây dựng Đề án Tổng kết Nghị quyết. Tổ Biên tập Đề án Tổng kết đã phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương triển khai khảo sát, tổ chức các hội thảo, tọa đàm và xây dựng các báo cáo chuyên đề độc lập. Bên cạnh đó, Tổ Biên tập Đề án cũng phối hợp với các cơ quan ở Trung ương tổ chức nghiên cứu các chuyên đề chuyên sâu để đánh giá các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng các định hướng và các

kịch bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trong giai đoạn tới.

Tạp chí Kinh tế, cơ quan ngôn luận của Ban Kinh tế Trung ương đã tích cực triển khai công tác tuyên truyền và đăng tải các bài nghiên cứu của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý bàn về những vấn đề liên quan đến phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương cụ thể, gắn với sự phát triển của Vùng. Tại số xuất bản lần này, Tạp chí Kinh tế trân trọng giới thiệu một số bài viết của các đồng chí Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy một số Tỉnh thuộc Vùng.



PHÚ THỌ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

● **BÙI MINH CHÂU**

Ủy viên BCH Trung ương Đảng,

Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Phú Thọ

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (TD&MNBB) bao gồm 14 tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc và một số huyện phía Tây của các tỉnh Nghệ An và Thanh Hóa; trong đó, tính riêng các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích tự nhiên 100.965 km², chiếm 28,6% diện tích cả nước, quy mô dân số 13.853,2 nghìn người, với khoảng 30 dân tộc đang sinh sống; là vùng có nhiều tiềm năng, lợi thế cho phát triển nhanh và bền vững; tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú; có nhiều di sản văn hóa đặc sắc, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự nỗ lực, quyết tâm của các địa phương trong vùng, nhất định vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ sẽ ngày càng phát triển theo hướng nhanh và bền vững.

Trong nhiều năm qua, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, ưu tiên hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt Bộ Chính trị (khóa IX) đã ban hành Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 về “Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020”; sau đó Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 26-KL/TW ngày 02/8/2012 về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 1-7-2004 của Bộ Chính trị (khóa IX)”. Thông qua các chương trình hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước và huy động vốn đầu tư của các doanh nghiệp, có thể nói kinh tế - xã hội của vùng đã có nhiều thay đổi, quy mô nền kinh tế được mở rộng, cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực, đời sống nhân dân không ngừng được nâng cao; quốc phòng-an ninh được bảo đảm, khối đại đoàn kết dân tộc được tăng cường, niềm tin của đồng bào các dân tộc với Đảng, Nhà nước được củng cố; hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ ở cơ sở không ngừng được củng cố và trưởng thành vững mạnh.

Là một tỉnh trong khu vực TD&MNBB, Phú Thọ tiếp giáp với 06 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Yên Bái, Tuyên Quang, Sơn La; có vị trí địa chiến lược, là cửa ngõ phía Tây Bắc của Thủ đô Hà Nội, nằm trên trục hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Côn Minh, trong quy hoạch vùng

Thủ đô, trở thành cầu nối giữa các tỉnh Tây Bắc với đồng bằng sông Hồng. Với tổng diện tích tự nhiên 3.534km², dân số 1,49 triệu người, số người trong độ tuổi lao động 850 nghìn người (60% dân số), trong đó lực lượng lao động trẻ chiếm 65%, lao động qua đào tạo đạt trên 70%.

Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, trong những năm qua, tỉnh Phú Thọ đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tập trung những khâu đột phá, chương trình, dự án có tính lan tỏa cao, trọng tâm là đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng then chốt, đến nay, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đã có sự phát triển nhanh, đồng bộ. Trong lĩnh vực giao thông đã hoàn thành 62 km cao tốc Nội Bài - Lào Cai (05 nút giao với hệ thống quốc lộ, đường tỉnh và đường đô thị) kết nối vào các khu công nghiệp; nhiều tuyến đường giao thông đối ngoại đã được đưa vào sử dụng như đường Hồ Chí Minh, đường nối Quốc lộ 70 đi tỉnh Hòa Bình; 09 tuyến quốc lộ với 531km; 54 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 794 km; 12 cầu lớn (Đoan Hùng, Kim Xuyên, Hùng Lô, Hạc Trì, Việt Trì, Hạ Hoà, Ngọc Tháp, Phong Châu, Đồng Quang, Trung Hà và cầu Văn Lang); nhiều công trình thủy lợi lớn đã cơ bản hoàn thành như Hồ Ngòi Giành góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước. Trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp, trong 5 năm qua đã triển khai thực hiện 25 dự án hạ tầng các khu, cụm công nghiệp với tổng vốn huy động đạt trên 3.000 tỷ đồng; tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công

nghiệp (KCN, CCN) đạt mức cao (gần 60%). Các loại hình dịch vụ có bước phát triển nhanh, đồng bộ, hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư với Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đền Hùng gắn với phát huy giá trị hai di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại là Hát Xoan Phú Thọ và Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ. Nhiều dự án có quy mô lớn, hiện đại như Công viên Văn Lang, Quảng trường Hùng Vương, các tổ hợp khách sạn nghỉ dưỡng và hệ thống siêu thị, chợ được hoàn thiện đã tạo điểm nhấn trong chiến lược phát triển du lịch của tỉnh. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều khởi sắc; chính sách giảm nghèo được thực hiện có hiệu quả.

Qua tổng kết đánh giá 17 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị, kinh tế - xã hội đã có bước phát triển nhanh và bền vững, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2004 - 2020 đạt 8,05%; quy mô GRDP tăng 9,1 lần, từ 8.183 tỉ đồng năm 2004 lên 74,7 nghìn tỉ đồng năm 2020; GRDP bình quân đầu người tăng 8,0 lần, từ 6,3 triệu đồng năm 2004 lên 50,4 triệu đồng năm 2020. Tính đến hết năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm còn 4,34% (năm 2004 là trên 30%); chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng - an ninh được bảo đảm, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2010, tỉnh Phú Thọ đã ra khỏi diện tỉnh nghèo, năm 2018 huyện Tân Sơn ra khỏi 63 huyện nghèo trước 2 năm; nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội phát triển theo hướng tiến bộ, thu hẹp

khoảng cách phát triển với các tỉnh, tạo ra lợi thế để thu hút đầu tư giai đoạn tới.

Tuy nhiên, tỉnh Phú Thọ cũng như các tỉnh trong Vùng còn nhiều khó khăn, thách thức: Kết nối hạ tầng giao thông, đặc biệt là hạ tầng giao thông trọng điểm, liên kết vùng, hạ tầng giao thông kết nối với các khu, cụm công nghiệp còn chưa đồng bộ; đây vẫn là vùng nghèo và khó khăn nhất nước, thu nhập bình quân đầu người thấp, nhiều địa phương trong vùng chưa cân đối được ngân sách; nguy cơ tụt hậu về kinh tế, chênh lệch mức sống ngày càng lớn so với cả nước, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, phát triển của các địa phương trong vùng chưa đồng đều, số lượng doanh nghiệp hoạt động thấp nhất trong cả nước; đa số doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ; hầu hết các sản phẩm công nghiệp chế biến vẫn

ở dạng chế biến thô và gia công; chưa khai thác được lợi thế phát triển về nông nghiệp, phát triển lâm nghiệp, du lịch sinh thái.

Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Để khai thác, phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Vùng TD&MNBB, trong định hướng chiến lược phát triển thời gian tới, các tỉnh cần tiếp tục phát huy nội lực, khắc phục các vấn đề khó khăn, thách thức do xuất phát điểm còn thấp, hạ tầng kém phát triển, trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp, khai thác lợi thế về đất rừng, quỹ đất để phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng bền vững, lựa chọn cây, con có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh mô hình liên kết kinh tế hộ, kinh tế trang trại gắn với

thị trường; tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế (khai thác, chế biến sâu), phát triển các sản phẩm bảo đảm phục vụ sản xuất và xuất khẩu, tận dụng lao động giá rẻ, quỹ đất để thu hút các dự án đầu tư mới, có giá trị gia tăng cao và bảo vệ môi trường. Chú trọng phát triển các ngành dịch vụ, phát triển du lịch, khai thác các tiềm năng lợi thế về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh; khai thác lợi thế để phát triển thị trường cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang Trung Quốc. Các tỉnh cần tập trung phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông, đẩy mạnh lưu thông hàng hóa; chú trọng phát triển các lĩnh vực xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, nhất là vùng đồng bào dân tộc, miền núi; quan tâm chăm lo chính sách cho người dân, cải thiện mức sống cho đồng bào vùng dân tộc, miền núi, bảo đảm



giữ vững khối đại đoàn kết, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Tỉnh Phú Thọ xác định rõ nhiệm vụ xây dựng Phú Thọ là một trong những trung tâm công nghiệp điện tử, chế biến - chế tạo, trung tâm logistics, trung tâm khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, du lịch của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; thành phố Việt Trì trở thành thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam - địa danh mang tính biểu tượng hội tụ tinh thần, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Tỉnh Phú Thọ đã và đang quyết liệt triển khai nhiều giải pháp huy động các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục đầu tư, nâng

cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, bảo đảm luôn công khai, minh bạch, công bằng trong hoạt động đầu tư, kinh doanh...

Tập trung nguồn lực đầu tư các dự án giao thông tạo liên kết giữa các vùng, các trục giao thông quốc gia, liên kết vùng và các khu, cụm công nghiệp, các vùng sản xuất; hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hạ tầng lĩnh vực du lịch, dịch vụ, thông tin truyền thông. Đẩy nhanh tiến độ các dự án khu đô thị mới và cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các địa phương: Tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Trung Hà, Phú Hà, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Tam Nông; các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; hạ tầng phục vụ du lịch, dịch vụ, liên kết các tuyến du lịch Đền Hùng,

Vườn Quốc gia Xuân Sơn, nước khoáng Thanh Thủy, Công viên Văn Lang...; triển khai xây dựng các dự án du lịch nghỉ dưỡng, sân golf để thu hút nhiều nhà đầu tư. Tập trung triển khai công tác giải phóng mặt bằng, đẩy mạnh cam kết và thực hiện nghiêm các cam kết với doanh nghiệp về tiến độ giải phóng mặt bằng. Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nhất là nguồn nhân lực phục vụ cho công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ chế biến nông sản.

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đang đứng trước một cơ hội lớn - cơ hội phát triển, chúng ta tin tưởng rằng, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự nỗ lực, quyết tâm của các địa phương trong vùng, nhất định vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ sẽ ngày càng phát triển theo hướng nhanh và bền vững ■





XÂY DỰNG CAO BẰNG - QUÊ HƯƠNG CỘI NGUỒN CÁCH MẠNG PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG, GÓP PHẦN THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG - AN NINH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

● LẠI XUÂN MÔN

Ủy viên BCH Trung ương Đảng,

Bí thư Tỉnh uỷ, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Cao Bằng

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại của cả nước, có vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái của hầu hết các địa phương khu vực Bắc Bộ. Với tầm quan trọng đó, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 01/7/2004 và Kết luận số 26-KL/TW, ngày 02/8/2012 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020.

Là tỉnh nằm trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Cao Bằng có vị trí chiến lược trọng yếu: Là căn cứ địa đầu tiên, “đại bản doanh” của cả nước, là “cội nguồn cách mạng” - quê hương thứ hai của Bác Hồ; là “phên dậu” vững chắc nơi biên cương phía Bắc của Tổ quốc; cũng là địa phương có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển: (1) Là quê hương giàu truyền thống cách mạng, cán bộ, nhân dân Cao Bằng giàu lòng yêu nước, tuyệt đối trung thành với Đảng, đoàn kết, thông minh, sáng tạo, trách nhiệm; (2) Cao Bằng được thiên nhiên ưu đãi với nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng; có 3 Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt; có nền văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, Công viên địa chất toàn cầu Non nước Cao Bằng; (3) Cao Bằng là tỉnh có diện tích tự nhiên lớn (hơn 6.700 km²), khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi, tài nguyên phong phú, độ che phủ rừng trên 55%; mật độ dân số thấp, trong khi dư địa cho phát triển kinh tế còn rất lớn; (4) Có đường biên giới trên bộ dài trên 333 km với nhiều cặp cửa khẩu tiếp giáp với thị trường lớn Trung Quốc, là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biên mậu, thương mại quốc tế; (5) Lợi thế đi sau, có điều kiện học tập kinh nghiệm của các tỉnh, thành phố trong cả nước để phát huy những thành công cũng như tránh được sai lầm, thất bại để đi tắt, đón đầu, tăng tốc phát triển nhanh, bền vững.

Tuy nhiên, với đặc thù là tỉnh miền núi, biên giới, bên

cạnh những thuận lợi cơ bản, Cao Bằng vẫn còn không ít khó khăn, thách thức: Điều kiện tự nhiên có nhiều mặt không thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội (*địa hình chia cắt, độ dốc lớn, diện tích đất canh tác nông nghiệp chỉ chiếm gần 9%*); nền kinh tế có quy mô nhỏ; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông còn thiếu và yếu; nhu cầu đầu tư lớn trong khi nguồn lực còn hạn hẹp; thủ tục hành chính còn trùng chéo, cơ chế chậm được cải cách, đổi mới; chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; an ninh trật tự còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp; tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao, đời sống của một bộ phận nhân dân, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới còn nhiều khó khăn, thiếu thốn... chính là những điểm nghẽn, nút thắt, rào cản ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW và Kết luận số 26-KL/TW của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy Cao Bằng đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết đến cán bộ, đảng viên trong toàn Đảng bộ; xây dựng kế hoạch, chương trình hành động thực hiện Nghị quyết cụ thể hóa vào Nghị quyết Đại hội XVII, XVIII của tỉnh và các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 05 năm; các chương trình, đề án, dự án phát triển lĩnh vực, phát triển sản xuất lớn và chương trình, đề án bảo đảm quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh; làm cơ sở cho việc lập, điều chỉnh quy

hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội đến năm 2020 của tỉnh Cao Bằng, đồng thời tập trung các nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội...

Đảng bộ tỉnh đã định hướng đúng chiến lược để huy động mọi nguồn lực của tỉnh tháo gỡ 3 điểm nghẽn, nút thắt (*về kết cấu hạ tầng, về chất lượng nguồn nhân lực, về cơ chế, chính sách và sự phối hợp giữa các ban, sở, ngành với các địa phương*), tập trung vào 3 đột phá chiến lược (*về phát triển du lịch - dịch vụ; về phát triển nông nghiệp thông minh; về phát triển kinh tế cửa khẩu*) nhằm phát huy 5 lợi thế chính của tỉnh, tạo bước phá, khác biệt, vươn lên phát triển mạnh mẽ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) và các chỉ tiêu cơ bản của tỉnh luôn đạt mức khá so với các tỉnh trong vùng, cụ thể: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trên 7%/năm; cơ cấu kinh tế dịch vụ - nông nghiệp - công nghiệp, xây dựng tiếp tục chuyển dịch theo đúng định hướng: tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp; GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 37,2 triệu đồng/người/năm (*bằng 54% GRDP bình quân đầu người của cả nước; bằng 74% GRDP bình quân đầu người khu vực Trung du miền núi phía Bắc*).

Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, thu hút được nhiều nguồn lực của các nhà đầu tư chiến lược cho phát triển; thu ngân sách trên địa bàn đạt tốc độ tăng trưởng khá; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng

giao thông, đô thị được quan tâm đầu tư và từng bước hoàn thiện theo hướng hiện đại; bộ mặt đô thị, nông thôn có nhiều khởi sắc. Nhiều công trình lớn, trọng điểm, có sức lan toả được khởi công, xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng: Đường trung tâm thành phố Cao Bằng với quy mô 10 làn xe; các tuyến đường tỉnh 206, 207, 208, 211, 213, 216; các tuyến đường giao thông liên xã; đường nối các khu, điểm du lịch, cửa khẩu; trụ sở làm việc Khối Đảng và trụ sở Khối Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh; Kè bờ sông Bằng, sông Hiến; hồ Khuổi Khoán... khởi công mới Dự án đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) với tổng mức đầu tư trên 23 nghìn tỷ

đồng; dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao với tổng mức đầu tư gần 2.500 tỷ đồng; Nhà Bảo tàng tỉnh... Công viên địa chất Non nước Cao Bằng được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu mở ra cơ hội lớn cho phát triển du lịch - dịch vụ. Lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh (*bình quân trên 4%/năm*), an sinh xã hội được bảo đảm; năng suất lao động, thu nhập trên đầu người không ngừng tăng lên; đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc được cải thiện và nâng lên rõ rệt. Quốc phòng - an ninh được củng cố, tăng cường; bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ biên giới quốc gia.

Công tác xây dựng Đảng và

hệ thống chính trị được chú trọng; hoàn thành sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sáp nhập các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và các xóm, tổ dân phố đạt kết quả tốt. Sau sáp nhập, toàn tỉnh hiện có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (*giảm 03 huyện, tỉ lệ giảm 23,07%*); 161 đơn vị hành chính cấp xã (*giảm 38 xã, tỉ lệ giảm 19,1%*); 1.462 xóm, tổ dân phố (*giảm 1.025 xóm, tổ dân phố, tỉ lệ giảm 41,2%*); giảm 21.874 người hoạt động không chuyên trách (*xã giảm 2.374 người, xóm giảm 19.500 người; tỉ lệ giảm 70,93%*); theo lộ trình đến năm 2024 sẽ giảm 947 cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã (*huyện giảm 203 người, xã giảm 744 người; tỉ lệ giảm 43,66%*). Đảng bộ tỉnh có 15 đảng bộ trực thuộc (*giảm*



04 đảng bộ, tỉ lệ giảm 21%); có 582 tổ chức cơ sở đảng (giảm 132 tổ chức cơ sở đảng, tỉ lệ giảm 18,48%); có 2.452 chi bộ dưới cơ sở (giảm 1.132 chi bộ, tỉ lệ giảm 31,58%) với trên 58 nghìn đảng viên. Các địa phương, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập đi vào hoạt động ổn định, ngày càng phát huy tốt hơn chức năng, nhiệm vụ. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức không ngừng được nâng cao, có nhiều đổi mới, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ. Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của các cấp chính quyền được nâng lên.

Đến hết năm 2020, các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Nghị quyết 37-NQ/TW và Kết luận số 26-KL/TW cơ bản hoàn thành, là tiền đề quan trọng để Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh tiếp tục vững bước trên con đường đổi mới, quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 với một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

Một là, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả:

(1) 3 Chương trình trọng tâm thực hiện Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh để tiếp tục tháo gỡ 3 điểm nghẽn, nút thắt, gồm: (i) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, du lịch, cửa khẩu, đô thị, hạ tầng số và quy hoạch sân bay gần với liên kết vùng và liên kết vùng) nhằm sớm khắc phục điểm nghẽn, nút thắt về kết cấu hạ

tầng bảo đảm theo hướng đồng bộ, hiện đại; (ii) Chương trình xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực ở nông thôn nhằm khắc phục điểm nghẽn, nút thắt về chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ; (iii) Chương trình xây dựng và đổi mới cơ chế, chính sách bảo đảm thông thoáng, cởi mở, hấp dẫn, đột phá, khác biệt nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào Cao Bằng.

(2) Các chương trình, đề án, kế hoạch để thực hiện 3 đột phá chiến lược về: (i) Phát triển du lịch - dịch vụ bền vững, từng bước đưa du lịch - dịch vụ Cao Bằng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, xây dựng Cao Bằng trở thành trung tâm du lịch của các tỉnh khu vực Trung du, miền núi phía Bắc. (ii) Phát triển nông nghiệp thông minh và nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến nhằm xây dựng thương hiệu, tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, hướng đến xuất khẩu ra thị trường trong và ngoài nước. (iii) Phát triển kinh tế cửa khẩu nhằm khai thác và phát huy tối đa lợi thế 333 km đường biên giới với nhiều cặp cửa khẩu tiếp giáp với Trung Quốc, xây dựng Cao Bằng trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa từ cảng Quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng) đi Trùng Khánh - Urumqi (Trung Quốc)

- Khorgos (Kazakhstan) sang các nước châu Âu và ngược lại.

Hai là, lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành Dự án đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng). Đề nghị Chính phủ cho phép triển khai xây dựng Sân bay Cao Bằng để hình thành kết nối khu vực, miền núi, trong nước và quốc tế để phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực du lịch - dịch vụ, đáp ứng xu thế tất yếu của quá trình hội nhập; thúc đẩy bứt phá tăng trưởng để phát triển nhanh và bền vững, nhất là ở vùng xa xôi; củng cố, bảo đảm quốc phòng - an ninh và giảm thiểu thời gian đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân. Hoàn thành Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao ở tỉnh Cao Bằng, tạo đột phá, khác biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, tạo công ăn, việc làm, cải thiện và nâng cao đời sống cho nhân dân địa phương.

Ba là, lãnh đạo đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Nghiên cứu, đề xuất với Trung ương ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù riêng như: nguồn lực đầu tư, ưu đãi đầu tư, chính sách kinh tế biên mậu, quản lý và bảo vệ biên giới... đối với các tỉnh miền núi, biên giới còn nhiều khó khăn, nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có Cao Bằng để các tỉnh có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu bằng mức bình quân chung của cả nước.

Tăng cường công tác quản lý, điều hành ngân sách, quản lý

đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản công. Tích cực mời gọi, thu hút các nhà đầu tư chiến lược tham gia đầu tư vào các lĩnh vực, khai thác tối đa hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Tập trung xây dựng thành phố Cao Bằng trở thành thành phố văn minh, đáng sống, thành phố du lịch kiểu mẫu của miền Bắc, là trung tâm hội tụ, tạo động lực, sức lan toả đến các địa phương trong tỉnh.

Bốn là, xác định công tác xoá đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu để tập trung dồn sức, dồn lực, huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở tạo thành “Chiến dịch”, cuộc cách mạng để đến hết năm 2022 xoá hết nhà dột nát, nhà tạm bợ cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh (khoảng 5.000 nhà), tạo đột phá, khác biệt, riêng có của Cao Bằng với các tỉnh, thành trong cả nước, trong công tác chăm lo, cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Thực hiện đồng bộ các giải pháp giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá đặc sắc của các dân tộc trong tỉnh. Lãnh đạo thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

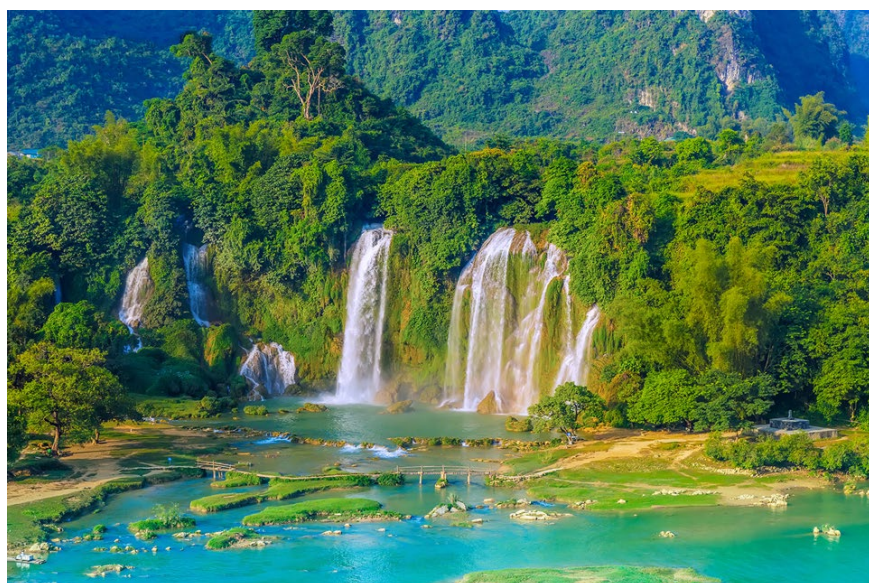
Năm là, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, nhất là đại dịch Covid-19. Tăng cường bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, giữ vững chủ

quyền lãnh thổ biên giới quốc gia. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện tốt việc tiếp công dân định kỳ và công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, không để tồn đọng, kéo dài.

Sáu là, thường xuyên củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ, nâng cao năng lực lãnh đạo của các cấp uỷ, hiệu lực, hiệu quả điều hành của chính quyền các cấp. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể về xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp, nhất là cấp chiến lược có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực ở nông thôn nhằm khắc phục điểm nghẽn, nút thắt về chất lượng nguồn nhân lực. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, giữ nghiêm kỷ luật, kỷ cương của Đảng; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác dân vận, vận động quần chúng; củng cố, phát huy sức mạnh

khối đại đoàn kết các dân tộc, tạo sự đồng thuận, ủng hộ cao trong các tầng lớp nhân dân vì sự phát triển của tỉnh.

Nêu cao truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng, tích cực đổi mới, lan tỏa sâu rộng khát vọng vươn lên, với tinh thần “Đoàn kết - Kỷ cương - Sáng tạo - Phát triển”, Đảng bộ, chính quyền, nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng quyết tâm cao, nỗ lực lớn vượt qua mọi khó khăn, thách thức, tập trung cao độ và phát huy mạnh mẽ nội lực, bứt phá trong thu hút các nguồn lực đầu tư, xây dựng Cao Bằng phát triển nhanh, bền vững, bảo vệ vững chắc biên cương của Tổ quốc, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia cường thịnh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, với mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” ■





LÀO CAI: PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH

● ĐẶNG XUÂN PHONG

Ủy viên BCH Trung ương Đảng,

Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh Lào Cai

Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước. Lào Cai là tỉnh vùng cao, biên giới, nằm giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc. Phía Đông giáp tỉnh Hà Giang, phía Nam giáp tỉnh Yên Bái, phía Tây giáp tỉnh Lai Châu, phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) với 182,086 km đường biên. Diện tích tự nhiên 6.364,03 km², dân số trên 730 nghìn người với 25 dân tộc cùng chung sống (trong đó dân tộc thiểu số chiếm 66,2%), với 9 huyện, thị xã, thành phố.

Vị trí địa lý, địa chính trị của Lào Cai đã mang đến cho tỉnh Lào Cai những lợi thế cạnh tranh và có vai trò quan trọng trong việc liên kết phát triển kinh tế - xã hội của khu vực: “Cầu nối” kinh tế của vùng Trung du và

miền núi phía Bắc; cửa ngõ kết nối Việt Nam, các nước ASEAN với vùng Tây Nam (Trung Quốc) trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, một mắt xích quan trọng của hành lang

Bắc Nam trong hợp tác các nước Tiểu vùng sông Mê Kông (GMS).

Sau 17 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX, kinh tế - xã hội của tỉnh Lào Cai có bước phát triển đột phá,

trở thành điểm sáng về kinh tế ở khu vực miền núi phía Bắc. Những năm qua, tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn duy trì ở mức cao, đứng trong top đầu các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Lào Cai đạt 6,55% (thuộc nhóm các tỉnh có tăng trưởng cao nhất trong vùng và cả nước). GRDP bình quân đầu người đạt 77 triệu đồng, đứng thứ 2 trong các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, gấp 15,5 lần so với năm 2004. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 23,63% năm 2004 lên 45,3% năm 2020; tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 38,68% năm 2004 lên 42,5% năm 2020; tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp giảm từ 22,14% xuống còn 12,2% năm 2004. Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt 9.089 tỷ đồng gấp 15,98 lần so với năm 2004. Tốc độ tăng bình quân thu ngân sách hàng năm trong 18 năm qua đạt gần 20%/năm. Giai đoạn 2004 - 2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn huy động được 345.019 tỷ đồng.

Cùng với thu hút đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế, tỉnh Lào Cai dành sự quan tâm đặc biệt cho nông nghiệp, nông thôn. Không phải ngẫu nhiên Đề án Tái cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp giai đoạn 2016 - 2020, Đề án Phát triển nông, lâm nghiệp, sắp xếp dân cư, xây dựng nông thôn mới tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2020 - 2025 được đặt ở vị trí số 01 trong các Đề án trọng tâm của Ban Chấp hành Đảng

bộ tỉnh khóa XV và khóa XVI. Đây chính là minh chứng, thể hiện quyết tâm của Đảng bộ tỉnh đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, làm tiền đề vững chắc cho xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kết quả là tỷ lệ hộ nghèo của toàn tỉnh Lào Cai tính đến hết năm 2020 chỉ còn 8,2%, bình quân giảm 3-5%/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đạt 65%, trong đó đào tạo nghề đạt 55%; thu nhập bình quân khu vực nông thôn đạt 30 triệu/người/năm. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha canh tác đạt 80 triệu đồng; Tỷ lệ che phủ rừng đạt 56%. Toàn tỉnh có 61/127 xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới, bằng 48,03% tổng số xã. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư, nâng cấp, tương đối đồng bộ: Đến nay, toàn tỉnh có 100% xã và 98% thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm, trong đó 100% đường tới các thôn, bản được cứng hóa; 100% các xã có hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin; 100% thôn có điện lưới quốc gia, 97% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 95% hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% hộ gia đình được xóa nhà tạm.

Một điểm đặc biệt là việc triển khai thực hiện Nghị quyết 37/NQ-TW đã góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về tầm quan trọng của việc gìn giữ, phát huy các giá trị truyền thống để phát triển kinh tế du lịch. Theo đó, các di sản văn hóa truyền thống có giá trị của các

dân tộc tiếp tục được giữ gìn và phát huy, tạo ra các sản phẩm du lịch hấp dẫn. Nhiều nghề thủ công truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được đưa vào khai thác, sử dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch tại địa phương. Các lễ hội truyền thống, các di sản văn hóa phi vật thể, các loại hình văn hóa nghệ thuật đặc sắc của các dân tộc tiếp tục được sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị; các di tích lịch sử văn hóa tiếp tục được nghiên cứu phương án trùng tu, tôn tạo đã tạo nên những sản phẩm du lịch độc đáo, riêng có của Lào Cai và khu vực Tây Bắc.

Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, Tỉnh ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền trong tỉnh thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, được thể hiện cụ thể trong các chương trình, đề án cụ thể của tỉnh. Quản lý chặt chẽ Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn theo Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và các dự án phát triển kinh tế - xã hội đều được thẩm định, tham gia ý kiến, đánh giá tác động về lĩnh vực quốc phòng an ninh của cơ quan quân sự địa phương khi phê duyệt. Các công trình, đất quốc phòng trên địa bàn tỉnh được quản lý chặt chẽ. Triển khai thực hiện quy hoạch vùng, sắp xếp ổn định dân cư giữa các vùng nội

địa với biên giới; xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội riêng ở vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn.

Với vị thế đặc biệt, sự quan tâm, giúp đỡ của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, các Bộ, ngành và sự năng động, sáng tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ, tỉnh Lào Cai đã dần trở thành trung tâm, động lực phát triển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc của Tổ quốc, giữ vững đường biên, mốc giới của Tổ quốc.

Tuy nhiên, so với trình độ phát triển chung của đất nước, Lào Cai vẫn còn giữ vị trí khiêm tốn về nhiều mặt. Bối cảnh quốc tế trong thời gian tới dự báo tiềm ẩn những yếu tố bất định, khó lường. Trước những thời cơ và thách thức, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai khoá XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 xác định: *Xây dựng Lào Cai phát triển toàn*

diện trở thành trung tâm, cầu nối giao thương kinh tế, đối ngoại giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc; đến năm 2025 Lào Cai tiếp tục là tỉnh phát triển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, năm 2030 Lào Cai trở thành tỉnh khá của cả nước, năm 2045 là tỉnh phát triển của cả nước. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ đó, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã cụ thể hóa thành 18 Đề án trọng tâm, với các nhiệm vụ, chỉ tiêu phấn đấu cụ thể. Phấn đấu đến năm 2025: tốc độ tăng trưởng GRDP đạt trên 10%/năm; GRDP bình quân đầu người: 126 triệu đồng/năm; giá trị sản xuất công nghiệp đạt trên 60 nghìn tỷ đồng (giá so sánh 2010); giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu qua các cửa khẩu đạt 10 tỷ USD/năm; tổng lượng khách du lịch đến địa bàn tỉnh trên 10 triệu lượt người/năm...

Để khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế tạo động lực cho tăng trưởng, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lào Cai đã thống nhất lựa chọn hai lĩnh vực đột phá để ưu tiên triển khai thực hiện trong giai đoạn tiếp theo, đó là:

Lĩnh vực đột phá thứ nhất: *phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội, ưu tiên phát triển các công trình giao thông trọng điểm, hạ tầng đô thị lớn; chú trọng phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông.*

Trong những năm qua, với những nỗ lực đầu tư về hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lào Cai, đã cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu. Đáng chú ý, trong năm 2014, Dự án cao tốc Nội Bài - Lào Cai đã thông xe toàn tuyến và đi vào



khai thác không chỉ góp phần hoàn thiện hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng mà còn thúc đẩy liên kết giao thương, kết nối các khu công nghiệp, nghỉ dưỡng dọc tuyến và có ý nghĩa đặc biệt với phát triển của khu vực Tây Bắc, đó là kết nối vận chuyển quốc tế trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đến các cảng biển miền Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, một số công trình hạ tầng lớn, hiện đại, có sức lan tỏa phục vụ phát triển logistics như: Cảng hàng không Sa Pa; cầu Bản Vược (Bát Xát) đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến thị trấn Sa Pa; đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai giai đoạn 2 (mở rộng đoạn Yên Bái - Lào Cai lên 04 làn xe); đường sắt Hà Nội - Lào Cai;... còn chưa được đầu tư hoàn chỉnh, làm giảm khả năng kết nối, vận chuyển, năng lực cạnh tranh và năng lực kết nối logistics giữa Lào Cai với các tỉnh trong nước và với nước bạn Trung Quốc còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, tốc độ đô thị hóa của tỉnh tăng nhanh nhưng chất lượng đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế đô thị chưa cao, kết cấu hạ tầng đô thị chưa đồng bộ giữa hạ tầng giao thông, viễn thông, công nghệ thông tin, chưa thực sự gắn với các yếu tố mới như tăng trưởng xanh, thông minh, chưa thể hiện một cách toàn diện vai trò tạo động lực tăng trưởng kinh tế cho từng đô thị; năng lực cạnh tranh của đô thị còn thấp; thiếu tính liên kết, năng lực cạnh tranh, khả năng chia sẻ, hỗ trợ.... Vì vậy, lựa chọn đột phá phát

triển kết cấu hạ tầng đồng bộ là nội dung thiết yếu để rút ngắn khoảng cách Lào Cai với các tỉnh, thành phố trong cả nước, đồng thời là động lực thu hút đầu tư, tăng trưởng và phát triển của tỉnh.

Bên cạnh hạ tầng giao thông, xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị cũng là một nội dung được Đảng bộ và chính quyền Lào Cai quan tâm, chú trọng. Trong giai đoạn tiếp theo, tỉnh Lào Cai xác định mục tiêu phấn đấu nâng cấp thành phố Lào Cai từ đô thị loại II lên loại I với diện tích 28.213 ha, trở thành thành phố có vai trò là “hạt nhân” và trung tâm kinh tế - chính trị vùng biên giới phía Bắc của đất nước. Đối với thị xã Sa Pa, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng cho vùng lõi của thị xã cơ bản đạt tiêu chuẩn đô thị loại III, góp phần thu hút du lịch trong nước và quốc tế. Đối với các huyện, tập trung xây dựng hoàn chỉnh quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chi tiết khu đô thị, khu du lịch, quy hoạch trung tâm huyện, đồng bộ, bảo đảm kết cấu hạ tầng thiết yếu, cảnh quan, môi trường, phấn đấu đến năm 2030 cơ bản đạt yêu cầu của đô thị loại IV, loại V.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, đang mở ra một thời kỳ phát triển hoàn toàn mới cho nhân loại. Đứng trước sự phát triển như vũ bão của công nghệ số, Đảng bộ tỉnh Lào Cai xác định tập trung phát triển hạ tầng truyền dẫn, hạ tầng mạng thế hệ mới chất lượng cao, băng thông rộng, hạ tầng mạng cáp quang tốc độ cao đến hộ gia đình ở những nơi bảo

đảm điều kiện; xây dựng Trung tâm dữ liệu, Trung tâm giám sát, điều hành thông minh; nền tảng số, nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn (Big Data). Cùng với đó phát triển đô thị thông minh, gắn với chuyển đổi số toàn diện tại địa bàn trung tâm thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, tạo nền tảng nâng cao hiệu quả quản trị đô thị, nâng cao chất lượng cuộc sống; chuyển đổi số trong quản lý cửa khẩu; phát triển khu kinh tế cửa khẩu thành mô hình mẫu đô thị thông minh, mở rộng giao thương qua kết nối số; phát triển theo các lĩnh vực ưu tiên, gồm: tích hợp quản lý đồng bộ xây dựng, đô thị, giao thông, quản lý đất đai; du lịch; y tế; giáo dục; tài nguyên, môi trường; nông nghiệp, phòng chống thiên tai.

Lĩnh vực đột phá thứ hai: *phát triển du lịch, dịch vụ, trong đó tập trung vào khu du lịch thị xã Sa Pa, thành phố Lào Cai, Bắc Hà, Y Tý (huyện Bát Xát); du lịch cộng đồng và các sản phẩm du lịch bản sắc; dịch vụ chất lượng cao, hiện đại. Chú trọng dịch vụ phục vụ thúc đẩy nhanh tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu, phát triển ngành thương mại tỉnh Lào Cai theo hướng hiện đại.*

Vị trí địa lý thuận lợi và các tài nguyên thiên nhiên phong phú, nền văn hóa đa dạng, đậm đà bản sắc các dân tộc vùng cao đem lại cho Lào Cai những tiềm năng to lớn để phát triển du lịch. Và thực tế Lào Cai đã sớm trở thành một trong những trọng điểm du lịch hấp dẫn của Việt Nam, thu hút không chỉ khách du lịch quốc tế và còn là điểm du lịch “cần đến”

đối với khách du lịch nội địa. Giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu tăng cao, đạt trên 3,2 tỷ USD năm 2020, bình quân tăng 16,49%/năm. Các dịch vụ phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu phát triển phong phú, đa dạng, chất lượng như: Tài chính, ngân hàng, tạm nhập tái xuất, logistics... Tuy vậy, việc khai thác các tiềm năng, lợi thế trong phát triển các ngành dịch vụ của tỉnh còn hạn chế. Xuất nhập khẩu không ổn định. Hạ tầng cửa khẩu, du lịch chưa đồng bộ. Sản phẩm du lịch chưa phong phú, công tác quản lý, chất lượng dịch vụ, nguồn nhân lực du lịch chưa đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch bền vững... Do đó trong giai đoạn tới cùng với xu hướng giảm dần lợi thế khai thác tài nguyên khoáng sản, phát triển các ngành “công nghiệp không khói” trên cơ sở khai thác tốt

tiềm năng, lợi thế của Lào Cai thì việc lựa chọn đột phá trong phát triển du lịch, dịch vụ là cần thiết.

Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội được nêu trong văn kiện Đại hội XIII, đối với phát triển vùng Đông Bắc và Tây Bắc “Phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, các cửa khẩu, văn hoá dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ”. Từ đó, Đảng bộ tỉnh Lào Cai xác định cần phát triển đột phá du lịch tập trung trên các nội dung: Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo nhiều sản phẩm du lịch độc đáo, gắn với việc phát huy giá trị văn hóa các dân tộc trong tỉnh, phát triển du lịch nhưng không làm phá vỡ cảnh quan thiên nhiên, nhất là ở Sa Pa; Xây dựng Khu du lịch

quốc gia Sa Pa mang tầm quốc tế, có nhiều cơ chế, chính sách thúc đẩy Khu du lịch quốc gia Sa Pa phát triển; Đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khách du lịch, phát triển sản phẩm Khu du lịch quốc gia Sa Pa; Xây dựng Y Tý thành khu đô thị du lịch biên giới ở Lào Cai; Xây dựng sản phẩm du lịch chuyên nghiệp gắn với điểm đến thuộc vùng tam giác du lịch gồm thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa và huyện Bát Xát trong đó Khu du lịch quốc gia Sa Pa là trung tâm; Xây dựng sản phẩm du lịch đặc sắc, tạo sự khác biệt tại Bắc Hà (du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng gắn với sinh thái - nông nghiệp và du lịch sáng tạo)...

Văn kiện Đại hội XIII cũng nhấn mạnh “Phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương và tăng cường tính



liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới". Từ quan điểm chỉ đạo trên, Đảng bộ tỉnh Lào Cai xác định khâu đột phá phát triển dịch vụ, thúc đẩy tăng trưởng xuất nhập khẩu và tăng trưởng thương mại, tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu dựa trên những thế mạnh riêng có của tỉnh: Cửa khẩu Lào Cai - Hà Khẩu là cặp cửa khẩu duy nhất giữa Việt Nam với Trung Quốc hội đủ các loại hình vận tải (đường sắt, đường bộ cao tốc, đường thủy và tương lai gần là đường hàng không). Đây là cửa ngõ trên bộ phía Tây Bắc, giúp các địa phương trong cả nước thông thương với thị trường rộng lớn Tây Nam (Trung Quốc) đầy tiềm năng phát triển có sức tiêu thụ hàng hóa nông sản, hải sản lớn. Đây còn là đường thông thương ngắn nhất, thuận tiện nhất cho tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) nói riêng và vùng Tây Nam (Trung Quốc) nói chung (gồm 12 tỉnh, thành phố với diện tích hơn năm triệu km² và số dân hơn 300 triệu người) thông ra các cảng biển tới nước thứ ba và ngược lại. Tập trung vào các định hướng chính như: Phát triển mạnh dịch vụ chất lượng cao, hiện đại nhất là các dịch vụ có lợi thế, dịch vụ công nghệ cao như: Viễn thông, công nghệ thông tin, logistics, ngân hàng, tài chính, dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thể thao; Chú trọng dịch vụ đáp ứng yêu cầu thúc đẩy nhanh tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu, phát triển thương mại theo hướng hiện đại;

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu, điểm đột phá về kinh tế của tỉnh Lào Cai và các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc, là một trong những trung tâm giao thương của khu vực ASEAN và vùng Tây Nam (Trung Quốc); xây dựng định hình Khu hợp tác kinh tế biên giới Lào Cai - Hà Khẩu; tập trung đầu tư khu cửa khẩu Kim Thành, Bản Vược làm hạt nhân phát triển của Khu kinh tế cửa khẩu; Tiếp tục chú trọng triển khai các giải pháp đơn giản hóa thủ tục thông quan hàng hóa, thu hút doanh nghiệp xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới tỉnh Lào Cai; Duy trì xuất siêu hàng hóa và nâng cao tỷ trọng xuất nhập khẩu hàng hóa chính ngạch, bảo đảm tăng trưởng nhanh, ổn định.

Song song với phát triển kinh tế - xã hội, Đảng bộ tỉnh Lào Cai xác định tiếp tục tăng cường quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kinh tế địa phương. Theo đó, xây dựng các Đề án của tỉnh nhằm xây dựng tiềm lực chính trị, tiềm lực kinh tế, tiềm lực quân sự... bảo đảm giữ vững ổn định an ninh chính trị, ngăn ngừa, làm thất bại âm mưu thực hiện "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, tạo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội; đầu tư cho quốc phòng, an ninh có trọng tâm, trọng điểm, nhất là cơ sở vật chất cho các ngành, binh chủng, vũ khí công nghệ cao; phát triển lưỡng dụng các tiềm năng kinh tế quốc dân sẵn sàng động viên phục vụ cho quốc phòng, an ninh khi có tình huống xảy ra.

Kết hợp xây dựng thế trận an ninh nhân dân với nền quốc phòng, đó là thực hiện tốt các phương án, kế hoạch xây dựng khu phòng thủ gắn với thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân; xây dựng biên chế, tổ chức lực lượng vũ trang theo đúng quy định. Thực hiện tốt công tác huấn luyện, luyện tập, diễn tập khu vực phòng thủ; chủ động ngân sách địa phương bảo đảm cho nhiệm vụ quân sự - quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường quốc phòng, xây dựng tuyến biên giới hòa bình, ổn định. Đẩy mạnh hoạt động quan hệ đối ngoại, quan hệ quốc tế, thực hiện tốt chức năng ngoại giao nhân dân theo đúng chủ trương, quan điểm đối ngoại của Đảng, Nhà nước.

Sự chuyển dịch cơ cấu phát triển kinh tế - xã hội, gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh trong thời gian qua là "quả ngọt" từ việc Đảng bộ tỉnh đã thực hiện kịp thời, sáng tạo, có hiệu quả đường lối của Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, tập trung vào ba đột phá chiến lược; chuẩn bị tiềm lực kinh tế để kịp thời huy động khi có tình huống về quốc phòng, an ninh. Trong thời gian tới, từ những kết quả đã đạt được và sự quyết tâm đoàn kết trong Đảng bộ, chính quyền, toàn quân và nhân dân các dân tộc, tin tưởng rằng tỉnh Lào Cai sẽ hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững vai trò là "phên dậu quốc gia", là tuyến đầu bảo vệ an ninh biên giới ■



KẾT QUẢ, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH CỦA TỈNH BẮC GIANG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

● DƯƠNG VĂN THÁI

Ủy viên Trung ương Đảng,

Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh Bắc Giang

Với khát vọng vươn lên mạnh mẽ, Bắc Giang đặt ra mục tiêu đến năm 2025 nằm trong nhóm 15 tỉnh đứng đầu cả nước về quy mô GRDP; GRDP bình quân đầu người cao hơn bình quân cả nước; vị thế, hình ảnh tỉnh Bắc Giang tiếp tục được khẳng định ở tầm cao mới. Đây là mục tiêu rất cao, nhiệm vụ rất nặng nề, đòi hỏi sự quyết tâm lớn và sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị; sự chung sức, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Để đạt được mục tiêu trên, Bắc Giang xác định cần tiếp tục kết nối, phối hợp, hợp tác với các tỉnh trong Vùng và các địa phương trong cả nước.

Bắc Giang là tỉnh miền núi thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, với diện tích tự nhiên 3.895 km²; dân số 1,85 triệu người. Là vùng đất cổ với nền văn hóa lâu đời, vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên có nhiều thuận lợi, người dân Bắc Giang có truyền thống đoàn kết, năng động, cần cù, có ý chí và khát vọng vươn lên. Đó là những yếu tố cơ bản tạo nên những kết quả phát triển ấn tượng của tỉnh trong những nhiệm kỳ vừa qua; đồng thời là tiền đề để đưa Bắc Giang phát triển bứt phá trong giai đoạn tới.

Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, tỉnh Bắc Giang đã tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền đến toàn thể cán bộ, đảng viên từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Thông qua đó đã nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên về quan điểm chỉ đạo, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp được nêu trong Nghị quyết. Trên cơ sở tình hình thực tiễn tại địa phương, Tỉnh ủy đã chỉ đạo cụ thể hóa các nội dung của Nghị quyết vào Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh các nhiệm kỳ và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, 05 năm; chỉ đạo xây dựng các chương trình, đề án, nghị quyết, chỉ thị chuyên đề phát triển lĩnh vực; tổ chức sơ kết, đánh giá việc triển khai, thực hiện Nghị quyết bảo đảm nghiêm túc theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương.

Để tăng tính kết nối với các địa phương trong vùng, Bắc Giang đã chủ động đề xuất các chương trình, kế hoạch hợp tác với các tỉnh trong khu vực. Các nội dung hợp tác tập trung vào công tác quy hoạch, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, tiêu thụ các sản phẩm nông sản chủ lực của các tỉnh, đầu nối các công trình giao thông kết nối với các tỉnh, công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường, công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Sau 17 năm triển khai thực hiện Nghị quyết, Bắc Giang cơ bản hoàn thành, hoàn thành vượt mức các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết và có những bước tiến vượt bậc, vượt qua tình trạng chậm phát triển, trở thành một trong những tỉnh có trình độ phát triển đứng đầu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Đặc biệt, trong nhiệm kỳ 2015-2020, cùng với cả nước, tỉnh Bắc Giang đã phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương; sự đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm, chủ động, linh hoạt của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị; sự chung sức, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, Đảng bộ tỉnh Bắc Giang đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, toàn diện trên các lĩnh vực, nổi bật là:

Thứ nhất: Trong khi kinh tế toàn cầu suy thoái nghiêm trọng, tăng trưởng kinh tế trong nước sụt giảm trong năm cuối nhiệm kỳ, Bắc Giang vẫn vươn

lên mạnh mẽ, là điểm sáng của cả nước về phát triển kinh tế. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 13,9%/năm, thuộc nhóm các tỉnh có tốc độ tăng trưởng dẫn đầu cả nước; riêng trong năm 2020 đạt 13,02%, đứng đầu cả nước; quy mô nền kinh tế được mở rộng, tiềm lực kinh tế được tăng cường; cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực; kim ngạch xuất nhập khẩu, thu ngân sách nhà nước tăng nhanh qua các năm, năm 2020 thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 12.400 tỷ đồng.

Thứ hai: Cả ba khu vực kinh tế đều có bước phát triển, trong đó công nghiệp khẳng định vai trò là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 28,8%/năm, vượt mục tiêu Đại hội XVIII đề ra. Quy mô giá trị sản xuất (*giá hiện hành*) năm 2020 đạt trên 271 nghìn tỷ đồng. Lĩnh vực dịch vụ phát triển đa dạng; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,6%/năm, riêng năm 2020 mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, song, tăng trưởng toàn ngành vẫn đạt 1,3%. Tỉnh đã tập trung quy hoạch và tiến hành thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng dịch vụ theo hướng hiện đại, đồng bộ. Ngành nông nghiệp đã có bước phát triển đột phá; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 1,9%/năm, riêng năm 2020 đạt mức tăng trưởng kỷ lục 6,7%, mức tăng trưởng cao nhất trong nhiều năm qua; đã hình thành

các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, gắn với phát triển các chuỗi liên kết giá trị giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đặc biệt, tỉnh đã chủ động, tích cực và có nhiều sáng tạo trong công tác xúc tiến tiêu thụ nông sản để có những nông vụ thành công, được mùa, được giá, tiêu thụ thuận lợi. Năm 2020, vải thiều tươi Bắc Giang lần đầu tiên được xuất khẩu chính ngạch vào thị trường Nhật Bản và vừa qua đã được Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản cấp bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Cùng với đó, phong trào xây dựng nông thôn mới phát triển mạnh mẽ, thuộc nhóm đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc; toàn tỉnh có 127/184 xã và 3/9 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Có thể nói, trong bối cảnh khó khăn, nông nghiệp đã trở thành trụ đỡ của nền kinh tế, giúp ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm ổn định đời sống nhân dân.

Thứ ba: Thu hút đầu tư đạt kết quả ấn tượng, Tỉnh đã ban hành nghị quyết chuyên đề để tập trung lãnh đạo cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; trong đó, đã tập trung vào lãnh đạo cải cách hành chính, kịp thời tháo gỡ thủ tục gây cản trở, vướng mắc cho nhà đầu tư; tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp vào đầu tư. Bắc Giang hiện được đánh giá là một trong những địa phương có sức hấp dẫn nhất về thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài (FDI) tăng mạnh, nhiều năm liền duy trì trong

nhóm các tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước. Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã thu hút được 898 dự án đầu tư với tổng số vốn đầu tư quy đổi đạt gần 5,9 tỷ USD cao gấp 3,5 lần so với cả giai đoạn 2011-2015. Phát triển doanh nghiệp trên địa bàn là điểm sáng của cả nước; trong nhiệm kỳ có trên 6.000 doanh nghiệp thành lập mới; đến nay toàn tỉnh có trên 11.000 doanh nghiệp với số vốn đăng ký trên 4 tỷ USD. Toàn tỉnh hiện có 5 khu công nghiệp (tỷ lệ lấp đầy đạt 81,7%), 40 cụm công nghiệp (tỷ lệ lấp đầy đạt 66%), với trên 1.300 doanh nghiệp đang hoạt động. Hiện nay, tỉnh đang tiếp tục triển khai xây dựng thêm 03 khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và mở rộng một số khu công nghiệp hiện có nhằm bảo đảm mật bằng sạch tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển công nghiệp trong thời gian tới.

Thứ tư: Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được tập trung, ưu tiên đầu tư, ngày càng phát triển đồng bộ, hiện

đại. Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông đi trước một bước để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các lĩnh vực, điển hình như tuyến đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, đường vành đai IV Hà Nội, tuyến đường tỉnh 293, Quốc lộ 17, 37... Nhiều công trình hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị, dịch vụ quan trọng khác đang tiếp tục được tập trung triển khai thực hiện; bộ mặt đô thị và nông thôn có nhiều đổi mới, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng ngày càng tốt hơn cho yêu cầu phát triển.

Thứ năm: Nhiều nhiệm vụ quan trọng đã được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện hiệu quả, đặc biệt tỉnh đã lập xong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và là tỉnh đầu tiên trong cả nước được Hội đồng thẩm định quy hoạch của Trung ương thẩm định, thông qua. Nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách đã được ban hành, triển khai thực hiện hiệu quả, giúp giải quyết nhiều vấn đề tồn tại, vướng mắc trong thực tiễn. Công tác cải



cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ và đã có sự chuyển biến tích cực. Ý thức, trách nhiệm, tinh thần, thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức có nhiều cải thiện; các thủ tục hành chính ngày càng công khai, minh bạch, giải quyết nhanh chóng, thuận tiện hơn, đem đến sự hài lòng và được nhân dân, doanh nghiệp ghi nhận.

Thứ sáu: Các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực. Vấn đề lao động, việc làm, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, người nghèo, đồng bào miền núi, người dân tộc được quan tâm thực hiện tốt; đời sống nhân dân tiếp tục được nâng lên, thu nhập bình quân đầu người đạt 2.900 USD, lần đầu tiên vượt mức bình quân cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, còn 3,14%; hằng năm, tạo việc làm mới cho khoảng 32.500 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.

Công tác quốc phòng, quân sự địa phương tiếp tục được tăng cường, thế trận quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng được củng cố vững chắc. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Tỉnh thường xuyên quan tâm đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, quan hệ hữu nghị, hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước.

Tăng cường xây dựng mối quan hệ gắn bó, phối hợp với các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Thứ bảy: Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị đạt được nhiều kết quả tích cực; năng lực lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng và hiệu lực quản lý của chính quyền nâng lên. Công tác đấu tranh, phòng, chống tham nhũng, lãng phí có nhiều chuyển biến; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát được duy trì nền nếp; các tổ chức trong hệ thống chính trị có sự phối hợp nhịp nhàng, thống nhất và bảo đảm giữ vững vai trò hạt nhân lãnh đạo của Đảng. Tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị được sắp xếp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Dân chủ cơ sở và quyền làm chủ của nhân dân ngày càng được phát huy; lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng được nâng lên; khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố vững chắc; hình ảnh, vị thế của tỉnh ngày càng được khẳng định.

Những thành quả ấn tượng đạt được trong những năm qua, đặc biệt là nhiệm kỳ 2015-2020 đã đưa Bắc Giang lên một vị thế mới; tạo lập các yếu tố cơ bản, đồng bộ để hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện, vững chắc hơn trong giai đoạn tới.

Với khát vọng vươn lên mạnh mẽ, Bắc Giang đặt ra mục tiêu đến năm 2025 nằm trong nhóm 15 tỉnh đứng đầu cả nước về quy mô GRDP; GRDP bình quân đầu người cao hơn bình quân cả nước; vị thế, hình ảnh tỉnh Bắc Giang tiếp tục được khẳng định ở tầm cao mới. Đây

là mục tiêu rất cao, nhiệm vụ rất nặng nề, đòi hỏi sự quyết tâm lớn và sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị; sự chung sức, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Để đạt được mục tiêu trên, tỉnh xác định cần tiếp tục kết nối, phối hợp, hợp tác với các tỉnh trong Vùng và các địa phương trong cả nước để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra:

Một là, tập trung hoàn thiện quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời thực hiện hiệu quả quy hoạch đã được phê duyệt. Rà soát, ban hành các cơ chế, chính sách để tạo bước phát triển đột phá trên các lĩnh vực và giải quyết, khắc phục hiệu quả những tồn tại, vướng mắc, tháo gỡ những rào cản, nút thắt ảnh hưởng đến sự phát triển của địa phương, nhất là trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng, quản lý đất đai, tài nguyên, khoáng sản, môi trường... Tập trung mọi nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp, hạ tầng dịch vụ đô thị, dịch vụ, hạ tầng công nghệ thông tin... Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ, những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tích cực tham gia chuyển đổi số, từng bước xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn

nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh để tạo lợi thế so sánh, thu hút đầu tư, thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Huy động hiệu quả các nguồn lực tham gia xây dựng và phát triển tỉnh.

Tiếp tục ưu tiên phát triển nhanh công nghiệp - xây dựng với tốc độ cao, lấy công nghiệp làm trụ cột, động lực chính thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các lĩnh vực khác. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng lĩnh vực công nghiệp - xây dựng bình quân đạt 19,2%/năm. Chú trọng xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, dựa trên nền tảng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, an toàn. Phát triển nông nghiệp đa dạng, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, các nông sản có năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh cao. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ với chất lượng cao; phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP lĩnh vực dịch vụ đạt 6,8%/năm.

Đẩy mạnh phát triển đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại. Thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; phấn đấu huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 đạt 470 nghìn tỷ đồng, trong đó thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt khoảng 150 nghìn tỷ đồng. Phát triển đa dạng các thành phần kinh tế. Quản lý, bảo vệ, khai thác, sử

dụng tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bền vững tài nguyên trên địa bàn, nhất là tài nguyên đất; bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường tự nhiên với môi trường xã hội. Quan tâm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng bền vững.

Hai là, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; mở rộng quy mô các cơ sở dạy nghề nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động. Đưa khoa học và công nghệ gắn liền với sản xuất và đời sống. Tập trung quan tâm nâng cao chất lượng công tác y tế, phấn đấu đến năm 2025, đạt 12,5 bác sỹ/1 vạn dân, 34,5 giường bệnh/1 vạn dân, tỷ lệ người dân có thể bảo hiểm y tế đạt 99%. Gắn kết chặt chẽ, đồng bộ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa; xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa lành mạnh; con người Bắc Giang phát triển toàn diện. Thực hiện tốt các chính sách xã hội; đẩy mạnh giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời

sống nhân dân, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội.

Ba là, xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao. Tổ chức tốt việc thi hành pháp luật ở địa phương; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị trong nhân dân. Giải quyết kịp thời các vụ việc khiếu nại, tố cáo. Thực hiện hiệu quả Đề án “*Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng, giai đoạn 2019-2021*”. Chú trọng công tác đối ngoại, thiết lập quan hệ hợp tác với các địa phương trong nước, trong khu vực và trên thế giới.

Bốn là, xác định xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh là nhiệm vụ then chốt. Tập trung nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức, cơ sở đảng để thực sự là hạt



nhân lãnh đạo hệ thống chính trị. Tập trung làm tốt công tác cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp bảo đảm có đủ năng lực, trình độ, uy tín, tinh thần trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; thực hiện một cách thường xuyên, đồng bộ, liên thông từ công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đến đánh giá sàng lọc, bố trí, sắp xếp để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, then chốt của then chốt. Đồng thời, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; phát huy hơn nữa vai trò, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương. Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; đẩy mạnh tuyên truyền và vận động nhân dân tạo sự đồng thuận trong thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Nâng cao hiệu quả công tác dân vận của hệ thống chính trị; tăng cường công tác dân vận chính quyền; tạo chuyển biến thực chất về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân ngày càng vững chắc. Phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức đoàn thể các cấp trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và của tỉnh.

Từ đầu tháng 5/2021 đến

nay, đại dịch Covid-19 bùng phát, diễn biến nhanh và hết sức phức tạp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, đã ảnh hưởng nặng nề, sâu sắc đến mọi mặt của đời sống, kinh tế, xã hội và an toàn sức khỏe nhân dân. Bắc Giang xuất hiện ca F0 đầu tiên vào ngày 07/5; đến hết ngày 31/5/2021, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận trên 2.300 trường hợp F0 và trên 90.000 trường hợp F1, F2. Toàn tỉnh đã thực hiện giãn cách, cách ly xã hội 8/10 huyện, thành phố. Đã tạm dừng hoạt động 4 khu công nghiệp từ ngày 18/5 khi dịch bùng phát mạnh; đồng thời quyết định phong tỏa, cách ly tại chỗ 60.000 công nhân là công dân của 61 tỉnh, thành phố để không lây lan dịch sang các tỉnh, thành phố trong cả nước. Cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đang phải gồng mình chống dịch, đặt quyết tâm cao nhất, tập trung toàn lực để sớm ngăn chặn, kiểm soát, đẩy lùi dịch bệnh. Trong lúc khó khăn, cấp bách, tỉnh Bắc Giang vô cùng xúc động nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, động viên thường xuyên của các đồng chí Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; sự phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ nhiều mặt từ các cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố bạn và các tổ chức, cá nhân trong cả nước trong đó có Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc của các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Đây là

động lực, sự cổ vũ động viên to lớn, giúp tỉnh Bắc Giang vượt qua khó khăn, chiến thắng dịch bệnh trong thời gian sớm nhất. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Bắc Giang trân trọng cảm ơn sự phối hợp, giúp đỡ, chi viện kịp thời, có hiệu quả cả về vật chất và tinh thần của các tỉnh trong Vùng và quyết tâm sớm đẩy lùi dịch bệnh, đem lại an toàn sức khỏe cho nhân dân, khôi phục sản xuất kinh doanh, xứng đáng với sự quan tâm, giúp đỡ, ủng hộ của cả nước.

Để tiếp tục giúp các địa phương trong Vùng tháo gỡ khó khăn, tăng tính liên thông, kết nối, hợp tác cùng phát triển, Bắc Giang mong muốn Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, Ban, ngành Trung ương tiếp tục quan tâm hỗ trợ về nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội của Vùng, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông có tính kết nối giữa các tỉnh trong Vùng và với các vùng lân cận. Tiếp tục có các cơ chế, chính sách đầu tư cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số để phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch... bảo đảm mọi người dân đều được thụ hưởng những thành quả của sự phát triển, để không ai bị bỏ lại phía sau; qua đó giúp các tỉnh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ vươn lên mạnh mẽ hơn nữa, góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng ■



PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÒA BÌNH TRONG MỐI LIÊN KẾT VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

● NGÔ VĂN TUẤN

Ủy viên BCH Trung ương Đảng,
Bí thư Tỉnh ủy Hòa Bình

Hòa Bình là tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, cửa ngõ miền Tây Bắc của Tổ quốc và nằm trong Vùng Thủ đô Hà Nội (liền kề với Thủ đô Hà Nội) và tiếp giáp với nhiều địa phương trong khu vực nên có lợi thế về mặt giao thương, tiếp cận nhanh các tác động lan tỏa về phát triển kinh tế, xã hội của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng. Bên cạnh đó, tỉnh Hòa Bình có nhiều lợi thế phát triển đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng gắn với thiên nhiên và bản sắc văn hóa tiêu biểu của dân tộc Mường.

Qua 17 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW và Kết luận số 26-KL/TW của Bộ Chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh có bước tiến vượt bậc, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên đáng kể. Giai đoạn 2004-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng

năm đạt 8,14%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 21% năm 2004 lên 41,42% năm 2020. Đến năm 2020, GRDP bình quân đầu người đạt 60,3 triệu đồng, gấp 16,9 lần so với năm 2004; thu ngân sách nhà nước đạt 4.116 tỷ đồng, gấp 12,8 lần so với năm 2004; tổng đầu tư toàn xã hội đạt 17.667 tỷ đồng, gấp 10,3 lần so với năm 2004; kim ngạch xuất khẩu đạt 1.032 triệu USD, gấp 41,3 lần so với năm 2004; có 58 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 44,3% tổng số xã, không còn xã nào đạt dưới 10 tiêu chí, trung bình số tiêu chí nông thôn mới trên 1 xã đạt 15,31 tiêu chí và có 02 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân; các hoạt động văn hoá cơ sở được duy trì và hoạt động có hiệu quả; phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được triển khai rộng khắp (bản sắc văn hóa các dân tộc của tỉnh được bảo tồn và phát huy). Hằng năm, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99% trở lên; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt từ 86,46% trở lên. Đến năm 2020 có 55% trường học đạt chuẩn quốc gia; 26 giường bệnh và 8,81 bác sỹ trên một vạn dân. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 56%; tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 còn 8,6%.

Công tác cải cách hành chính được đẩy mạnh với 100% thủ tục hành chính được thực hiện tại Trung tâm phục vụ hành chính công. Hệ thống chính trị các cấp được xây dựng, hoàn thiện, ngày càng trong sạch, vững mạnh, phát huy tốt vai trò trên tất cả các ngành, lĩnh vực. Đội ngũ cán bộ, đảng viên được quan tâm toàn diện cả 3 mặt: Chính trị, tư tưởng và tổ chức, đã phát huy được năng lực, phẩm chất của người cán bộ, đảng viên, đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn được bảo đảm, chủ động nắm chắc tình hình, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân xây dựng thế trận an ninh nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Công tác quốc phòng được thường xuyên chăm lo, thế trận lòng dân ngày càng vững chắc; khu vực phòng thủ được củng cố.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tỉnh Hòa Bình vẫn chưa phát triển đúng với tiềm năng hiện có. Đến nay, vẫn là tỉnh có kinh tế chậm phát triển, tỷ lệ hộ nghèo còn ở mức cao; chưa có khả năng tự cân đối ngân sách; hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều yếu kém, nhất là hạ tầng giao thông ... Cơ cấu kinh tế mặc dù đã chuyển dịch theo đúng hướng nhưng còn chậm. Phát triển khoa học, công nghệ chưa tạo được sự đột phá. Ngành công nghiệp chưa phát triển, chủ yếu dựa vào Nhà máy Thủy điện Hòa Bình, phần còn lại chủ yếu vẫn sản xuất quy mô nhỏ, giá trị gia tăng thấp. Phát triển thương mại,

dịch vụ, du lịch của tỉnh chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế. Tỷ trọng cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao còn ít. Tốc độ phát triển doanh nghiệp còn chậm, quy mô doanh nghiệp chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ; chưa thu hút được những nhà đầu tư lớn. Tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội còn tiềm ẩn nhiều phức tạp.

Nguyên nhân khách quan: Do địa hình chủ yếu là đồi núi dốc, chia cắt mạnh nên chi phí đầu tư hạ tầng giao thông lớn hơn so với các địa phương đồng bằng. Hầu hết việc kết nối với các tỉnh khác chỉ bằng một đường giao thông độc đạo, quy mô nhỏ, mất nhiều thời gian di chuyển đặc biệt vào mùa mưa bão, là trở ngại đối với các nhà đầu tư. Ngoài nguyên nhân khách quan, phần chủ yếu là nguyên nhân chủ quan, đó là: Các cấp, các ngành chưa thực sự năng động, trần trối, có khát vọng để tìm cách vươn lên; đầu đó vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào hỗ trợ của Trung ương; trình độ cán bộ chưa đồng đều và yếu so với mặt bằng chung cả nước.

Bước vào nhiệm kỳ mới, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã vạch rõ định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo hướng “Xanh - Xanh hơn và Xanh hơn nữa”. Trong nhiệm kỳ 2021-2026, Đảng bộ và Nhân dân tỉnh Hòa Bình quyết tâm phấn đấu đưa phát triển kinh tế đạt mức trung bình của cả nước và đến năm 2030 trở thành tỉnh phát triển, thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc. Đảng bộ tỉnh Hòa Bình xác định tiếp tục lãnh đạo thực hiện 04 đột phá chiến lược đó là: (1)

Thực hiện tốt công tác quy hoạch và quản lý theo quy hoạch; (2) Hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư; (3) Phát triển nguồn nhân lực gắn với giải quyết việc làm, tăng năng suất lao động; (4) Phát triển kết cấu hạ tầng.

Ngay từ đầu nhiệm kỳ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực Tỉnh ủy đã chỉ đạo xây dựng một số nghị quyết, đề án để triển khai các giải pháp được nêu trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hòa Bình lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025. Với ý chí vươn lên vượt mọi khó khăn, Đảng bộ và Nhân dân các dân tộc tỉnh Hòa Bình sẽ quyết tâm hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

Trong thời gian tới, để các tỉnh khu vực Trung du và miền núi phía Bắc nói chung và tỉnh Hòa Bình nói riêng phát triển

kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, đề nghị cần có cơ chế chính sách như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có nhiệm vụ giữ gìn biên giới phía Bắc, bảo đảm quốc phòng, bảo tồn và phát triển rừng, tạo sinh quyển, đầu nguồn nước cung cấp cho vùng đồng bằng..., vì vậy ngoài nhiệm vụ phát triển kinh tế cần có chính sách riêng để bảo đảm tốt các chức năng của vùng như đã nêu, chú trọng tới chính sách tạo sinh kế cho người dân, đặc biệt các hộ dân trồng rừng phải có đủ thu nhập để sinh sống và làm giàu từ rừng.

- Giao thông khu vực miền núi phía Bắc, đặc biệt khu vực Tây Bắc nhìn chung còn yếu và thiếu, là một trong những điểm nghẽn cản trở phát triển kinh tế - xã hội, cần có giải pháp đột phá, phù hợp với thực tế để hoàn thiện hạ tầng giao thông cho khu

vực, tạo động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Định hướng và hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho các mục tiêu trọng tâm, trọng điểm, lĩnh vực có lợi thế để bứt phá như: chế biến các sản phẩm từ nông, lâm sản, thay thế một số cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn, phát triển cây dược liệu, du lịch sinh thái gắn với giữ gìn bản sắc dân tộc. Hạn chế khai thác tài nguyên khoáng sản, tàn phá môi trường rừng.

- Phân cấp thẩm quyền mạnh hơn nữa cho các địa phương vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo hướng các vấn đề địa phương giải quyết được thì giao cho địa phương chủ động tự quyết định để phát huy được tính linh hoạt của địa phương (VD: thẩm quyền chuyển đổi đất rừng, đất lúa, quản lý giao thông, phê duyệt quy hoạch xây dựng...) ■





PHÁT TRIỂN KINH TẾ, THU HẸP KHOẢNG CÁCH GIÀU NGHÈO, GÓP PHẦN BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH QUA THỰC TIỄN Ở QUẢNG NINH

● HOÀNG ĐẠI DƯƠNG

Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Ninh

Quảng Ninh là tỉnh thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam, là địa phương duy nhất trong cả nước vừa có đường biên giới trên bộ và trên biển với nước CHND Trung Hoa. Với chiều dài đường biên giới trên bộ 118,825km, trên biển 191km, có cửa khẩu đường bộ và cửa khẩu cảng biển, nằm trong tam giác kinh tế phía Bắc của cả nước (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), cửa ngõ thông thương thuận lợi giữa các nước ASEAN với Trung Quốc, Quảng Ninh có vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của nước ta⁽¹⁾.

Thực hiện nghị quyết của Đảng qua các kỳ đại hội, quán triệt quan điểm Đại hội XII của Đảng: “Kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc

phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng vùng sâu,

(1) Tỉnh có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, (177 xã, phường, thị trấn); trong đó 3 địa phương: thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà, Bình Liêu có gần 119 km đường biên trên bộ; 01 huyện đảo Cô Tô với 191 km đường biên giới trên biển.

vùng xa, biên giới, biển, đảo. Khắc phục triệt để những sơ hở, thiếu sót trong việc kết hợp kinh tế và quốc phòng, an ninh tại các địa bàn, nhất là địa bàn chiến lược...”, trong những năm qua bám sát các chủ trương, định hướng của Đảng, tỉnh luôn nêu cao tinh thần chủ động, tích cực, dám nghĩ, dám làm và dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn đề xuất, xây dựng và triển khai các mô hình mới, cách làm mới; phát huy và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm vững chắc về quốc phòng - an ninh và chủ quyền biên giới, biển đảo của Tổ quốc.

Kế thừa thành tựu của nhiều thế hệ đi trước, trực tiếp là những nhiệm kỳ gần đây, tỉnh đã tập trung đầu tư, thu hút và phân bổ nguồn lực, phát triển hài hòa giữa các vùng miền, gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước đi và từng chính sách phát triển, thực hiện ba đột phá chiến lược, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh nhất là khu vực biên giới, hải đảo⁽²⁾. Những kết quả đó không chỉ cảm nhận bằng trực quan mà còn có thể chứng minh bằng những số liệu cụ thể:

Thứ nhất, thực hiện các đột phá chiến lược về đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là phát triển hạ tầng giao thông chiến lược đồng bộ, hiện đại, bảo đảm liên thông tổng thể, thúc đẩy kết nối vùng, liên vùng, nội vùng. Với quan điểm

“Giao thông đi trước một bước”, đổi mới phương thức huy động, khơi thông, kết nối nguồn lực “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”, tiết kiệm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển gắn với tái cơ cấu đầu tư công hàng năm đều đạt trên 53% tổng chi ngân sách địa phương (NSDP) và kiên trì thực hiện có hiệu quả đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP), trung bình cứ 01 đồng ngân sách bỏ ra huy động được 8 - 9 đồng vốn ngoài ngân sách tham gia đầu tư vào Quảng Ninh. Nhờ đó, chỉ tính riêng trong giai đoạn 2016 - 2020 đã huy động được trên 123.000 tỷ đồng vốn đầu tư dành cho phát triển kết cấu hạ tầng, tạo sự bứt phá về hạ tầng giao thông, đô thị, du lịch, dịch vụ,... Hệ thống kết cấu hạ tầng được ưu tiên đẩy nhanh xây dựng, hiện đại hóa đã thúc đẩy liên kết vùng, hợp tác hóa lãnh thổ, tạo nên những hành lang, không gian phát triển mới, được tính toán, cân nhắc với kiến tạo cảnh quan - kiến trúc công trình mang dấu ấn bản sắc địa phương để phục vụ cho phát triển du lịch và tăng cường năng lực đối trọng xuyên biên giới.

Thứ hai, tập trung tạo đột phá trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Tỉnh nằm trong nhóm đứng đầu cả nước nhiều năm liên tục, từ đó tạo chuyển biến căn bản, thúc đẩy có hiệu quả đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, thu hút được nguồn

lực ngoài ngân sách lớn - nguồn động lực đột phá mạnh mẽ cho đầu tư phát triển của Quảng Ninh những năm qua. Cải cách hành chính có bước đột phá, tạo chuyển biến căn bản, góp phần thúc đẩy, thực hiện có hiệu quả phương thức đầu tư theo hình thức đối tác công - tư. Từ năm 2017 đến nay, Quảng Ninh đứng vị trí dẫn đầu các tỉnh, thành phố cả nước về chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) và chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI); năm 2017, 2018 và 2019 tỉnh Quảng Ninh liên tiếp dành vị trí quán quân về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); cải thiện chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), đứng thứ 3 toàn quốc năm 2019, đứng thứ nhất năm 2020. Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại, tinh gọn bộ máy, giảm bớt các tầng nấc trung gian, bảo đảm hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Đẩy nhanh đô thị hóa với sự định hình *chức năng đô thị biển và hình thái tổ chức không gian lãnh thổ “một tâm, hai tuyến, đa chiều, hai mũi đột phá”* hướng tới xây dựng thành phố trực thuộc Trung ương và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh từng địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ được phát huy tối đa, bổ

(2) Tỉnh có 67/177 xã, thị trấn thuộc vùng dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh chủ yếu rơi vào khu vực miền núi, biên giới, hải đảo.

sung cho nhau mà ở đó Quảng Ninh có một vị trí, vai trò ngày càng quan trọng.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số; gắn chặt với xây dựng tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị. Quảng Ninh đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị, chuyên môn, ngoại ngữ, tin học cho gần 140.000 lượt cán bộ, công chức, viên chức (trong đó đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài cho trên 36.000 lượt cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp). Ngoài ra, một chính sách riêng được ban hành nhằm thu hút nhân

tài, lao động chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của các khu công nghiệp, khu kinh tế trong tỉnh. Với những giải pháp này, chất lượng nguồn nhân lực của Quảng Ninh đã có sự thay đổi về cơ cấu; đến hết năm 2020, tỉ lệ lao động qua đào tạo dự kiến đạt 85% (tăng 20,55% so với năm 2015), thuộc nhóm dẫn đầu cả nước.

Thứ tư, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển đô thị và nông thôn; giữa phát triển dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp; giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm phúc lợi xã hội và an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, đặc biệt tại khu vực biên giới, biển đảo. Điểm nhấn đáng chú ý là, trong khi lấy động lực chính là

phát triển dịch vụ, công nghiệp thì tỉnh vẫn rất coi trọng phát triển nông nghiệp hàng hóa dựa trên giá trị và tài nguyên bản địa, hình thành nên những sản phẩm riêng có gắn với “Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm” (gọi tắt là OCOP) bắt đầu từ Quảng Ninh rồi được nhân rộng ra cả nước.

Với quan điểm, mỗi người dân Quảng Ninh đều được hưởng thành quả tăng trưởng bao trùm, không để ai bị bỏ lại phía sau, 5 năm qua, tỉnh Quảng Ninh đã ban hành 19 chính sách riêng có về an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và *ưu tiên bố trí nguồn lực lớn cho các vùng đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách, yếu thế*, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng miền. Tổng chi cho an sinh xã



hội ước đạt 8.981 tỷ đồng, bình quân tăng 14,9%/năm, gấp 1,8 lần giai đoạn 2011 - 2015. Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh tăng lần lượt từ 93% và 91,4% năm 2015 lên 98% và 98,3% năm 2020. Hoàn thành việc triển khai hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho người có công (giai đoạn 2) với gần 4.000 hộ gia đình được thụ hưởng chính sách. Triển khai hỗ trợ nhiều chính sách có hiệu quả cho đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực miền núi, hải đảo như: hỗ trợ đất ở cho 439 hộ, hỗ trợ đất sản xuất cho 625 hộ, hỗ trợ 43 công trình nước sinh hoạt tập trung cho 2.178 hộ, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 5.268 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 614 hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn...

Các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững (135), Đề án 196 có nhiều thành tựu nổi bật; tỉnh đã bố trí ngân sách 2.674 tỷ đồng thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới và đưa các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn. Toàn tỉnh có 91/98 xã (93%) đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có 26/98 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 7/98 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu), bình quân các xã đạt 19,5 tiêu chí và 52 chỉ tiêu, không còn xã dưới 15 tiêu chí; có 07/13 địa phương cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (trong

đó, Đông Triều là địa phương đầu tiên phía Bắc và huyện Cô Tô là huyện đảo đầu tiên của cả nước đạt chuẩn nông thôn mới năm 2015; Việt Dân là xã đầu tiên trong cả nước đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2019). Tỉnh là một trong những địa phương đi đầu trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, có xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu đầu tiên trong cả nước; thu nhập bình quân khu vực nông thôn đạt 45 triệu đồng/người/năm (bình quân cả nước đạt khoảng 40 triệu đồng), tăng 1,5 lần so với năm 2015; tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn giảm xuống còn khoảng 1%.

Bằng cách làm quyết liệt với những cơ chế đặc thù và cách làm bài bản, sáng tạo, tỉnh đã tạo được sự chuyển biến căn bản về nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị và người dân thực hiện có hiệu quả Đề án 196 và Chương trình giảm nghèo bền vững. Với quan điểm: cấp huyện trực tiếp chỉ đạo, cấp xã trực tiếp thực hiện, thôn bản đoàn kết, đồng lòng, người dân tích cực sản xuất và chủ động thoát nghèo. Lấy phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân là trung tâm; hỗ trợ đầu tư hạ tầng thiết yếu là cần thiết, trong đó ngân sách Nhà nước là chủ yếu. Các nội dung đầu tư, hỗ trợ phải lấy ý kiến và được sự thống nhất của người dân theo đúng quy định. Đầu tư phát triển đi đôi với thực hiện chính sách an sinh xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo

đảm vững chắc quốc phòng, an ninh. Năm 2019, tỉnh đã đưa 17 xã, 54 thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn sớm hơn 01 năm so với lộ trình mục tiêu đặt ra. Trong 5 năm, đã bố trí ngân sách và huy động các nguồn lực với tổng kinh phí 1.544 tỷ đồng để hỗ trợ đầu tư xây dựng: 696 công trình hạ tầng thiết yếu vùng đặc biệt khó khăn (ĐBKK) (285 công trình giao thông, 247 công trình thủy lợi, 65 nhà văn hóa thôn, bản, 61 công trình cấp nước sinh hoạt, 32 công trình trường học, 02 trạm y tế, 04 công trình điện). Các công trình, dự án hạ tầng được xây dựng, bàn giao đã phục vụ trực tiếp cho sản xuất và gia tăng điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đem lại hiệu quả cao, tạo được sự đồng thuận trong nhân dân vùng miền núi, biên giới, vùng ĐBKK. Đến nay 100% xã ĐBKK có đường ô tô được bê tông hoặc nhựa hóa đến trung tâm xã; đường trục giao thông đến các thôn ĐBKK đã được cứng hóa theo tiêu chí nông thôn mới, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải; 100% xã có trạm y tế đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế; 100% số hộ dân ở các xã, thôn ĐBKK được sử dụng điện lưới quốc gia; trên 97,82% số hộ dân tại xã, thôn ĐBKK được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. 100% xã có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung tâm học tập cộng đồng đáp ứng đủ nhu cầu học tập và phổ thông kiến thức cho

người dân; có trên 90% hộ dân được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; thu nhập bình quân của nhân dân các xã ĐBKK của tỉnh liên tục được nâng lên, đến hết năm 2019 bình quân đạt 32,62 triệu đồng/người/năm, cao gấp 2,56 lần so với năm 2015 (*bình quân cuối năm 2015 đạt 12,75 triệu đồng/người/năm*) đã làm cho đời sống nhân dân, diện mạo nông thôn vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo của Quảng Ninh có những đổi thay tích cực. Thực hiện tốt các nội dung trên cũng chính là việc hướng đến các tiêu chí của “hạnh phúc” mà văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã đề ra, mà cốt lõi là người dân phải được hưởng phúc lợi xã hội, hài hòa

giữa đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần.

Không chỉ làm tốt công tác phát triển kinh tế - xã hội, Quảng Ninh còn thực hiện tốt chủ trương xây dựng, phát triển tỉnh thành khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh; giữ gìn trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia. Trong đó, chủ động kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường với bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh. Thực hiện hiệu quả nhiều cơ chế, chính sách phát triển

kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới, biển đảo, vùng đồng bào dân tộc; quan tâm xây dựng các mô hình kinh tế hộ gia đình; dành nguồn lực đầu tư, hỗ trợ cho vùng dân tộc, miền núi của tỉnh về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, nhà ở hộ nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất, y tế, giáo dục, việc làm như: thực hiện hiệu quả Đề án “*Xây dựng các điểm dân cư tập trung, bố trí việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số khu vực biên giới, bảo vệ và phát triển rừng vành đai đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh*”; đưa dân ra sinh sống ổn định tại cụm dân cư Trình Tường (bản Pắc Cương, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu), đảo Trần thuộc huyện Cô Tô; xây dựng khu vực biên giới hòa bình, ổn



định, hợp tác và phát triển của tỉnh Quảng Ninh thông qua việc ký kết nghĩa giữa 7 cặp thôn - bản, xã - trấn của Việt Nam (tại huyện Bình Liêu, Hải Hà, thành phố Móng Cái) với Trung Quốc... Triển khai xây dựng hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, hệ thống cảng biển (cảng tàu khách quốc tế Tuần Châu, cảng Cái Lân, cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai, cảng Cửa Ông, cảng biển Hải Hà, cảng Dân Tiến, cảng Mũi Chùa, cảng Vạn Gia...) và cảng lưỡng dụng trên các tuyến đảo được đầu tư xây dựng, góp phần phát triển kinh tế, xã hội và phục vụ quốc phòng, an ninh.

Quảng Ninh còn phối hợp với lực lượng của Bộ Quốc phòng và Quân khu 3 đóng chân trên địa bàn như Đoàn kinh tế - quốc phòng (KT - QP) 327 Quân khu 3 đã cùng nhân dân địa phương xây dựng khu KT - QP trên địa bàn huyện Bình Liêu, Hải Hà, thành phố Móng Cái và dự án KT-QP Bắc Hải Sơn thuộc thành phố Móng Cái. Đây là địa bàn vùng kinh tế đặc biệt khó khăn với chiều dài gần 119 km đường biên, địa hình chủ yếu là rừng núi cao hiểm trở, sông suối chia cắt, đi lại khó khăn; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, dọc tuyến biên giới còn nhiều chỗ trống dân, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Đoàn KT-QP 327 đã thực hiện nghiêm túc tư tưởng chỉ đạo “3 bám, 4 cùng, 5 có” với nhân dân, phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể, chính quyền địa phương tuyên truyền, vận

động nhân dân chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia phong trào chung sức xây dựng nông thôn mới; xây dựng các mô hình kinh tế hộ gia đình để đồng bào học tập, góp phần giảm nghèo nhanh, bền vững.

Là địa phương đi đầu trong cả nước về thực hiện chủ trương tăng cường cán bộ biên phòng tham gia cấp ủy, xây dựng chính quyền địa phương, cơ sở, hiện có 23 đồng chí cán bộ biên phòng tăng cường cấp ủy (phó bí thư) của 23 xã, phường; 5 đồng chí (đồn trưởng hoặc chính trị viên) tham gia cấp ủy tại 5 huyện, thành phố biên giới, biển đảo (Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu, Vân Đồn, Cô Tô). Đồng thời, ưu tiên, hỗ trợ nguồn lực dành cho nhiệm vụ quốc phòng - an ninh từ nguồn vốn ngân sách địa phương; quy hoạch, xây dựng thể trận khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, thực hiện lộ trình đầu tư xây dựng đồng bộ, thống nhất; hoàn thành diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện, diễn tập chiến đấu phòng thủ các doanh nghiệp và cấp xã sát thực tế, bảo đảm an toàn. Duy trì thực hiện nghiêm túc các hiệp định, quy chế bảo vệ biên giới, cửa khẩu... Qua đó, góp phần bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ, biên giới, biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc, không để xảy ra các tình huống bị động, bất ngờ...

Công tác bảo đảm an ninh, chính trị luôn được giữ vững. An ninh trên tuyến biên giới,

biển đảo thường xuyên được bảo đảm, nhất là trong lĩnh vực quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, đất đai của cơ sở tôn giáo; chủ động định hướng dư luận, phòng ngừa, không để xảy ra “sự cố” hay các “điểm nóng” về tôn giáo trên địa bàn. Tích cực đấu tranh, phát hiện, giải quyết những vụ việc, yếu tố phức tạp về an ninh kinh tế; ngăn chặn âm mưu phá hoại nền kinh tế, hoạt động lợi dụng đầu tư “chui”, trốn thuế, chuyển giá, thông qua hợp tác đầu tư để thu thập bí mật kinh tế, chuyển hóa chính trị. Đấu tranh có hiệu quả chiến lược “diễn biến hòa bình”, ứng phó kịp thời với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống; nắm chắc tình hình, đấu tranh phản bác hiệu quả các quan điểm sai trái, thù địch trên không gian mạng; kịp thời phát hiện, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, không để hình thành, công khai hóa các hội, nhóm, tổ chức chính trị đối lập, không để xảy ra “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Việc đấu tranh, phòng, chống tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy, kinh tế, môi trường, tham nhũng, chức vụ, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm liên quan người nước ngoài được triển khai quyết liệt, đồng bộ, có hiệu quả tích cực..., góp phần bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị, văn hóa, các mục tiêu, công trình trọng điểm của tỉnh.

Bằng tinh thần đổi mới sáng tạo, nhận diện rõ các tiềm năng, thế mạnh, giá trị riêng biệt, nổi

trội về những yếu tố “thiên tạo” như vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, vùng mỏ (than), địa chất, địa mạo; những yếu tố “nhân tạo” như di sản Yên Tử gắn với Phật phái Trúc Lâm, mạng lưới di tích lịch sử - văn hóa, cảng thị Vân Đồn; những yếu tố thuộc về cốt cách, con người Quảng Ninh, nhất là truyền thống “Kỷ luật và Đồng tâm” của Vùng Mỏ anh hùng, một trong những cái nôi của giai cấp công nhân Việt Nam, tỉnh đã khơi thông, giải phóng tối đa các nguồn lực để xây dựng, đưa Quảng Ninh trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế toàn diện của phía Bắc. Kinh tế liên tục tăng trưởng cao và ổn định. Tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm qua đạt 10,7%. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện

đáng kể; quy mô, tiềm lực của nền kinh tế tăng lên rõ rệt; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng bền vững hơn. Diện mạo thành thị và nông thôn thay đổi rõ rệt, nhất là tại các khu vực đặc biệt khó khăn, nông thôn, miền núi, biên giới, biển đảo. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt trên 6.700 USD, gấp hơn 2 lần bình quân chung cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều giảm từ 4,56% năm 2015 xuống chỉ còn 0,36% năm 2020. Chính trị ổn định, xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh; quốc phòng, an ninh được bảo đảm, chủ quyền biên giới, biển đảo quốc gia được giữ vững, không để xảy ra các tình huống bị động, bất ngờ; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn

định, hợp tác và phát triển.

Trong thời gian tới, nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về công tác quốc phòng, an ninh, Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết chuyên đề của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo công tác quốc phòng, quân sự địa phương và Nghị quyết về tăng cường lãnh đạo công tác bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021-2025. Đặc biệt, để cụ thể hóa Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển



kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 của Quốc hội khóa XIV phê duyệt chủ trương đầu tư, trong đó trọng tâm là: Phát triển sản xuất, nâng cao đời sống và thu nhập của người dân, hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung ở vùng nông thôn miền núi, vùng đồng bào DTTS, phát huy được vai trò của người dân tham gia phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đối với địa bàn xã, thôn mới ra khỏi diện ĐBKK và địa bàn các xã, thôn biên giới. Xây dựng được hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, tiếp tục củng cố và nâng cao niềm tin của đồng bào DTTS, người dân vùng DTTS và miền núi với Đảng, Nhà nước gắn với triển khai, cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã xây dựng và ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 17/5/2021 về phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Nghị quyết có những mục tiêu cụ thể rất quan trọng như: phấn đấu đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người vùng đồng bào DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh tăng tối thiểu 2 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo giảm trung bình 3%/năm; không còn

nhà ở tạm, nhà dột nát; cơ bản giải quyết dứt điểm nhu cầu cấp thiết về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, khó khăn. Đến hết năm 2022 không còn xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo tiêu chí mới... Để thực hiện được các mục tiêu trên, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã nêu rõ 7 nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu gồm: Tập trung phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là đào tạo nghề cho lao động trẻ để chuyển đổi cơ cấu lao động, cơ cấu nông thôn gắn với tạo việc làm, tăng thu nhập và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS và người công tác tại vùng đồng bào DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư; tổ chức lại sản xuất vùng DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo, gia tăng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ gắn với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lấy công nghiệp, dịch vụ thúc đẩy nông nghiệp, lấy đô thị dẫn dắt nông thôn. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo. Phát triển hạ tầng KT-XH đồng bộ, hiện đại, liên thông, tổng thể vùng đồng bào DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo; thực hiện tốt chính sách an

sinh, nâng cao phúc lợi xã hội ở vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới, hải đảo; chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em. Tăng cường xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận lòng dân vững chắc ở vùng đồng bào DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, sự quản lý, điều hành của chính quyền, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, trách nhiệm của hệ thống chính trị.

Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của các Nghị quyết trên sẽ là cơ sở quan trọng, có ý nghĩa quyết định sự thành công trong việc tổ chức thực hiện khâu đột phá về phát triển văn hóa giàu bản sắc Quảng Ninh gắn với thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền; cải thiện rõ rệt và nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân. Xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển góp phần quan trọng vào sự ổn định, phát triển của tỉnh và đất nước trong thời gian tới ■



KINH NGHIỆM CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG TẠI ANH

● **THS. ĐỖ THỊ THU HÀ**
Ban Kinh tế Trung ương

Sự phát triển không đồng đều giữa các vùng tại Anh không phải một hiện tượng mới, khi mà sự phát triển vượt bậc của London bỏ xa các vùng khác cả thế kỷ nay và khoảng cách ngày càng được nới rộng hơn kể từ những năm 1980 bất chấp những nỗ lực của Chính phủ Anh nhằm tăng cường phát triển những vùng kinh tế khác ngoài London. Giải pháp hiện nay được Chính phủ Anh tập trung thực hiện là xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia - một chiến lược phát triển kinh tế - xã hội toàn diện được giới thiệu từ năm 2017, lấy đó là cơ sở để xây dựng các Chiến lược phát triển kinh tế vùng, với sự tham gia và dẫn dắt của khối tư nhân thông qua các Hội đồng Đối tác Doanh nghiệp - Địa phương LEP (Local Enterprise Partnership). Nhìn chung, các chính sách phát triển kinh tế vùng đều dựa trên nền tảng lý luận của 3 quan điểm về vị trí địa lý (place fundamentals), kinh tế học quần tụ (agglomeration) và phân hóa nhân lực (sorting).

Thực trạng phát triển kinh tế vùng tại Anh

Theo cấp lớn nhất, Liên hiệp Anh (UK) gồm 12 vùng, gồm Bắc Ireland, Scotland, Wales và Anh, với Anh được chia thành 9 vùng (theo Danh pháp các đơn vị lãnh thổ thống kê NUTS1⁽¹⁾, Cơ quan Thống kê quốc gia Anh ONS). 12 vùng NUTS1 tiếp tục được phân chia thành 41 vùng nhỏ hơn (NUTS2), với các tên gọi khác nhau như là các nhóm hạt tại Anh, các nhóm quận khu vực London, các nhóm khu vực chính quyền thống nhất tại Wales, hay các vùng hội đồng tại Scotland và Bắc Ireland⁽²⁾. NUTS2 tiếp tục được phân cấp thành 139 NUTS3 chính là các hạt/ quận trên toàn lãnh thổ Anh. Theo đơn vị hành chính thấp nhất, Anh sẽ được chia thành 391 chính quyền/ hội đồng vùng⁽³⁾, chịu trách nhiệm cung cấp các dịch vụ thiết yếu như an sinh xã hội cũng như thu các loại thuế địa phương tại khu

vực hành chính đó. Như vậy, các vùng NUTS 1-2-3 do một hoặc nhiều đơn vị hành chính độc lập kết hợp tạo thành một vùng.

Vấn đề chênh lệch trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng/ địa phương tại Liên hiệp Anh⁽⁴⁾ đã tồn tại hàng trăm năm. Chính phủ Anh và các nhà nghiên cứu thường lựa chọn năng suất là thước đo để đánh giá trình độ phát triển kinh tế cũng như chênh lệch giữa các vùng. Theo số liệu của ONS, năm 1901, thu nhập trên mỗi người lao động tại London cao hơn 30% và tại vùng Đông Nam cao hơn 12% so với mức trung bình của Anh, trong khi tại Yorkshire thấp hơn 14% và Wales thấp hơn 15% so với mức trung bình. Tới năm 2019, thu nhập mỗi giờ làm việc tại London cao hơn 33% và ở Đông Nam cao hơn 8% so với mức trung bình của cả nước; trong khi ở Yorkshire thấp hơn 15% và Wales thấp hơn 16%. Những con số này

cho thấy sự khác biệt về năng suất theo vùng ở Vương quốc Anh đã rất dai dẳng trong thời gian dài. Hình 1 minh họa khoảng cách về năng suất giữa các vùng của Anh từ 1901-2020 cho thấy dù có sự thu hẹp khoảng cách đáng kể những năm 1950-1970 – thời kỳ phục hồi kinh tế hậu Thế Chiến II, nhưng đang có dấu hiệu nới rộng và tăng nhanh trở lại từ năm 1980 tới nay.

Từ năm 1998 tới nay, so sánh trên cơ sở các vùng NUTS1, năng

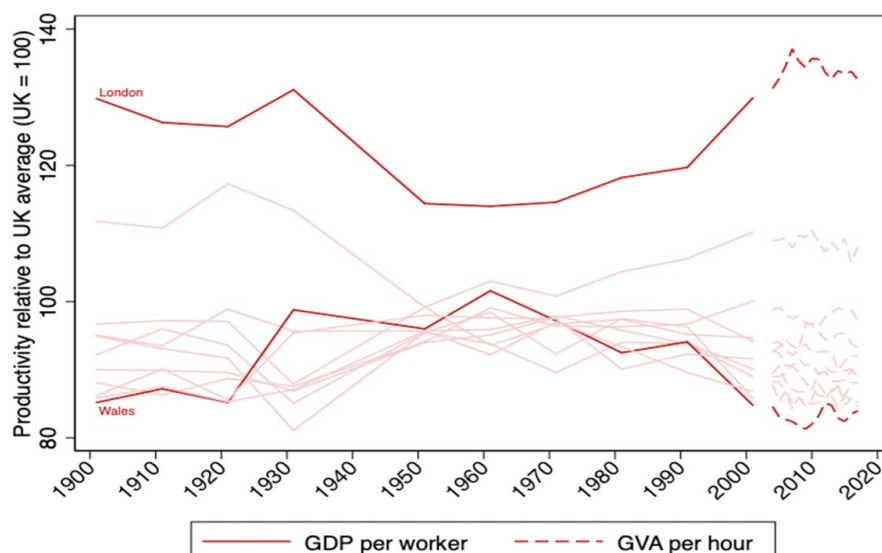
(1) Nomenclature of Territorial Units for Statistics' NUTS: theo Danh pháp các đơn vị lãnh thổ thống kê.

(2) groups of counties in England, groups of districts of Inner London, groups of unitary authorities in Wales, and groups of council areas in Scotland and Northern Ireland.

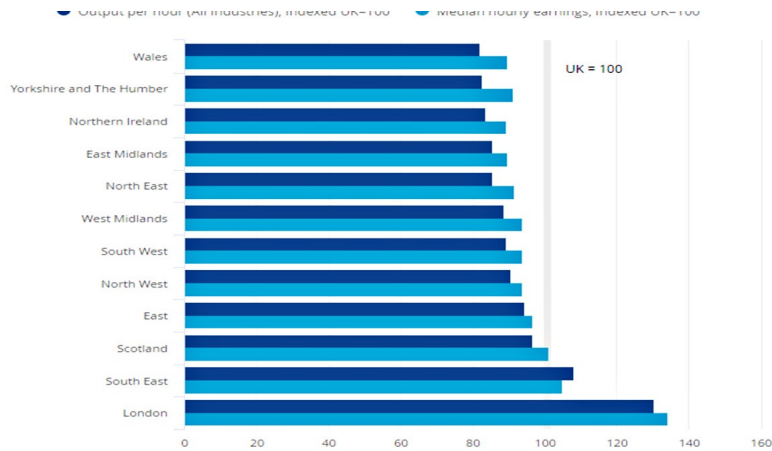
(3) 391 Local administrative units

(4) Liên hiệp Anh (UK) gồm 4 nước là Anh, Scotland, Wales và Bắc Ireland.

Hình 1: Năng suất giữa các vùng của Anh từ 1900-nay



Nguồn: Cơ quan thống kê quốc gia Anh ONS (2019)

Hình 2: Khoảng cách về năng suất giữa các vùng NUTS1 của Anh năm 2018

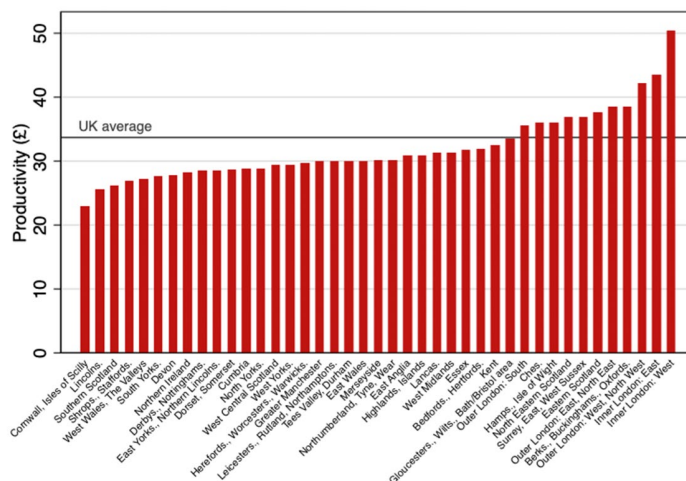
Nguồn: Cơ quan thống kê quốc gia Anh ONS (2019)

suất và tiền lương của người lao động tại khu vực London liên tục tăng và cao nhất tại Anh (năm 2007 là cao nhất và cao hơn 36% mức trung bình của Anh, sau đó sụt giảm do tác động của khủng hoảng tài chính 2008-2009), trong khi Wales và Bắc Ireland duy trì liên tục là nhóm thấp nhất. Hình 2 minh họa khoảng cách về năng suất tại 12 vùng NUTS1 tại Anh.

Hình 3 so sánh năng suất của 41 vùng NUTS2 tại Anh. Các khu vực này tương ứng với các nhóm nhỏ gồm các quận, chính quyền cơ sở và các khu vực hội đồng thành phố. Khu vực có năng suất cao nhất – phía Tây London với các quận như Kensington và Chelsea là khu vực giàu có nhất nước Anh – có mức thu nhập theo giờ cao hơn tới 70% so với mức trung bình toàn Anh. Trong

khi đó, Cornwall – một thành phố phụ thuộc nhiều du lịch – lại là nơi có mức năng suất thấp nhất tại Anh và thấp hơn 25% mức trung bình.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các vùng, như yếu tố vị trí địa lý, lịch sử, cơ sở hạ tầng cứng như đường xá, cầu cảng và cơ sở hạ tầng mềm như lực lượng lao động, chất lượng giáo dục,

Hình 3: Năng suất các vùng NUTS2 tại Anh năm 2018

Nguồn: Cơ quan thống kê quốc gia Anh ONS (2019)

nghiên cứu và phát triển (R&D) (5)... Trên thực tế, các khu vực năng suất cao thường tốt hơn các khu vực năng suất thấp theo tất cả các khía cạnh này: có lực lượng lao động có kỹ năng tốt hơn, văn hóa quản lý và điều hành địa phương tốt hơn, thu hút nhiều đầu tư hơn và có nhiều khả năng tham gia vào các hoạt động sản xuất có giá trị cao hơn.

Theo Hội đồng Chiến lược Công nghiệp quốc gia Anh (2020), có 3 trường phái quan điểm về nguyên nhân của sự khác biệt về trình độ phát triển và khoảng cách về năng suất giữa các vùng và địa phương tại Anh.

(i) Vị trí địa lý (Place Fundamentals) là cơ sở quan trọng định hình văn hoá, cơ chế quản lý và cơ sở hạ tầng - những yếu tố quan trọng quyết định các hoạt động kinh tế tại các vùng khác nhau. Quan điểm này đặt trọng tâm vào các yếu tố nội tại của vùng, từ đó định hình bản chất của lực lượng lao động địa phương, loại hình và khối lượng đầu tư cũng như quyết định mức năng suất của khu vực. Ví dụ, một thị trấn ven biển có lợi thế địa lý tự nhiên như một cảng biển. Theo đó, tạo ra công ăn việc làm cho một số lượng công nhân nhất định và có thể thu hút đầu tư sản xuất liên quan tới cảng biển đó. Trong ví dụ này, vị trí địa lý định hình sự kết hợp sản xuất, con người và tư liệu sản xuất, cùng với đó là năng suất của thị trấn. Tuy nhiên, các đặc điểm phi địa lý cũng có thể có vai trò quan trọng. Một khu vực có bộ máy hành chính địa phương công kênh kém hiệu quả khó có thể

thu hút được các khoản đầu tư dài hạn khi mà các nhà đầu tư bị cản trở bởi sự thiếu rõ ràng về các quy định và luật lệ địa phương.

(ii) Kinh tế tích tụ hay Lợi thế quần tụ⁽⁶⁾ (Agglomeration): Theo Fujita, Krugman và Venables trong “Địa Kinh tế” (1999), sự tích tụ gắn liền với hai loại lợi ích về năng suất: Một là “Lợi thế địa phương hóa⁽⁷⁾”, theo đó các doanh nghiệp được hưởng lợi từ khả năng giao dịch và tương tác với các doanh nghiệp khác trong chuỗi giá trị ngành liên quan tại vùng đó; Hai là “Lợi thế đô thị hóa⁽⁸⁾”, theo đó các doanh nghiệp được hưởng lợi từ chia sẻ các nguồn lực chung được cung cấp tại các đô thị/ địa phương lớn⁽⁹⁾. Do đó, các chính sách công nghiệp là cần thiết và quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề kết hợp giữa các bên liên quan và tạo động lực thúc đẩy đầu tư tư nhân, cũng như ảnh hưởng tích cực đến sự phân bố hoạt động kinh tế trên toàn khu vực đó.

(iii) Phân hoá (Sorting): Người lao động (đặc biệt là người lao động có tay nghề cao) có xu hướng lựa chọn nơi sinh sống và làm việc có cư dân giống mình. Kết quả là, những khác biệt nhỏ ban đầu giữa các địa phương/ vùng có thể làm phát sinh sự chênh lệch lớn bởi chính tập hợp người lao động tại vùng đó – từ đó định hình sự kết hợp ngành của các khu vực, sự hấp dẫn đầu tư và cả năng suất lao động. Ví dụ khu vực London là khu vực phát triển mạnh nhất tại Anh, có năng suất lao động cao nhất, đồng thời cũng là khu vực có vốn nhân lực mạnh nhất (human capital), bởi

London là một trung tâm tài chính thế giới, quy tụ nhiều lao động chất lượng cao cả từ trong nước và quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ tài chính và công nghệ cao. Do nhân lực chất lượng cao có tính lưu động lớn (high mobility), nghĩa là những lao động chất lượng cao xu hướng sẽ dịch chuyển đến các khu vực và quốc gia trả lương cao hơn và

(5) UK Industrial Strategy Council, 2020. UK Regional Productivity Differences: An Evidence Review. Retrieved from: https://industrialstrategycouncil.org/sites/default/files/attachments/UK%20Regional%20Productivity%20Differences%20-%20An%20Evidence%20Review_0.pdf

(6) Lợi thế tích tụ hay hiệu quả quần tụ (Agglomeration Economies), hay nói đơn giản là “buôn có bạn, bán có phường”, có nghĩa là các doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn địa điểm sản xuất/ kinh doanh tại những địa điểm gần nhau dù bị cạnh tranh nhưng đạt được lợi ích là nhằm tiết kiệm chi phí vận chuyển cũng như hưởng lợi từ tập khách hàng... Điển hình cho kinh tế quần tụ ở Việt Nam là hình ảnh của 36 phố phường Hà Nội. Nhìn từ góc độ kinh tế học, sự tập trung các hoạt động mua bán và xã hội sẽ làm tăng tính hiệu quả, tiết kiệm chi phí và tạo ra sự tương tác, trao đổi nhiều hơn giữa các chủ thể trong nền kinh tế. Chủ một cửa hàng tại 36 phố phường phải luôn lo lắng vì cạnh tranh và giảm giá để thu hút khách hàng, nhưng chi phí của họ cũng giảm vì số lượng người mua sẽ nhiều hơn. Kinh tế học quần tụ không đơn thuần được minh chứng tại khu vực bán lẻ, mà còn có thể được vận dụng rộng hơn tại các khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc vùng kinh tế, hoặc vượt xa cả phạm vi biên giới các nước.

có cơ hội việc làm tốt hơn.

Một số cơ chế, chính sách phát triển kinh tế vùng tại Anh hiện

nay và bài học kinh nghiệm

Năm 2010, Chính phủ Anh giới thiệu mô hình Đối tác Doanh

ngiệp - Địa phương (LEP⁽¹⁰⁾), theo đó đã xây dựng Sách Trắng “Phát triển địa phương: Xác

Hộp 1: Cụm Kinh tế công nghiệp ô tô tại Coventry và Warwickshire

Coventry và Warwickshire là khu vực có một trong những cụm công nghiệp sản xuất ô tô lâu đời của Vương quốc Anh, nơi đặt trụ sở chính của Jaguar Land Rover (JLR), Aston Martin Lagonda và London Electric Vehicle Company. Đây cũng là nơi đặt Nhà máy Động cơ BMW, cũng như một số trung tâm R&D và thiết kế ô tô. Khu vực này chiếm 10% việc làm trong nền kinh tế địa phương, cũng như 10% tổng số việc làm trong lĩnh vực sản xuất ô tô của Vương quốc Anh. Hơn nữa, lực lượng lao động ô tô ở Coventry và Warwickshire có năng suất cao hơn 10% so với mức trung bình của Vương quốc Anh.

Sản xuất ô tô ở Coventry và Warwickshire đã trải qua một thời kỳ bùng nổ ngay sau Thế Chiến II. Tuy nhiên, trước sự cạnh tranh ngày càng tăng của châu Âu và Mỹ, cụm công nghiệp này đã đi vào suy thoái trong những năm 1970. Đến giữa những năm 1980, chỉ có hai nhà máy lắp ráp (Browns Lane và Ryton) còn tồn tại. Cụm Coventry và Warwickshire đã có một bước chuyển mình vào đầu những năm 2000 khi tập đoàn đa quốc gia Tata mua Jaguar và Rover để tạo ra JLR. Khoản đầu tư này đã mang lại sự mở rộng đáng kể các hoạt động R&D và thiết kế của JLR, vốn là một phần của sự chuyển đổi cơ bản của lĩnh vực ô tô địa phương.

Sự hồi sinh của sản xuất ô tô ở Coventry và Warwickshire được thực hiện nhờ sự kết hợp của xu hướng toàn cầu và điều kiện địa phương. Trên toàn cầu, sản xuất ô tô đã chứng kiến sự gia tăng của các chuỗi giá trị quốc tế, trong đó các giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất được thực hiện ở các quốc gia khác nhau trên thế giới. Điều này đã cho phép các công ty ô tô sản xuất các bộ phận thông thường ở các nước mới nổi và đang phát triển với chi phí rẻ, đồng thời tập trung vào các hoạt động thiết kế và R&D tại các nhà máy ở quốc gia phát triển. Cụm công nghiệp sản xuất ô tô Coventry và Warwickshire hiện đầu tư rất nhiều vào việc thiết kế công nghệ không người lái và các phương tiện có lượng khí thải thấp. Cụm công trình này cũng được hưởng lợi nhờ ở gần 2 trường đại học là Đại học Warwick và Đại học Coventry.



định tiềm năng của mỗi vùng tại Anh⁽¹¹⁾”, trong đó đặt trọng tâm phát triển một cách công bằng và toàn diện tất cả các vùng tại Anh, và tất cả lĩnh vực/ ngành kinh tế có tiềm năng. LEP là một cơ chế hợp tác tự nguyện giữa chính quyền địa phương và doanh nghiệp, cùng nhau xác định các ưu tiên về phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực của người lao động tại khu vực/ địa phương đó. Mỗi cơ chế LEP sẽ được dẫn dắt bởi một Chủ tịch là đại diện của khối doanh nghiệp, và các thành viên khác là đại diện của các ngành công nghiệp tại địa phương, viện nghiên cứu, trường đại học và chính quyền địa phương.

Về ngân sách cho các LEP: các LEP có thể được cấp ngân sách từ các quỹ trung ương như Quỹ Phát triển vùng, Quỹ Phát triển kinh tế, Quỹ Phát triển cơ sở hạ tầng hay Quỹ Thỏa thuận

tăng trưởng⁽¹²⁾... bằng cách phải tham gia đấu thầu (qua 4 vòng) và xây dựng các chương trình hành động, chiến lược phát triển tại khu vực đó, chứng minh được tính khả thi và lợi ích cho khu vực đó thì mới được rót ngân sách. Quỹ Phát triển vùng có ngân sách khoảng 2 tỷ bảng/ năm nhằm hỗ trợ và tăng cường phát triển kinh tế tư nhân cũng như tạo việc làm tại địa phương. Điểm đặc biệt của mô hình LEP là sự hợp tác chặt chẽ với khối tư nhân bởi sự hiện hữu của các thành phần kinh tế tư nhân trong mỗi Hội đồng LEP, thậm chí mang tính dẫn dắt chiến lược khi mà Chủ tịch LEP là đại diện khối doanh nghiệp, sẽ khiến mỗi đồng đầu tư công từ ngân sách trở thành một đồng “vốn mỗi” thu hút đầu tư tư nhân, thay vì quá phụ thuộc vào đầu tư công và tạo áp lực lên ngân sách địa phương. Tới nay, các mô hình LEP đã tận

dụng và thu hút được 7,5 tỷ bảng từ đầu tư tư nhân, cũng như tạo ra hơn 180.000 việc làm mới⁽¹³⁾.

Sự liên kết giữa các LEP liên vùng là vô cùng quan trọng, tạo thành những động lực kinh tế kết nối giữa các vùng: Liên minh “Nhà máy điện phương Bắc – The Northern Powerhouse” thúc đẩy nền kinh tế của khu vực Tây Bắc, Đông Bắc và Yorkshire thông qua đầu tư vào giao thông, kỹ năng, đổi mới sáng tạo, hay liên kết “Động cơ miền Trung – Midland Engine” kết nối Manchester – Birmingham – Leeds. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông là trọng tâm của các liên kết LEP này, ví dụ với chiến lược Giao thông cho miền Bắc – Transport for the

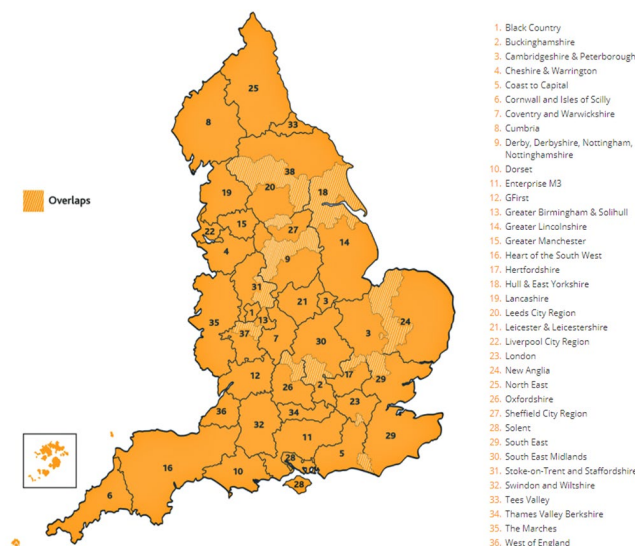
(7) localisation economies.

(8) urbanisation economies.

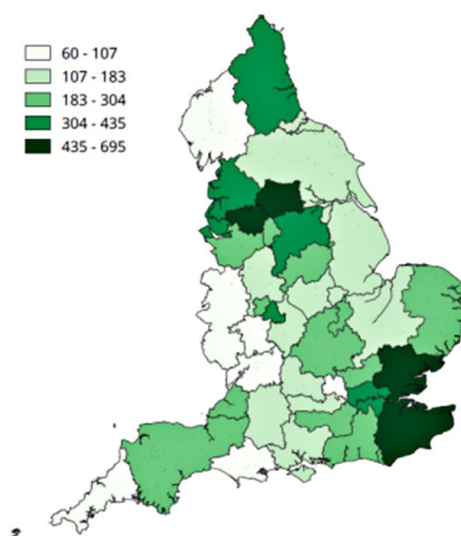
(9) Masahisa Fujita, Paul Krugman and Anthony Venables (1999), Địa kinh tế (The Spatial Economy). MIT Press.

Hình 4: Sơ đồ phân bố 38 LEPs tại Anh

Hình 4: Sơ đồ phân bố 38 LEPs tại Anh



Nguồn: LEPnetwork (2021)

Hình 5: Phân bố Quỹ Thỏa thuận tăng trưởng Growth Deal (triệu bảng Anh)

Nguồn: Cơ quan thống kê quốc gia Anh ONS (2019)

North – với mức tổng đầu tư cho liên kết giao thông vùng lên tới 70 tỷ bảng, liên kết các vùng phía Bắc với các thành phố, đô thị lớn cũng như các khu kinh tế, để từ đó tận dụng lợi thế tích tụ. Hay dự án Kết nối miền Trung – Midland Connect – tăng cường kết nối và cải thiện hệ thống giao thông giữa London và Manchester hay Birmingham – dự án liên vùng giao thông lớn nhất tại Anh tới thời điểm này.

Vào năm 2017, Sách trắng về Chiến lược phát triển Công nghiệp quốc gia⁽¹⁴⁾ được Chính phủ Anh giới thiệu, trong đó nêu rõ đề xuất các Chiến lược phát triển công nghiệp vùng sẽ được xây dựng bởi các LEP kết hợp với chính quyền địa phương. Chiến lược này thể hiện quan điểm về sự cần thiết để Chính phủ trung ương tham gia một cách có chiến lược và định hướng vào nền kinh tế, đặc biệt là vì mục tiêu phát triển toàn diện các vùng tại Anh;

đồng thời cũng khẳng định các vùng/ địa phương có kiến thức về những điểm mạnh/ yếu/ cơ hội/ thách thức của chính địa phương mình và có khả năng thu hút các bên liên quan và doanh nghiệp địa phương trong việc phát triển các kế hoạch kinh tế địa phương.

Kể từ khi Chiến lược công nghiệp quốc gia Anh được giới thiệu năm 2017, tới nay, nhiều vùng và địa phương đã đưa ra các đề xuất về Chiến lược phát triển công nghiệp vùng (Regional Industrial Strategy) như Chiến lược của khu vực West Midlands, Greater Manchester, Cambridgeshire hay Oxfordshire... Hộp 2 đưa ra 10 nguyên tắc cơ bản trong việc hoạch định chiến lược phát triển cho vùng theo Trung tâm Phát triển kinh tế vùng của Anh (2018). Nhìn chung, để có một chiến lược phát triển kinh tế vùng thành công, trước hết cần phải xác định được các vấn đề nội

tại của vùng là gì, đâu là vấn đề mang tính cốt lõi nhất, ví dụ như kết nối giao thông kém với các khu vực khác, thiếu văn hóa khởi nghiệp địa phương, hoặc khu vực thiếu lao động có tay nghề cao..., từ đó xác định cách tiếp cận quan điểm chính sách nào là phù hợp nhất, là theo vị trí địa lý, kinh tế quần tụ hay theo yếu tố phân hoá lao động, hay kết hợp các quan điểm trên.

Tóm lại, sự phát triển không đồng đều giữa các vùng tại Anh

(10) LEP: Local Enterprise Partnership.

(11) White Paper: Local Growth – Realising every place's potential. 11/2010. https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/32076/cm7961-local-growth-white-paper.pdf.

(12) Growth Deal

(13) https://www.lepnetwork.net/media/2841/lep_budget-2020_aw-3-final.pdf

Hộp 2: 10 Nguyên tắc cho Chiến lược Phát triển kinh tế vùng thành công

Một chiến lược Phát triển kinh tế vùng thành công cần phải có các yếu tố sau⁽¹⁵⁾:

1. Xét tới tình trạng của nền kinh tế địa phương: xác định các lợi thế so sánh vùng.
2. Xét tới nền kinh tế vùng đang phát triển như thế nào: Chiến lược cần lập kế hoạch theo các kịch bản phát triển khác nhau và không bị tác động bởi các áp lực chính trị không đồng thuận với các sáng kiến mới.
3. Phân biệt giữa các nguyên nhân cả về phía cung và cầu cho sự phát triển kém hiệu quả của vùng đó.
4. Nhắm tới các phản ứng chính sách có thể có: Chiến lược cần xác định những thất bại của thị trường và đề ra những giải pháp, trong đó có cân nhắc chi phí và lợi ích liên quan.
5. Xét tác động đối với vấn đề cạnh tranh: giữa các doanh nghiệp trong vùng và liên vùng, và giữa vùng này với vùng lân cận khác.
6. Cho phép các cơ chế thí điểm để tìm ra những cách hiệu quả hơn để thúc đẩy tăng trưởng và xác định rõ ràng các nguyên tắc để theo dõi, giám sát việc thực hiện chiến lược.
7. Tham vấn các chuyên gia độc lập.
8. Quản trị rủi ro: Tham vấn các nhà đầu tư tư nhân trong quá trình quyết định chính sách và thúc đẩy đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực phù hợp, tránh gánh nặng lớn cho ngân sách công.
9. Có cơ chế đánh giá thực thi chiến lược rõ ràng.
10. Phối hợp giữa các bên liên quan khác nhau: Chiến lược đề cao trách nhiệm giải trình và tính minh bạch trong triển khai thực thi của các bên liên quan.



(15) What Works Centre for Local Economic Growth (2018). Developing Effective Local Industrial Strategies, June. Retrieved from: https://whatworksgrowth.org/public/files/18-06-21_Designing_Effective_Local_Industrial_Strategies.pdf

không phải một hiện tượng mới, khi mà sự phát triển vượt bậc của London bỏ xa các vùng khác cả thế kỷ nay và khoảng cách ngày càng được nới rộng hơn kể từ những năm 1980 bất chấp những nỗ lực của Chính phủ Anh nhằm tăng cường phát triển những vùng kinh tế khác ngoài London. Giải pháp hiện nay được Chính phủ Anh thực hiện đang tập trung vào Chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia, coi đó là cơ sở để xây dựng các chiến lược phát triển vùng, trong đó một số bài học rút ra là:

- Xây dựng các chiến lược phát triển vùng vận dụng mọi công cụ cần thiết nhằm tận dụng các lợi thế so sánh vùng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, với trọng tâm là tạo ra môi trường sống tốt hơn cho người dân cũng như là nơi để sản xuất hiệu quả và năng suất cao hơn. Phải xác định tầm nhìn chính sách, tránh việc thay đổi liên tục các công cụ chính sách dẫn đến việc công cụ chưa thực sự phát huy hết tiềm năng trong giải quyết bài toán phát triển vùng.

- Phát huy tối đa lợi thế của kinh tế quần tụ bằng cách kết nối

các khu vực kinh tế nhằm tạo ra một vùng kinh tế đủ lớn với các đô thị tầm cỡ thế giới (tại Anh là các thành phố như London, Manchester, Cambridge) là trung tâm tạo động lực tăng trưởng cho toàn vùng - các cực hay trung tâm tăng trưởng. Trong đó, cần xác định về khu vực kinh tế tư nhân là động lực quan trọng hàng đầu trong phát triển kinh tế vùng và thu hẹp khoảng cách về phát triển giữa các vùng.

- Hợp tác chặt chẽ giữa chính quyền trung ương và địa phương thông qua sự phân cấp/ phân quyền hợp lý, tăng cường đối thoại và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của cấp địa phương.

- Củng cố liên kết giữa chính quyền địa phương và các doanh nghiệp địa phương, lấy đó làm cơ sở căn bản để xây dựng chiến lược phát triển vùng của địa phương. Mô hình LEP là một mô hình hữu ích, với sự tham gia của khối doanh nghiệp và thậm chí là dẫn dắt của khối doanh nghiệp tư nhân vào trong định hình chính sách công nghiệp tại vùng. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh vào tầm quan trọng của sự định hướng từ chính quyền trung

ương trong việc hỗ trợ các vùng và địa phương xác định các ưu tiên trong chính sách của mình.

- Về nguồn lực cho phát triển chính sách vùng: Theo cơ chế ngân sách của các LEP, thì các Hội đồng LEP tại cấp vùng sẽ phải đề xuất và tham gia cạnh tranh để từ các quỹ trung ương để có ngân sách cho phát triển vùng, bên cạnh các nguồn lực từ khu vực tư nhân. Chất lượng của các đề xuất sẽ quyết định vùng nào được cấp ngân sách nhiều hơn cho các dự án tại vùng mình. Taylor (2019) chỉ ra tại Anh các LEP tại các vùng nông thôn kém phát triển hơn gặp phải nhiều khó khăn trong việc huy động vốn khi tham gia đấu thầu các chiến lược của mình, trong khi các LEP tại London hay Manchester lại rất thành công ■

(14) Một điểm quan trọng cần nhấn mạnh là Chiến lược Công nghiệp quốc gia Anh là một chiến lược phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, dài hạn, định hình khung chính sách chung cho sự phát triển của kinh tế Anh, đặt trọng tâm vào nâng cao năng suất và năng lực của người lao động Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UK Industrial Strategy Council, 2020. *UK Regional Productivity Differences: An Evidence Review*. Retrieved from: https://industrialstrategycouncil.org/sites/default/files/attachments/UK%20Regional%20Productivity%20Differences%20-%20An%20Evidence%20Review_0.pdf
2. Masahisa Fujita, Paul Krugman and Anthony Venables (1999), *The Spatial Economy*. MIT Press.
3. UK White Paper: *Local Growth – Realising every place's potential*. 11/2010. https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/32076/cm7961-local-growth-white-paper.pdf
4. What Works Centre for Local Economic Growth (2018). *Developing Effective Local Industrial Strategies*, June. Retrieved from: https://whatworksgrowth.org/public/files/18-06-21_Designing_Effective_Local_Industrial_Strategies.pdf



ĐẨY MẠNH ĐỔI MỚI, CƠ CẤU CẤU LẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ KINH TẾ TƯ NHÂN ĐỂ XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ

● NGUYỄN HỮU NGHĨA

Ủy viên BCH Trung ương Đảng,
Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương

Việt Nam đã trải qua 35 năm Đổi mới với rất nhiều bài học kinh nghiệm quý báu mà có thể khái quát hoá, góp phần hoàn thiện lý luận về xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thành tựu của quá trình đổi mới và phát triển đã đem lại cho đất nước ta cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội nghĩa và đổi mới, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng ta, trong đó có xây dựng các tập đoàn kinh tế của nhà nước và tư nhân.

Chủ trương nhất quán về xây dựng tập đoàn kinh tế

Sự hình thành các tập đoàn kinh tế là xu hướng phát triển tất yếu của nền kinh tế thị trường. Chủ trương xây dựng và phát triển tập đoàn kinh tế của Đảng ta là nhất quán. Từ Đại hội IX của Đảng, Đảng ta đã có chủ trương xây dựng một số tập đoàn kinh tế nhà nước mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế. Cùng với quá trình đẩy mạnh đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và mở cửa nền kinh tế, hội nhập quốc tế, Đảng ta xác định vai trò ngày càng quan trọng và khuyến khích sự phát triển của kinh tế tư nhân, từ chỗ kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế (Đại hội X, XI) đến là một động lực quan trọng của nền kinh tế (Đại hội XII). Theo đó, từ Đại hội XI Đảng ta đã có chủ trương tạo điều kiện hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân bên cạnh các tập đoàn kinh tế nhà nước có hình thức sở hữu hỗn hợp. Đến Đại hội XIII, Đảng ta nhấn mạnh khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế cùng với củng cố, phát triển tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hiệu quả hoạt động cao hơn, có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

Sự đổi mới tư duy về phát

triển tập đoàn kinh tế nói chung và tập đoàn kinh tế tư nhân nói riêng hoàn toàn phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong từng giai đoạn lịch sử. Đến nay, chúng ta đã hình thành được bước đầu một số tập đoàn kinh tế của Nhà nước và tư nhân, từng bước khẳng định vai trò và hiệu quả ngày càng quan trọng trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, chẳng hạn năng lượng (EVN, PVN), viễn thông (VNPT, Viettel), nông nghiệp (TH), bất động sản, công nghiệp (Vin, Sun, Thaco, Hòa Phát), nhưng vẫn chưa đủ, còn thiếu những tập đoàn kinh tế thực sự có quy mô lớn, năng lực tài chính, công nghệ, quản trị mạnh, có khả năng cạnh tranh quốc tế. Việt Nam cần xây dựng và phát triển hệ thống doanh nghiệp nội địa mạnh gồm cả doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và doanh nghiệp của tư nhân, trong đó có những tập đoàn kinh tế lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh cao để làm trụ cột, dẫn dắt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác triển khai thực hiện các chiến lược, chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, các công trình, dự án đầu tư lớn tầm quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của đất nước; huy động và đầu tư quy mô lớn các nguồn lực xã hội; đi tiên phong, mở đường và tạo sự đột phá về năng lực sản xuất quốc gia trong một số ngành then chốt, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, kể cả trong ứng dụng khoa học, công nghệ, quản trị

hiện đại, đổi mới sáng tạo, triển khai mô hình kinh doanh mới có hiệu quả; thực hiện tập hợp và liên kết các chủ thể kinh tế, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, kết nối và gia tăng sức cộng hưởng các năng lực sản xuất kinh doanh; kết nối nền kinh tế với thế giới, tham gia sâu các chuỗi giá trị toàn cầu đi đôi với nâng tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa ở mức rất cao. Vì vậy, Đại hội XIII không chỉ coi trọng củng cố, phát triển các tập đoàn kinh tế nhà nước mà còn khuyến khích, tạo điều kiện cho sự hình thành những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh quốc tế.

Kinh tế tư nhân phát triển nhanh, nhưng còn nhiều yếu kém và giải pháp để đưa kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế và khuyến khích hình thành phát triển tập đoàn tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh quốc tế

Trong chặng đường 35 năm đổi mới và xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân là chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng ta. Đến nay, khu vực kinh tế tư nhân không ngừng lớn mạnh, đóng vai trò ngày càng quan trọng và dần trở thành một động lực phát triển quan trọng của nền kinh tế. Tiềm năng và dư địa để phát triển kinh tế tư nhân còn



rất lớn nhưng rào cản đối với kinh tế tư nhân vẫn còn không ít mặc dù chúng ta đã đi được quãng đường dài với những nỗ lực không ngừng nghỉ trong tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, cải cách hành chính và hoàn thiện thể chế thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển. Trong 20 năm qua, Đảng đã có 2 nghị quyết chuyên đề về phát triển kinh tế tư nhân - Nghị quyết Trung ương V khoá IX, khoá XII. Quốc hội đã ban hành Luật công ty năm 1990, Luật doanh nghiệp tư nhân năm 1990 (được sửa đổi, bổ sung năm 1995); ban hành Luật doanh nghiệp năm 1999; Luật doanh nghiệp năm 2005 điều chỉnh chung cả DNNN và doanh nghiệp của tư nhân (được sửa đổi, bổ sung năm 2013); Luật doanh nghiệp năm 2014 và Luật doanh nghiệp năm 2020. Hiện nay, cả nước có khoảng 800 nghìn doanh nghiệp của tư nhân đang hoạt động, chiếm khoảng 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Đến năm 2018, doanh nghiệp của tư nhân đang hoạt động có kết quả

sản xuất đạt mức vốn sản xuất kinh doanh gần 20,7 triệu tỷ đồng, gấp gần 3,8 lần năm 2010 tương đương mức tăng của khu vực doanh nghiệp FDI (3,9 lần). Trong giai đoạn 2016-2018, tốc độ tăng nguồn vốn của doanh nghiệp của tư nhân đạt 96,2%, cao hơn nhiều các DNNN và các doanh nghiệp FDI; doanh thu của doanh nghiệp của tư nhân tăng 78%, trong khi DNNN tăng 9,9% và doanh nghiệp FDI tăng 91,3%. Số lượng doanh nghiệp vừa và lớn đang tăng lên; đến năm 2018 Việt Nam có 17.008 doanh nghiệp lớn tăng hơn 800 doanh nghiệp so với năm 2017. Số doanh nghiệp vừa là 21.306 tăng hơn 1.200 doanh nghiệp so với năm 2017. Nếu xét bình quân giai đoạn 2016-2018 so với giai đoạn 2011-2015 thì số lượng doanh nghiệp lớn tăng 34,4%.

Việt Nam đã có doanh nghiệp của tư nhân quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh cấp khu vực và quốc tế trên một số lĩnh vực, nhưng đa số doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ (chiếm khoảng

93%); doanh nghiệp lớn chiếm dưới 3%. Đáng lưu ý là, doanh nghiệp ngoài nhà nước có hiệu quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh thấp, trình độ quản trị yếu, công nghệ lạc hậu; tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp của tư nhân chỉ đạt 2,4% trong khi của DNNN là 5,58%, doanh nghiệp FDI là 5,6% và có tới gần 50% doanh nghiệp của tư nhân thua lỗ. Hiệu suất sinh lời trên vốn năm 2018 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 7,6%, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt cao nhất là 15,4%; DNNN là 8,9%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt thấp nhất với 4,5%. Khả năng tồn tại của doanh nghiệp tư nhân thấp; số doanh nghiệp thành lập mới hàng năm nhiều nhưng giải thể, ngừng hoạt động cũng lớn, ví dụ năm 2019 là năm nền kinh tế khá thuận lợi và đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao; số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 đạt mức kỷ lục 138,1 nghìn doanh nghiệp nhưng tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động so với số doanh nghiệp thành lập mới là hơn 52%. Kinh tế tư nhân mới chiếm gần 43% GDP, thậm chí có dấu hiệu giảm; các doanh nghiệp của tư nhân chỉ đóng góp vào khoảng 10% GDP và tăng chậm.

Thành tựu phát triển về số lượng, quy mô, tốc độ và trình độ, năng lực quản trị, công nghệ, kinh doanh, khả năng cạnh tranh của kinh tế tư nhân trong những năm qua rất đáng khích

lệ, nhờ sự nỗ lực vươn lên của bản thân kinh tế tư nhân và vai trò không thể phủ nhận của Nhà nước trong việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển. Với những con số trên cho thấy kinh tế tư nhân chưa thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh, trong đó các khu vực kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đang vươn lên mạnh mẽ. Kinh tế tư nhân chưa phát triển tương xứng với tiềm năng; chất lượng, hiệu quả hoạt động và đóng góp của kinh tế tư nhân còn hạn chế do nhiều nguyên nhân, rào cản nhưng không tới mức đại cục kinh tế tư nhân “không thể lớn”, “không chịu lớn” như có ý kiến nêu khi mà chúng ta vẫn chứng kiến hàng ngày sự phát triển vươn lên mạnh mẽ của kinh tế tư nhân và sự xuất hiện của các tập đoàn kinh tế của tư nhân có quy mô lớn, đang vươn mạnh hoạt động ra khỏi biên giới.

Một số rào cản đối với sự phát triển kinh tế tư nhân hiện nay:

Thứ nhất, môi trường kinh doanh chưa có mức độ thuận lợi cao và chưa thực sự thông thoáng, minh bạch, bình đẳng. Môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2020 xếp thứ 77/190, vẫn còn cách xa so với 3 nước hàng đầu ASEAN 4 (Singapore 2/190, Malaysia 12/190, Thái Lan 21/190) và Trung Quốc 31/190, Ấn Độ 63/190 và nhiều nước chuyển đổi như Georgia xếp thứ 7, Lit Va 11, Estonia 18, Lát Vi a 19, Kazakhstan 25,...

Tâm lý kỳ thị, phân biệt đối xử doanh nghiệp của tư nhân vẫn còn tồn tại ở không ít cơ quan, chính quyền địa phương, trong khi ưu ái các doanh nghiệp có vốn Nhà nước, nhà đầu tư nước ngoài.

Thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp, nhất là trong lĩnh vực đất đai, thuế, bảo hiểm xã hội và cấp phép kinh doanh có điều kiện; cơ chế, chính sách còn thiếu minh bạch, nhất là trong công tác quy hoạch; kiểm tra, thanh tra chuyên ngành vẫn là gánh nặng, làm gia tăng chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp. Tình trạng tham nhũng, nhất là tham nhũng vặt và tiêu cực vẫn còn diễn ra khá nghiêm trọng làm tăng chi phí phi chính thức trong các giao dịch cấp phép, kinh doanh, đấu thầu, đấu giá mua bán tài sản, dự án đầu tư và tiến hành thủ tục hành chính. So với nhiều nước trong khu vực, thời gian xử lý và số thủ tục hành chính trong thành lập doanh nghiệp, cấp phép xây dựng, tiếp cận điện, nộp thuế, thương mại quốc tế và hải quan, xử lý phá sản doanh nghiệp ở nước ta còn nhiều.

Kinh tế tư nhân gặp khó khăn trong tiếp cận các nguồn lực sản xuất, nhất là vốn, đất đai, mặt bằng sản xuất và tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, thị trường. Các hợp đồng đầu tư, xây dựng, mua sắm, bán/giao/cho thuê đất đai, tài sản... vẫn còn rơi vào doanh nghiệp thân quen của các cán bộ có chức, có quyền. Mặt bằng lãi suất cho vay còn cao, mức cho vay chưa đáp ứng nhu cầu

của doanh nghiệp và điều kiện vay vốn vượt quá khả năng của nhiều doanh nghiệp.

Thứ hai, khung khổ pháp lý còn nhiều bất cập, chồng chéo; hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật chưa cao; chi phí tuân thủ pháp luật và thực thi hợp đồng cao. Thiếu cơ chế, chính sách thử nghiệm triển khai các mô hình kinh doanh mới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Thiếu các cơ chế, chính sách hỗ trợ về khởi nghiệp, tài chính, quản trị, đổi mới sáng tạo và hiện đại hoá công nghệ, phát triển thị trường, đào tạo lao động, chuyển đổi các hộ kinh doanh các doanh nghiệp, các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển lên thành các doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế. Điều kiện kinh doanh trong một số ngành, lĩnh vực còn bất hợp lý cản trở khả năng tiếp cận, gia nhập và mở rộng thị trường của các doanh nghiệp tư nhân.

Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế (trên 75% lao động chưa có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo nghề), chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh, trong khi việc tuyển dụng lao động có tay nghề phù hợp còn nhiều khó khăn và chi phí lao động ngày càng tăng nhanh.

Thứ tư, hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh, nhất là hệ thống giao thông còn hạn chế, thiếu đồng bộ và chậm được đầu tư cải tạo, nâng cấp và mở rộng; chất lượng và tính kết nối các hệ thống giao thông, vận tải còn thấp; tốc độ

vận chuyển hàng hoá thấp, chi phí vận chuyển, chi phí logistics còn cao so với các nước trong khu vực. Hệ thống cảng biển, cảng sông, cảng hàng không còn thiếu và năng lực vận tải thấp, trong đó nhiều cảng đã quá tải. Hệ thống hạ tầng năng lượng thiếu đồng bộ; chưa bảo đảm an ninh năng lượng vững chắc. Hệ thống các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế hoàn chỉnh, đồng bộ, đạt tiêu chuẩn cao còn thiếu.

Về giải pháp đột phá để hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, có tiềm lực mạnh và khả năng cạnh tranh quốc tế, thực hiện mục tiêu đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60-65%, cần tập trung triển khai:

Thứ nhất, thống nhất về nhận thức và hành động xoá bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh và đúng định hướng. Xác định và giải quyết hài hoà mối quan hệ Nhà nước, thị trường và xã hội.

Thứ hai, kiên quyết, kiên trì và tạo bước đột phá trong cải thiện môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, thuận lợi, trọng tâm là bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô vững chắc, đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm chi phí hoạt động, hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả, hiệu lực và giảm thiểu chi phí thực thi pháp luật. Kinh tế tư nhân được phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm; xoá bỏ những rào cản bất hợp lý đối với kinh tế tư nhân;

thu hẹp các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, nhất là trong tiếp cận các nguồn lực, thị trường, cơ hội đầu tư, kinh doanh. Doanh nghiệp của tư nhân phải thực sự được coi trọng về cơ chế để có cơ hội tham gia vào các lĩnh vực trước đây chỉ có Nhà nước làm hoặc tập đoàn kinh tế nước ngoài thực hiện. Thể chế hoá đầy đủ và bảo đảm thực hiện nghiêm minh quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản, các quyền, nghĩa vụ dân sự của các tổ chức, cá nhân.

Nghiên cứu, ban hành hệ thống chính sách hỗ trợ đồng bộ, hiệu quả về khởi nghiệp, vốn, lao động, hiện đại hoá quản trị, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tận dụng cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0, mặt bằng sản xuất, thị trường, hạ tầng sản xuất kinh doanh, xây dựng thương hiệu để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển và hỗ trợ hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, nhất là trong các ngành mà Việt Nam có nhiều lợi thế như nông nghiệp, dệt may, năng lượng, xây dựng, bất động sản, công nghệ thông tin, chế biến, chế tạo, tài chính, ngân hàng,... Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp của tư nhân tham gia triển khai các kế hoạch, chiến lược phát triển ngành, địa phương và quốc gia, nhất là các công trình, dự án đầu tư lớn, quan trọng; mở rộng thị phần trong nước và tham gia sâu

rộng các thị trường khu vực và thế giới; hỗ trợ thiết thực, hiệu quả để các doanh nghiệp của tư nhân hội nhập quốc tế và tận dụng các cơ hội của các FTAs. Xây dựng khung khổ pháp lý hoàn chỉnh về tập đoàn kinh tế, bao gồm cả cơ chế, chuẩn mực quản lý và quản trị tập đoàn.

Thứ ba, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp của tư nhân liên kết với DNNN, doanh nghiệp FDI, hộ kinh doanh, hợp tác xã và tham gia các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu; đẩy mạnh cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp và tạo điều kiện cho nhà đầu tư tư nhân tham gia góp vốn, nhận chuyển nhượng vốn góp nhà nước để trở thành chủ sở hữu các doanh nghiệp lớn sau khi Nhà nước thoái vốn. Có cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp của tư nhân mua bán, sáp nhập, hợp nhất. Nghiên cứu, xây dựng Chiến lược phát triển doanh nghiệp đến năm 2030, trong đó có việc hình thành các tập đoàn kinh tế của tư nhân.

Thứ tư, đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân, nhất là công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành để vừa phát huy thế mạnh và tiềm năng to lớn của kinh tế tư nhân vừa khắc phục những mặt trái của kinh tế tư nhân và đưa kinh tế tư nhân phát triển đúng định hướng. Nhà nước đóng vai trò tích cực kiến tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại phục vụ sản xuất kinh

doanh, nhất là giao thông, năng lượng, viễn thông, hạ tầng số và các cơ sở dữ liệu quốc gia quan trọng, phòng, chống thiên tai và biến đổi khí hậu; phát triển mạnh mẽ các thị trường hàng hoá, dịch vụ, khoa học, công nghệ, lao động và thị trường tài chính an toàn, hiệu quả. Các cấp chính quyền cần luôn đồng hành, sẵn sàng hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với kinh tế tư nhân.

Thứ năm, các doanh nghiệp của tư nhân phải phát huy tinh thần tự chủ, tự lực, tự cường, dám nghĩ lớn, dám làm lớn, đột phá, năng động, sáng tạo và khát vọng phát triển, ý chí vươn lên trở thành những doanh nghiệp quy mô lớn, tập đoàn kinh tế tầm vóc khu vực và thế giới. Tích cực đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến theo phương châm đột phá, đi tắt, đón đầu. Đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, đáp ứng các chuẩn mực cao về kinh tế, kỹ thuật, an toàn sức khoẻ con người và bảo vệ môi trường. Tăng cường liên kết, hợp tác kinh doanh phát triển các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, nâng cao giá trị nội địa gia tăng của sản phẩm, dịch vụ, tiến lên nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Tích cực, chủ động đổi mới, phát triển mô hình sản xuất kinh doanh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững.

Cơ cấu lại DNNN, trao quyền tự chủ kinh doanh cho DNNN và giải pháp đột phá để khu

vực kinh tế nhà nước thực sự có vai trò chủ đạo

Triển khai chủ trương đổi mới, cơ cấu lại DNNN đến nay đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, số lượng DNNN giảm mạnh thông qua cổ phần hoá, thoái vốn, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chỉ còn khoảng hơn 2 nghìn doanh nghiệp, chủ yếu tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu, những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Quy mô hoạt động, năng lực tài chính, quản trị, điều hành và trình độ công nghệ, khả năng cạnh tranh của các DNNN không ngừng được nâng cao, trong đó có một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, trình độ sản xuất kinh doanh, công nghệ hiện đại và có vị thế lớn, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế như Viettel, VNPT, PVN, EVN, Vietnam Airlines,... Tuy nhiên, việc cơ cấu lại, đổi mới, nhất là cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước và nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN còn chậm, chưa đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra. Năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh, quy mô hoạt động, tiềm lực tài chính, năng lực quản trị, trình độ công nghệ và khả năng cạnh tranh còn hạn chế, chưa tương xứng với nguồn lực rất lớn đang nắm giữ và sự hỗ trợ, ưu tiên của Nhà nước dành cho DNNN. Nhiều DNNN hoạt động kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài, khó khăn

tài chính, bên bờ vực phá sản, gây lãng phí, thất thoát vốn và tài sản của Nhà nước và nhân dân, ví dụ Vinashine, 12 dự án ngành công thương hay tình trạng định giá thấp và chuyển tài sản công thành tài sản tư, nhất là đất đai trong quá trình cổ phần hoá, thoái vốn Nhà nước,... Chỉ có khoảng 78% số DNNN kinh doanh có lãi.

Thời gian qua, thực hiện chủ trương đổi mới, cơ cấu lại toàn diện, triệt để DNNN, từ phương thức hoạt động cho đến cơ chế quản lý, quản trị đối với DNNN đã có sự thay đổi căn bản để bảo đảm DNNN được tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động và cạnh tranh bình đẳng theo cơ chế thị trường, nhất là đã tách chức năng quản lý nhà nước với chức năng quản trị doanh nghiệp, kinh doanh, sau đó là tách chức năng đại diện chủ sở hữu khỏi cơ quan chủ quản, cùng với đó là trao quyền tự chủ kinh doanh cho DNNN. Đến nay, DNNN được xác định là tổ chức kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường và được tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động; có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn của nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế quyền tự chủ kinh doanh của DNNN còn hạn chế hơn nhiều so với doanh nghiệp ngoài nhà nước do bị ràng buộc bởi nhiều quy định pháp luật và cơ chế quản lý rất phức tạp, chồng chéo về doanh nghiệp, quản lý ngân sách, đầu tư, tài sản công, vốn nhà nước, công tác cán bộ, lao động, tiền lương,... Việc phân cấp, phân quyền, trách

nhệm thiếu sự rõ ràng và minh bạch. Ví dụ, Hội đồng Quản trị (HĐQT) họp bàn và xem xét quyết định vấn đề theo thẩm quyền nhưng thành viên HĐQT đại diện vốn nhà nước phải báo cáo, xin chủ trương chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước; hay, việc xem xét, quyết định đầu tư phải theo quy trình, thủ tục phức tạp, phải báo cáo, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo phân cấp; hoặc, DNNN phải thực hiện các nhiệm vụ chính trị, xã hội do Nhà nước giao nhưng không được bảo đảm các nguồn lực tương xứng như thực hiện Chương trình 30a, thực hiện các dự án đầu tư ở địa bàn khó khăn, hiệu quả kinh tế thấp mà doanh nghiệp ngoài nhà nước không tham gia... Đó là chưa kể

DNNN hiện đang chịu sự quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán còn chồng chéo của nhiều cơ quan chức năng. Khi quyền tự chủ của DNNN không được bảo đảm và phát huy thì DNNN sẽ gặp khó khăn hơn trong hoạt động, cản trở sự đổi mới sáng tạo, tính năng động, quyết đoán của doanh nghiệp.

Trước thực trạng DNNN hiện nay, việc cơ cấu lại, xử lý các DNNN thua lỗ, yếu kém vẫn là nhiệm vụ khó khăn nhưng khó khăn và quan trọng hơn, có lẽ là nhiệm vụ trọng tâm là phải đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh và bảo đảm vị trí then chốt, vai trò là lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, dẫn

dắt các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Để bảo đảm vai trò, vị trí nêu trên của DNNN, trong thời gian tới cần tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, đổi mới cơ chế, chính sách để DNNN thật sự vận hành theo cơ chế thị trường. Xác định và xử lý hài hoà mối quan hệ nhà nước, thị trường và xã hội. Bảo đảm quyền tự chủ hoạt động của DNNN theo nguyên tắc thị trường. DNNN phải hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu, vốn đầu tư tại doanh nghiệp;



thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu bình đẳng với các nhà đầu tư khác trong doanh nghiệp. Xóa bỏ các cơ chế can thiệp hành chính trực tiếp, bao cấp dành cho DNNN. Tách bạch nhiệm vụ kinh doanh với nhiệm vụ công ích và nhiệm vụ chính trị, xã hội do Nhà nước giao. Quan hệ kinh tế, tài chính giữa Nhà nước và DNNN, nhất là các quyền và nghĩa vụ của Nhà nước phải được thực hiện song phẳng, đầy đủ, minh bạch theo quy định của pháp luật, phù hợp với cơ chế thị trường; trong đó Nhà nước phải bảo đảm thực hiện tách bạch 2 vai trò quản lý nhà nước và chủ sở hữu, chủ đầu tư vào DNNN; DNNN thực hiện nhiệm vụ chính trị phải được Nhà nước bảo đảm đầy đủ, kịp thời nguồn kinh phí.

Thứ hai, nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của DNNN. Đẩy mạnh cơ cấu lại DNNN theo hướng kiên quyết cổ phần hóa, bán vốn tại những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm hoặc không cần giữ cổ phần, vốn góp chi phối, kể cả những doanh nghiệp đang kinh doanh có hiệu quả; tăng cường quy mô, năng lực tài chính lành mạnh, nâng cao trình độ công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo. Tập trung xử lý nhanh, dứt điểm các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, các dự án, công trình đầu tư của DNNN kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài, kể cả áp dụng biện pháp phá sản. Giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước xuống mức đủ để thay đổi quản trị một cách thực chất và thu hút nhà đầu tư có

năng lực thực sự.

Thứ ba, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị và nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ quản lý DNNN. Hiện đại hoá hệ thống công nghệ, tận dụng cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và các FTAs. Áp dụng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp. Bảo đảm tính minh bạch, công khai của DNNN và trách nhiệm giải trình của người quản lý doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước. Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo của DNNN ngang tầm nhiệm vụ. Rà soát, nâng cao tiêu chuẩn, điều kiện về phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, quản lý và chuyên môn nghiệp vụ đối với người quản lý DNNN. Thiết lập các hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ có hiệu quả trong việc kiểm soát quyền lực, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các rủi ro, hành vi tiêu cực, tham nhũng, vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích.

Hoàn thiện các hệ thống khuyến khích, đòn bẩy kinh tế đi đôi với nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương trong DNNN. Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao của người lao động và người quản lý DNNN phù hợp với cơ chế thị trường. Áp dụng hệ thống đánh giá hiệu quả lao động đối với từng vị trí việc làm.

Thứ tư, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh

khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

Thứ năm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước DNNN. Hoàn thiện mô hình quản lý DNNN và vốn, tài sản của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về DNNN, đặc biệt là các cơ chế, chính sách về tập đoàn kinh tế, quản lý vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả DNNN. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát đối với DNNN; kiểm soát chặt chẽ quyền lực, phòng ngừa, phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong DNNN.

Phát triển doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế của Việt Nam để nâng cao năng lực sản xuất, vị thế cạnh tranh quốc gia và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ

Việt Nam đã trải qua 35 năm Đổi mới với rất nhiều bài học kinh nghiệm quý báu mà có thể khái quát hoá, góp phần hoàn thiện lý luận về xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thành tựu của quá trình đổi mới và phát triển đã đem lại cho đất nước ta cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế và đổi mới, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả DNNN là chủ trương nhất

quán và xuyên suốt của Đảng ta, trong đó có xây dựng các tập đoàn kinh tế của Nhà nước và tư nhân. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định chủ trương này, nhất là phát triển doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh trở thành nòng cốt của kinh tế đất nước là một trong những nội dung quan trọng của xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp, khó lường và cơ hội, thách thức đan xen trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá sâu rộng, đồng thời dưới sự tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và cạnh tranh chiến lược, kinh tế, địa chính trị gay gắt.

Việc Chính phủ chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng Đề án phát triển DNNN quy mô lớn và Đề án Đổi mới toàn diện quản lý nhà nước trong phát triển kinh tế tư nhân là rất cần thiết, kịp thời để thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và các Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá XII.

Việc xây dựng và phát triển các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô lớn, tiềm lực mạnh, trình độ công nghệ, quản trị hiện đại, có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế, đóng vai trò tập hợp, liên kết các doanh nghiệp và tham gia sâu vào các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu hiện nay có nhiều yếu tố thuận lợi, đó là: Thực tế cho ta nhiều kinh nghiệm về phát triển và quản lý doanh nghiệp; thể và lực của cộng đồng doanh

nh nghiệp Việt Nam đã lớn mạnh hơn rất nhiều; nhiều doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế của Nhà nước và tư nhân đã hình thành và bước đầu khẳng định được vai trò, vị thế trong một số ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế là điều kiện thuận lợi để hình thành một số doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn đóng vai trò dẫn dắt, trụ cột; thế giới “phẳng” và hội nhập quốc tế sâu rộng đẩy nhanh quá trình lan toả tri thức và học hỏi kinh nghiệm; khung khổ pháp lý và cơ chế quản lý doanh nghiệp đã được hình thành tương đối đồng bộ và phù hợp với thông lệ quốc tế; nền kinh tế đang trong giai đoạn đổi mới và phát triển nhanh với nhiều tiềm năng, triển vọng tương lai sáng sủa lại được hỗ trợ tích cực bởi sự ổn định về chính trị và sự lãnh đạo sáng suốt và đường lối, chủ trương đúng đắn của Đảng mở ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp phát triển bứt phá; cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân Việt Nam tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, có tài năng, trí tuệ, ý chí vươn lên và khát vọng phát triển góp phần xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Tuy nhiên, việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn ở Việt Nam cũng có không ít khó khăn, đó là: Quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp của nước ta chưa dài; điểm xuất phát của doanh nghiệp Việt Nam thấp, tích lũy kiến thức, quy mô vốn, tiềm lực tài chính, năng lực quản trị, bí quyết kinh

doanh, thương hiệu, uy tín còn hạn chế; số lượng doanh nghiệp chưa nhiều so với quy mô nền kinh tế và dân số song lại thiếu sự liên kết chặt chẽ; môi trường kinh doanh chưa thực sự thuận lợi, thông thoáng, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là hệ thống pháp luật, cơ chế còn nhiều bất cập, đang trong quá trình hoàn thiện; nguồn lực xã hội trong nước và khả năng hỗ trợ nguồn lực của Nhà nước còn hạn chế cho phát triển doanh nghiệp lớn, hình thành tập đoàn kinh tế; sức ép cạnh tranh từ phía doanh nghiệp nước ngoài ngày càng lớn.

Chủ trương nhất quán của Đảng ta là đối xử bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và đã xác định rõ vị trí, vai trò của từng thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng, có vai trò lớn trong huy động nguồn lực; kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ. Do đó, việc xây dựng các doanh nghiệp lớn, có vai trò dẫn dắt phát triển năng lực sản xuất quốc gia và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ cần được đối xử bình đẳng trước pháp luật và phù hợp với chủ trương của Đảng và vị trí, vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ■



TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN LỰC ĐẤT ĐAI TRƯỚC YÊU CẦU PHÁT TRIỂN MỚI CỦA ĐẤT NƯỚC

● NGUYỄN VĂN TIẾN

Vụ trưởng Vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Kinh tế Trung ương

Đất đai gắn liền với chủ quyền lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, văn hóa, không gian sống của các cộng đồng dân cư. Cùng với quá trình Đổi mới từ năm 1986 đến nay, quá trình đổi mới chính sách đất đai của Đảng và Nhà nước đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai dần hoàn thiện, phù hợp với quá trình đổi mới, phát triển của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể. Sau gần mười năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về “Tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” và Luật Đất đai 2013 đã có nhiều chuyển biến lớn, phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai.

Kết quả đạt được

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất cơ bản thực hiện quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng, đối tượng, mục đích và thời hạn sử dụng. Đến cuối năm 2016⁽¹⁾, diện tích đất đã giao, cho thuê sử dụng trên phạm vi cả nước là 26.851.354 ha, chiếm 81,07% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng 15.903.314 ha; các tổ chức trong nước đang quản lý, sử dụng 10.555.208 ha; các tổ chức, cá nhân nước ngoài đang sử dụng 46.082 ha; cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo đang sử dụng 346.494 ha; các đối tượng khác quản lý 6.271.724 ha, gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý 4.883.004 ha, Tổ chức phát triển quỹ đất đang quản lý 5.842 ha, cộng đồng dân cư và tổ chức khác được giao quản lý 1.382.878 ha.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đã cơ bản hoàn thành. Tổng diện tích có bản đồ địa chính (tỷ lệ từ 1/200 - 1/10.000) của cả nước là 25.535.926 ha, chiếm 73,5% diện tích tự nhiên. Cả nước đã cơ bản hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cho các đối tượng đang sử dụng đất⁽²⁾ đạt tỷ lệ 96,3% diện tích cần cấp; trong

đó đất nông nghiệp đạt 91,7%, đất lâm nghiệp đạt 98,2%, đất nuôi trồng thủy sản đạt 85,1%, đất ở nông thôn đạt 94,7%, đất ở đô thị đạt 97,0%, đất chuyên dùng đạt 85,1%, cơ sở tôn giáo đạt 81,1%.

Các quy định về quyền và nghĩa vụ, điều kiện và trình tự, thủ tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất đã được thể chế khá đầy đủ. Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định cụ thể về quyền cho thuê, cho thuê lại, chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu của người dân, doanh nghiệp khi có nhu cầu về đất nông nghiệp, đất ở, đất sản xuất kinh doanh.

Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về thị trường bất động sản được hoàn thiện. Thể chế cho thị trường sơ cấp giữa Nhà nước và các bên có liên quan; thể chế cho thị trường thứ cấp giữa các chủ thể tham gia thị trường được hoàn thiện. Thiết lập cơ chế tư vấn định giá đất, hoàn thiện các tổ chức dịch vụ công hỗ trợ cho hoạt động của thị trường. Khung giá đất, bảng giá đất được Chính phủ và các địa phương xây dựng định kỳ 05 năm một lần và được điều chỉnh khi thị trường có biến động. Việc định giá đất đã được các địa phương thực hiện cơ bản bảo đảm đúng quy định pháp luật.

Một số vấn đề còn vướng mắc, tồn tại, hạn chế

- Một số nội dung của Nghị quyết chưa được thể chế hóa, thể

chế chưa đầy đủ, rõ ràng, như: “Người sử dụng nhiều diện tích đất, nhiều nhà ở, đất bỏ hoang, đất đã giao, đã cho thuê nhưng chậm đưa vào sử dụng thì phải chịu mức thuế cao hơn”; “Việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế, xã hội được thực hiện chủ yếu thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất”; “Khuyến khích việc cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư”.

- Sự thiếu thống nhất, mâu thuẫn, chồng chéo một số nội dung giữa Luật Đất đai 2013 và các quy định pháp luật có liên quan: Quy định thời hạn xử lý việc thu hồi đất do vi phạm tiến độ và thanh lý tài sản khi chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư giữa Luật đất đai năm 2013 và Luật Đầu tư năm 2014; Về thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, tại nơi ở khi bị ô nhiễm môi trường hoặc bị sạt lở, sụt lún tự nhiên giữa Luật Đất đai năm 2013 và Luật Nhà ở năm 2014; Về góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất giữa Luật Đất đai với Luật Dân sự, Luật Đầu tư công và Nghị định 01/2017/NĐ-CP.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn nhiều vướng mắc, hạn chế, chưa sát thực tế, gây nhiều khó khăn khi thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng. Việc xác định giá đất cụ thể còn chậm, lúng túng trong việc áp dụng

(1) Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

(2) Cả nước đã cấp 41 triệu GCNQSD

các quy định về giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; thông tin về giá thị trường thiếu và độ tin cậy chưa cao. Việc tiếp cận thông tin về đất đai, xác định giá đất khó khăn, thiếu chính xác.

- Người dân được giao quyền sử dụng đất nhưng việc chuyển đổi linh hoạt mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác,...) gặp nhiều khó khăn. Một số chính sách về đất đai không mang tính kế thừa, chưa sát thực tiễn gây sự mất công bằng, nảy sinh các khiếu kiện.

- Quá trình tích tụ, tập trung đất nông nghiệp diễn ra chậm, chưa đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn.

Ruộng đất phân tán, manh mún (khoảng 8,6 triệu hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, diện tích bình quân 0,46 ha/hộ), tích tụ, tập trung ruộng đất còn rất chậm. Việc chuyển đổi sử dụng đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn. Chế tài xử lý ruộng đất bị bỏ hoang hoá chưa đủ mạnh, có xu hướng giữ ruộng làm vật “bảo hiểm”.

- Tình trạng vi phạm chính sách, pháp luật về đất đai diễn ra khá phổ biến ở nhiều địa phương, đơn vị. Tình trạng lấn chiếm đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích, tự ý

chuyển mục đích sử dụng, chưa ký hợp đồng thuê đất theo quy định, chuyển nhượng QSDĐ trái thẩm quyền diễn ra ở nhiều nơi...Người sử dụng đất không đăng ký với cơ quan nhà nước vẫn còn diễn ra khá phổ biến ở các địa phương; việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong một số dự án bất động sản chưa tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Kiến nghị, đề xuất một số giải pháp tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai

(1) Tiếp tục khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, nhưng cần làm rõ quản lý Nhà nước về đất đai và đại diện chủ sở hữu của Nhà nước trong quản lý và sử dụng đất đai. Nhà nước với vai trò quản lý Nhà nước về đất đai cần xây dựng hành lang và quản lý hành lang pháp lý, tạo môi trường minh bạch, công bằng để mọi tổ chức, cá nhân sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; thị trường quyền sử dụng đất vận hành, phân bổ nguồn lực

đất đai theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước với vai trò đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai theo Điều 53 của Hiến pháp quy định: “Đất đai ... là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Diễn giải cụ thể “sở hữu toàn dân”, làm rõ được thẩm quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu của từng cấp quản lý Nhà nước về đất đai.

(2) Xác định cụ thể đối tượng, phạm vi, các loại đất Nhà nước thu hồi theo Điều 54 của Hiến pháp 2013 quy định: “Nhà nước thu hồi đất do tổ chức, cá nhân đang sử dụng trong trường hợp thật cần thiết do luật định vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng”.

Nghiên cứu, xây dựng quy định “Nhà nước trưng mua quyền sử dụng đất”. Theo Khoản 1, Điều 105 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền



tài sản”; quyền sử dụng đất là quyền tài sản theo Điều 115, Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác”; Khoản 2, Điều 163, quy định: “Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường”.

Như vậy, cần nghiên cứu, bổ sung “Nhà nước trưng mua quyền sử dụng đất...”. Trong thực tế thực hiện công tác thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng nhiều năm qua chưa bảo đảm được quyền lợi của người dân; mặt khác có sự nhận thức sai lệch “đất đai là của Nhà nước nên Nhà nước thu hồi” dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện không giảm mà còn tiếp tục gia tăng, gây ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nhiều địa phương trên cả nước. Cần nghiên cứu sửa đổi thuật ngữ “Nhà nước thu hồi quyền sử dụng đất” sang “Nhà nước trưng mua quyền sử dụng đất” để bảo đảm sự thống nhất giữa các quy định của pháp luật và bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Người quản lý đất và Người sử dụng đất hợp pháp, tránh hiểu sai và lạm dụng cơ chế “thu hồi” phát sinh tiêu cực.

(3) Nâng cao chất lượng quy hoạch và quản lý quy hoạch. Rà soát, đánh giá, xây dựng quy

trình lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất; trách nhiệm trong xây dựng Quy hoạch, bảo đảm chất lượng, độ ổn định của quy hoạch. Quy hoạch sử dụng đất phải bảo đảm, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai cho các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ và đơn vị hành chính, tính tương đối ổn định của Quy hoạch, tránh “chạy theo nhà đầu tư”. Quản lý chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng điều chỉnh quy hoạch ngay sau khi được phê duyệt.

(4) Bổ sung quy định về mục đích sử dụng đất và cơ chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Phân loại và quy định sử dụng đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất hỗn hợp, sử dụng nhiều mục đích còn thiếu nên lúng túng trong quản lý, sử dụng đất.

Quản lý sử dụng đất nông nghiệp theo loại cây trồng, vật nuôi cứng nhắc, thiếu linh hoạt dẫn đến khó khăn trong tổ chức sản xuất theo hướng chuyển đổi trồng những loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả theo nhu cầu của thị trường. Đề nghị quản lý theo hướng có thể chuyển đổi trồng các loại cây trồng có lợi thế kinh tế cao hơn trên cơ sở bảo vệ chất lượng đất nông nghiệp, đất lúa; chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng, từng giai đoạn.

(5) Điều chỉnh, bổ sung quyền và nghĩa vụ của người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất.

Quy định cụ thể về quyền của

người sử dụng đất được tham gia vào xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất của Nhà nước; có thể tham gia góp vốn vào dự án thu hồi đất, nhận lại một phần đất ở, kinh doanh dịch vụ trên phần đất bị thu hồi, hoặc nhận bằng tiền đền bù... Quyền của người sử dụng đất nông nghiệp trong xây dựng các công trình phục vụ bảo quản, chế biến, thương mại phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trách nhiệm của người sử dụng đất trong việc bảo vệ, nâng cao chất lượng đất, đưa đất vào sử dụng hiệu quả, đúng quy hoạch.

(6) Tiếp tục hoàn thiện về khung giá đất, giá đất và định giá đất.

Vấn đề quan trọng nhất, khó khăn nhất vừa qua trong quản lý Nhà nước về đất đai là “định giá đất”, đây là vấn đề đã tồn tại nhiều năm nhưng chưa có giải pháp thực hiện hiệu quả, là nguyên nhân của trên 80% các vụ khiếu kiện, tố cáo, vi phạm về đất đai, nhất là trong công tác thu hồi, đền bù và giải phóng mặt bằng. Đề nghị bỏ quy định Chính phủ quy định khung giá đất làm căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành bảng giá đất. Trong thực tiễn quy định khung giá đất là không phù hợp với sự biến động của thị trường làm khó khăn cho các địa phương ban hành bảng giá đất.

(7) Phát triển thị trường bất động sản, trong đó có thị trường quyền sử dụng đất. Nhà nước chủ động điều tiết thị trường bằng quan hệ cung - cầu, bảo đảm cho thị trường bất động



sản, trong đó có quyền sử dụng đất, phát triển lành mạnh, ngăn chặn tình trạng đầu cơ; xây dựng chính sách đất đai phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho đối tượng có thu nhập thấp.

Đa dạng các loại hình dịch vụ về đất đai; xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu công khai, minh bạch trên cổng thông tin, dữ liệu quốc gia phục vụ cho việc quản lý, sử dụng đất, phát triển thị trường bất động sản.

(8) Phát huy nguồn lực đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Quản lý, sử dụng hiệu quả đất công, đất nông lâm trường, đất quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo. Tổ chức thực hiện tốt chủ trương thu hồi đất vùng phụ

cận các dự án phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng kinh tế - xã hội, đầu giá quyền sử dụng đất, huy động tốt nhất nguồn lực từ đất để phát triển đất nước, bảo đảm hài hoà lợi ích của Nhà nước, của người sử dụng đất và của nhà đầu tư.

(9) Sử dụng có hiệu quả các công cụ về giá, thuế trong quản lý đất đai nhằm khắc phục tình trạng lãng phí, tham nhũng, khiếu kiện. Nhà nước thực hiện chính sách thuế lũy tiến đối với các dự án đầu tư chậm hoặc bỏ hoang không đưa đất vào sử dụng đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

Nghiên cứu ban hành thuế bất động sản (đối tượng chịu

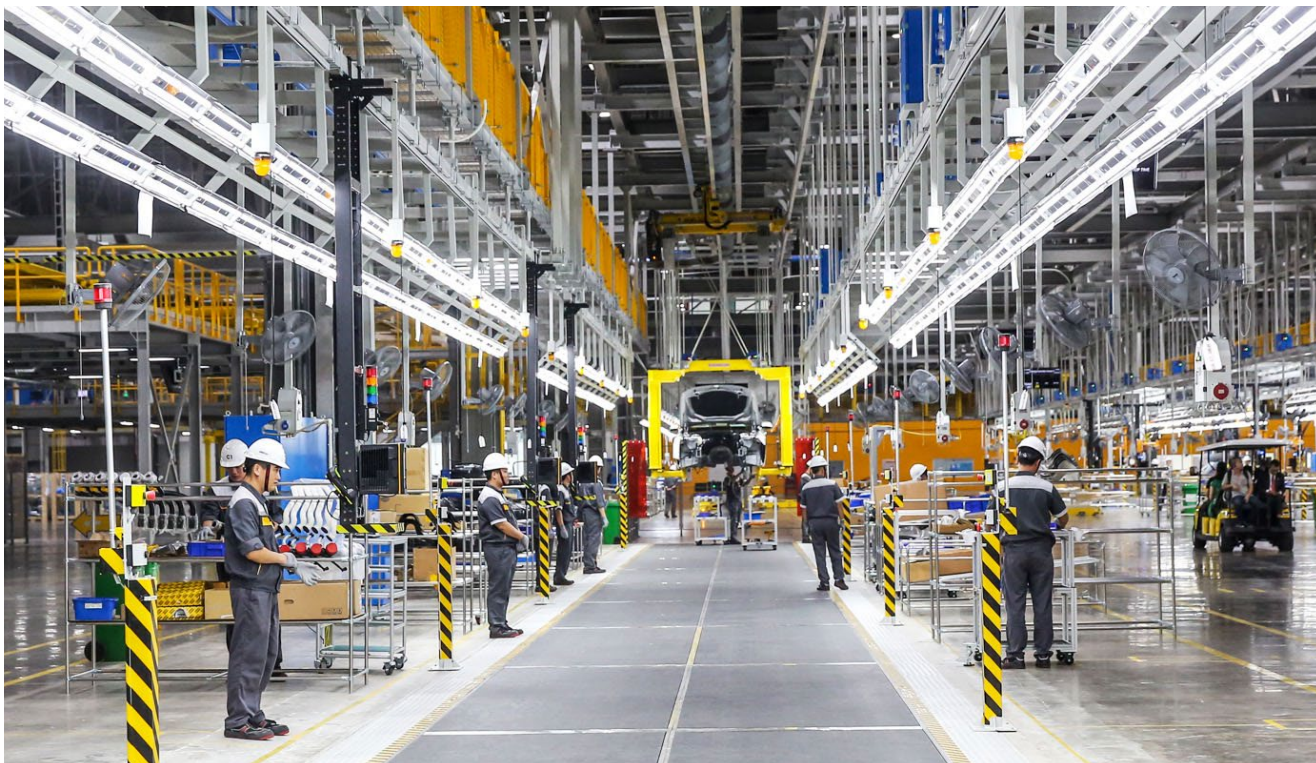
thuế phải bao gồm cả đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất). Người sử dụng nhiều diện tích đất, nhiều nhà ở, đất bỏ hoang, đất đã giao, đã cho thuê, nhưng chậm đưa vào sử dụng thì phải chịu mức thuế cao hơn.

(10) Đẩy mạnh cải cách hành chính, thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý đất đai. Xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin về đất đai và tài sản gắn liền với đất theo hướng hiện đại, công khai, minh bạch, phục vụ đa mục tiêu; từng bước chuyển sang giao dịch điện tử trong lĩnh vực đất đai.

Với sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 thì việc xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về đất đai có thể thực hiện được trong thời gian ngắn với chi phí thấp, tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quản lý Nhà nước, giảm mạnh được các thủ tục hành chính về đất đai; thúc đẩy phát triển thị trường quyền sử dụng đất; triệt tiêu những tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất đai; bảo đảm an ninh, trật tự, tránh được các hiện tượng lừa đảo trong giao dịch mua bán quyền sử dụng đất ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI.
2. Hiến pháp nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam (Hiến pháp 2013) được Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013.
3. Luật Đất đai 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013.
4. Luật trưng mua, trưng dụng tài sản được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2008.
5. Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2017.
6. Ban Kinh tế Trung ương: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. NXB Chính trị Quốc gia, 2015.



CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

● **PGS.TS. PHẠM HỒNG CHƯƠNG**

Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

● **THS. NGUYỄN QUỲNH TRANG**

Viện Chiến lược phát triển

Cũng như nhiều năm gần đây, chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chủ yếu dựa vào tăng trưởng theo chiều rộng, đến từ tăng trưởng đầu tư và tăng trưởng tín dụng. Chất lượng tăng trưởng dù có cải thiện, nhưng còn chậm và ở mức thấp so với khu vực và trên thế giới. Thách thức với nền kinh tế còn rất lớn, bao gồm: sức ép đuổi kịp và bắt nhịp với phát triển kinh tế toàn cầu; vượt lên nguy cơ tụt hậu trong Cách mạng công nghiệp 4.0; giải phóng tiềm lực bị hạn chế bởi hệ thống hạ tầng và vốn con người; mối đe dọa toàn cầu về biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường.

Do tác động của đại dịch COVID-19 qua các cơ chế (tổng cung - tổng cầu) và các kênh (trực tiếp - gián tiếp), kinh tế Việt Nam năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề. Tăng trưởng kinh tế cả năm chỉ đạt 2,91%

(thấp nhất trong gần 2 thập niên gần đây), giảm rất sâu so với mức tăng trưởng 7,02% năm 2019. Mặc dù chịu nhiều tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19, nhưng kinh tế Việt Nam vẫn là điểm sáng trong bối cảnh kinh

tế thế giới và khu vực trượt dài trong tăng trưởng âm.

Trong bối cảnh đó, việc đánh giá lại chất lượng tăng trưởng của Việt Nam và đưa ra các khuyến nghị dài hạn có ý nghĩa quan trọng để nhìn nhận được

nền tảng của nền kinh tế.

Chất lượng tăng trưởng có thể được thể hiện ở tính hiệu quả và bền vững của nền kinh tế; thông qua các yếu tố gồm: hiệu quả tăng trưởng, vai trò của đổi mới sáng tạo, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp với từng thời kỳ phát triển, năng lực cạnh tranh, và tăng trưởng kinh tế đi đôi với môi trường bền vững. Bài viết này sẽ lần lượt nghiên cứu từng chỉ tiêu trên trong khuôn khổ số liệu có được để đánh giá chất lượng tăng trưởng của Việt Nam trong những năm gần đây. Ở phần cuối, các tác giả đưa ra một số khuyến nghị trong dài hạn để đổi mới mô hình tăng trưởng và gia tăng chất lượng tăng trưởng.

HIỆU QUẢ TĂNG TRƯỞNG

Hiệu quả tăng trưởng có thể đo lường thông qua các yếu tố như tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), năng suất lao động (NSLĐ) và hiệu quả vốn đầu tư (ICOR).

Tốc độ tăng TFP của Việt Nam hiện nay tương đối cao trong khu vực. Đặc biệt trong năm 2019, tốc độ tăng TFP của Việt Nam là 3,6%, cao hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực ASEAN và Trung Quốc. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP cũng có những cải thiện trong những năm gần đây. Trong giai đoạn 2011 - 2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP khoảng 26%, trong đó, giai đoạn 2016 - 2020, đóng góp của TFP cao hơn nhiều, đạt khoảng 38%. Những thống kê này cho thấy sự cải thiện của đóng góp của yếu tố công nghệ

trong tăng trưởng của nền kinh tế trong những năm gần đây.

Đối với năng suất lao động, theo Tổng cục Thống kê (TCTK), NSLĐ năm 2020 tính theo giá so sánh năm 2010 chỉ tăng 5,4% (so với mức tăng 6,2% năm 2019, và ở mức thấp nhất trong 5 năm gần đây), đạt mức 117,94 triệu đồng/lao động theo giá hiện hành (tương đương 5.081 USD/lao động). Mức tăng này cao hơn khi so sánh với các quốc gia trong khu vực. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 là 5,11%, cao hơn mức trung bình của ASEAN (3,11%) và cao hơn hầu hết các quốc gia ASEAN, chỉ đứng sau Campuchia. Tuy nhiên, tốc độ này vẫn thấp hơn mức tăng của Trung Quốc (7%) và Ấn Độ (6%).

Mặc dù có mức tăng trưởng NSLĐ cao, nhưng chưa đủ nhanh để có thể thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác. NSLĐ của Việt Nam năm 2020, theo ước tính của ILO, thấp hơn 7 lần so với Malaysia; 4 lần so với Trung Quốc; 3 lần so với Thái Lan, 2 lần so với Philippines và 26 lần so với Singapore. Báo cáo 2020 của Tổ chức Năng suất châu Á (APO) cũng cho thấy, NSLĐ Việt Nam tụt hậu so với Nhật Bản 60 năm, so với Malaysia 40 năm và Thái Lan 10 năm.

Trong giai đoạn vừa qua, lao động đã có xu hướng chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, góp phần vào gia tăng năng suất lao động. Mặc dù gia tăng NSLĐ chủ yếu là gia tăng năng suất nội ngành, song

sự chuyển dịch lao động cũng đóng góp khoảng 1/3 gia tăng NSLĐ tổng thể của nền kinh tế. Giai đoạn 2016 - 2020, mức đóng góp của chuyển dịch lao động cao hơn so với giai đoạn 2011 - 2015, cho thấy hiệu quả chuyển dịch lao động giữa các ngành kinh tế.

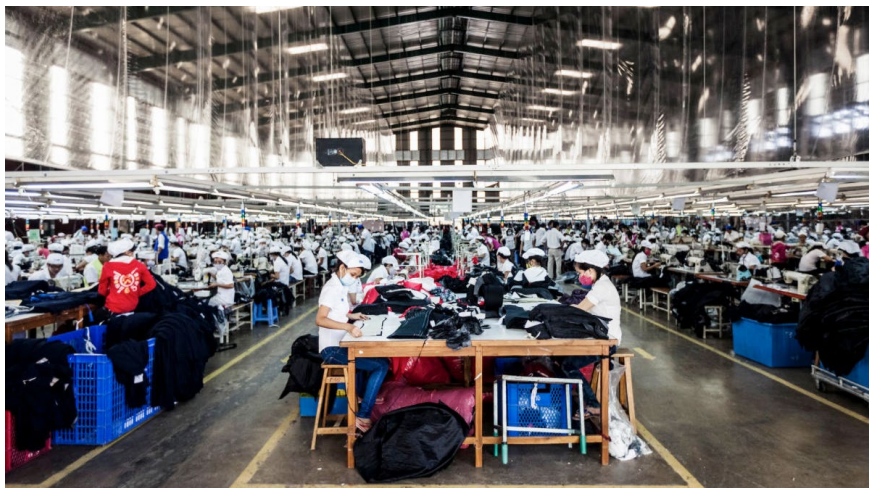
Tính toán theo ngành sản xuất, năm 2020, NSLĐ ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) đạt mức 53,5 triệu đồng; ngành công nghiệp và xây dựng (CN-XD) đạt 128,6 triệu đồng; ngành dịch vụ đạt 138,1 triệu đồng. Mặc dù NSLĐ ngành NLTS vẫn thấp hơn nhiều so với hai khối ngành còn lại, chỉ bằng 2/5 NSLĐ ngành CN-XD và dịch vụ, song khoảng cách đã được cải thiện nhiều so với năm 2010. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực, NSLĐ theo ngành của Việt Nam vẫn ở mức thấp, ảnh hưởng đến việc đánh giá hiệu quả tăng trưởng. Với một lượng lớn lao động trong khu vực nông thôn, NSLĐ ngành NLTS chỉ bằng 1/79 của Singapore, 1/15 của Malaysia, 1/3 của Thái Lan, Trung Quốc, Philippines. NSLĐ của ngành CN-XD xấp xỉ gần bằng Ấn Độ, nhưng chỉ bằng 1/33 của Singapore, 1/8 của Malaysia và 1/5 của Trung Quốc. NSLĐ ngành dịch vụ chỉ bằng 1/21 của Singapore, 1/6 của Malaysia, 1/4 của Trung Quốc và Thái Lan.

Đối với hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, hệ số ICOR vẫn ở mức cao trên 6 và không có sự cải thiện đáng kể từ năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016 - 2019, hệ số ICOR đạt 6,14; cao hơn 5,62

bình quân giai đoạn 2011 - 2015. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch COVID-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực, nên ICOR lên đến 14,28, khiến bình quân giai đoạn 2016 - 2020 hệ số ICOR ở mức cao 7,04, tác động tiêu cực đến hiệu quả tăng trưởng.

ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) 2020 do tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) công bố năm 2020, Việt Nam xếp thứ 42, dẫn đầu các nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp. Đây là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam giữ vị trí 42, cao hơn nhiều so với vị trí 71 năm 2014. Việt Nam được đánh giá là một nền kinh tế đạt được nhiều thành tựu trong đổi mới sáng tạo trong 10 năm qua, nằm trong nhóm nước có mức đổi mới sáng tạo cao hơn so với mức thu nhập. Trong khu vực, Việt Nam có mức đổi mới sáng tạo tương đương Thái Lan, cao hơn Indonesia và Philippines. Việt Nam đạt được những bước tiến về chỉ số về đa dạng môi trường kinh doanh, hấp thụ và lan tỏa tri thức nhờ tăng nhập khẩu các sản phẩm công nghệ cao, xuất khẩu các sản phẩm công nghệ, các ứng dụng di động, các sản phẩm sáng tạo... Tuy nhiên, Việt Nam còn yếu về thể chế, chất lượng nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng. Đây cũng là vấn đề còn tồn tại ở Việt Nam trong thời gian vừa qua, dẫn đến xếp hạng về Đổi mới sáng tạo đầu



vào chưa được cải thiện.

Trong xu thế phát triển của công nghệ thông tin (CNTT), công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) ngày càng có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế. Mức đóng góp của ICT khá cao đối với các nền kinh tế phát triển trong khu vực như Singapore, Malaysia trong giai đoạn 2010 - 2015 và có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Đối với Việt Nam, đóng góp của ICT chưa nhiều và cũng chưa cho thấy có dấu hiệu bứt phá. Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai “Readiness for the Future of Production Report 2018” của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) cũng cho thấy Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0...

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành NLTS và tăng tỷ trọng CN-XD và dịch vụ. Dịch vụ là ngành có tỷ trọng gia tăng nhiều nhất. Năm 2020, tỷ trọng dịch vụ chiếm 41,6% GDP, tăng gần

5 điểm phần trăm so với năm 2010 (năm so sánh). Tỷ trọng công nghiệp tăng khoảng 1,6 điểm phần trăm, từ 32% GDP năm 2010 lên 33,7% GDP năm 2020. Tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản giảm 3,5 điểm phần trăm, từ 18,4% GDP năm 2020 xuống khoảng 15% GDP năm 2020. Tuy nhiên, cơ cấu ngành theo GDP vẫn còn lạc hậu so với mức trung bình của nhóm nước thu nhập trung bình thấp. Năm 2020, tỷ trọng dịch vụ trong GDP chỉ tương đương mức 41% GDP của nhóm nước thu nhập trung bình thấp năm 2017. Tỷ trọng nông nghiệp của Việt Nam năm 2020 vẫn cao hơn nhiều nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Trung Quốc năm 2017.

NĂNG LỰC CẠNH TRANH

Năm 2020, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố báo cáo đặc biệt, trong đó không ước tính và xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của các quốc gia. Tuy nhiên, chỉ số và xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu trong năm 2018 và 2019 cho thấy những chuyển biến tích cực

của nền kinh tế Việt Nam. Năm 2019, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam đứng thứ 67/141 nền kinh tế, tăng 10 bậc so với năm 2018. Tuy vậy, chỉ số này của Việt Nam chỉ tương đương với Ấn Độ, thấp hơn nhiều quốc gia khác trong khu vực như Malaysia, Indonesia và Philippines.

Xem xét từng chỉ số thành phần, Việt Nam đã có nhiều tiến triển tích cực trong một vài lĩnh vực. Về ứng dụng công nghệ thông tin, Việt Nam có bước nhảy vọt từ vị trí 95 lên vị trí 41; thị trường kinh doanh cũng từ vị trí 102 lên vị trí 79; tính năng động kinh doanh cũng tăng 12 bậc, từ vị trí 101 lên vị trí 89; năng lực đổi mới sáng tạo cũng 6 bậc, từ vị trí 82 lên vị trí 76. Tuy nhiên, một số lĩnh vực khác - những yếu tố vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa bảo đảm phát triển bền vững - vẫn còn yếu kém, thấp chí tụt lùi so với năm 2018 như cơ sở hạ tầng, sức khỏe của người dân và hệ thống tài chính.

HIỆU QUẢ MÔI TRƯỜNG

Chỉ số hiệu quả môi trường EPI của Việt Nam năm 2020 thấp hơn hầu hết các nước trong khu vực ASEAN, chỉ xếp trên Myanmar, và đứng thứ 141/180 quốc gia trên thế giới. Mặc dù so với năm 2010, chỉ số này có cải thiện, song mức cải thiện không đáng kể và môi trường vẫn là vấn đề đe dọa chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

CÁC GIẢI PHÁP DÀI HẠN

Những đánh giá ở trên cho thấy, chất lượng tăng trưởng của

Việt Nam dù có cải thiện, nhưng còn chậm và ở mức thấp so với khu vực và trên thế giới. Thách thức với nền kinh tế còn rất lớn, bao gồm: sức ép đuổi kịp và bắt nhịp với phát triển kinh tế toàn cầu; vượt lên nguy cơ tụt hậu trong Cách mạng công nghiệp 4.0; giải phóng tiềm lực bị hạn chế bởi hệ thống hạ tầng và vốn con người; mối đe dọa toàn cầu về biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường.

Vì vậy, những giải pháp mang tính dài hạn để chuyển đổi căn bản mô hình tăng trưởng, gia tăng chất lượng tăng trưởng cần được kiên quyết thực hiện với quyết tâm chính trị cao nhất. Theo đó, nền kinh tế mới có thể duy trì sản xuất trong đại dịch, hồi phục nhanh chóng sau đại dịch và tiến tới phát triển bền vững.

Thứ nhất, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào công nghệ - đổi mới sáng tạo, có tư duy chấp nhận rủi ro và khuyến khích tinh thần khởi nghiệp.

Cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mang lại những cơ hội lớn và cả những thách thức đối với Việt Nam. Đây chính là thời điểm mà năng lực sáng tạo cần được thể hiện đúng vai trò, đúng xu thế chung của thế giới: xây dựng quốc gia phát triển dựa vào khoa học và công nghệ (KH&CN), đổi mới sáng tạo thay vì dựa vào vốn, tài nguyên, lao động như hiện nay. CMCN 4.0 tạo đột phá công nghệ, thay đổi cơ bản phương thức sản xuất với sự kết hợp giữa hệ thống thực và hệ thống ảo; phá bỏ các giới hạn về

vật chất của quá trình phát triển; có thể tạo ra quy mô và tốc độ phát triển nhanh và mạnh chưa từng có tiền lệ trong lịch sử về kinh tế, xã hội và môi trường trên toàn cầu, trong khu vực và trong từng nền kinh tế. Do đó, chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng cần chuyển dần sang dựa vào công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên sáng tạo và đổi mới công nghệ diễn ra trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, tạo ra cơ hội cho phát triển nhưng cũng nảy sinh nhiều thách thức mới, đòi hỏi phải có những đổi mới tư duy và sáng tạo, có cam kết mạnh mẽ và chỉ đạo quyết liệt, thống nhất từ Trung ương đến địa phương; phải có những cải cách mạnh mẽ về thể chế thị trường để mở rộng không gian và tạo động lực mới cho huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; khuyến khích và tạo điều kiện để tất cả tầng lớp nhân dân đều tham gia vào quá trình đổi mới và phát triển đất nước.

Để có thể đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo, Việt Nam cần xây dựng được nền tảng chính sách cho đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, bản chất của hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo là có rủi ro. Đổi mới sáng tạo là sẵn sàng làm một cái gì đó mới mẻ và phải biết chấp nhận rủi ro từ cái mới đó. Chấp nhận rủi ro đòi hỏi phải có sự kiên trì để đạt mục tiêu dài hạn, quyết định lựa chọn đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu và phát triển. Nếu không biết chấp nhận cái

mới, chấp nhận rủi ro và thiếu sự kiên trì thì không thể có đổi mới sáng tạo.

Do đó, phải có tư duy chấp nhận rủi ro và khuyến khích tinh thần khởi nghiệp nhằm tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, tận dụng và khai thác lợi thế của người đi sau, tăng cường sử dụng công nghệ cao thông qua trực tiếp nhập khẩu, mua bán bản quyền, thuê bao sản phẩm từ nước ngoài; đẩy mạnh công tác nghiên cứu và phát triển theo hướng tăng cường khởi nghiệp sáng tạo và chuyển giao công nghệ từ FDI.

Bên cạnh việc tăng cường đầu tư và tích lũy vốn (bao gồm cả vốn tư bản và vốn con người), để đuổi kịp các quốc gia trong khu vực, Việt Nam nên tận dụng lợi thế người đi sau, theo đó, nên

tập trung vào việc tiếp nhận và hấp thu công nghệ thay vì phát minh mới. Việc lựa chọn con đường theo hướng phát minh công nghệ mới chỉ nên thực hiện khi hội tụ đủ vốn con người và các điều kiện thuận lợi khác. Với tư cách là một quốc gia đi sau trong quá trình phát triển kinh tế, học hỏi được nhiều kinh nghiệm từ những thất bại và thành công của các quốc gia khác, trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, Việt Nam cần triệt để tận dụng lợi thế đi sau của mình, tập trung chủ yếu vào lựa chọn và tạo không gian phát triển các ngành kinh tế ưu tiên và phát triển doanh nghiệp ngang tầm khu vực, đủ sức cạnh tranh quốc tế. Điều này đòi hỏi những chính sách khuyến khích, thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế lớn,

đa sở hữu, hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, có khả năng tạo ra hiệu ứng lan tỏa nội ngành và tới toàn bộ nền kinh tế. Kinh nghiệm phát triển của các nước công nghiệp mới nổi cho thấy, các tập đoàn công nghệ có khả năng nâng tầm phát triển trình độ công nghệ quốc gia nếu nhận được sự hỗ trợ phù hợp từ chính sách của Nhà nước, bao gồm cả các Quỹ đầu tư mạo hiểm có quy mô lớn. Đại dịch COVID-19 đã bộc lộ rõ ràng sự mong manh của chuỗi cung ứng toàn cầu. Vì vậy, để có thể chuyển giao công nghệ có hiệu quả từ khu vực FDI, cần có những chính sách để thu hút hơn nữa toàn bộ chuỗi cung ứng, bao gồm cả các ngành công nghiệp phụ trợ của các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam. Việc thu hút không chỉ các doanh nghiệp lớn, mà cả



các đối tác của họ tham gia vào quá trình sản xuất sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn cho Việt Nam về chuyển giao công nghệ. Theo đó, cần xem xét ưu đãi thuế doanh nghiệp thống nhất cho tất cả các công ty trong chuỗi cung ứng, đặc biệt là đối với các ngành công nghệ cao và đáp ứng đủ điều kiện như số tiền đầu tư vượt qua một tiêu chuẩn nhất định.

Thứ ba, hoàn thiện thể chế; xây dựng Nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính và hành động thông qua đổi mới hoạt động của bộ máy Nhà nước và giải quyết quan hệ lợi ích phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường (KTTT); tôn trọng và bảo vệ sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; thực hiện phân cấp quản lý với phân cấp ngân sách; tinh giản và kiện toàn bộ máy.

Hoàn thiện thể chế, xây dựng Nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính là khâu đột phá chiến lược của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm tới. Điều này càng trở nên cấp thiết hơn khi những động lực truyền thống cho tăng trưởng dường như đã được khai thác tới hạn. Quá trình xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển, liêm chính và hành động cần thực hiện các giải pháp cơ bản sau:

i) Đổi mới hoạt động của bộ máy Nhà nước và giải quyết quan hệ lợi ích phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường. Phân định vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước một cách rạch ròi. Chuyển vai trò của Nhà nước từ Nhà nước

kiểm soát sang Nhà nước điều tiết và hỗ trợ một cách hiệu quả, với chức năng chính là phục vụ người dân và doanh nghiệp. Tăng cường trách nhiệm giải trình và thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước.

ii) Tôn trọng và bảo vệ sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, quyền sở hữu tư nhân và quyền về tài sản. Hoàn thiện hệ thống khung pháp lý bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân và doanh nghiệp. Mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp và người dân vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách của Nhà nước thông qua các tổ chức xã hội đại diện lợi ích.

iii) Thực hiện phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương đi đôi với phân cấp ngân sách nhằm bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ được giao với nguồn lực tài chính. Thí điểm và thể chế hóa mô hình chính quyền đô thị hiện đại để khai thác tối đa các nguồn thu đặc thù tại các vùng đô thị phục vụ mục tiêu đô thị hóa.

iv) Tăng cường năng lực, tinh giản và kiện toàn hệ thống tổ chức chính trị và bộ máy hành chính các cấp. Kiểm soát tốt quyền lực, đề cao trách nhiệm giải trình và đạo đức công vụ. Xây dựng và thực thi nghiêm các chế tài đủ mạnh nhằm ngăn chặn, ngăn ngừa và giải quyết hành vi cửa quyền, độc quyền; cơ chế xin - cho; lợi ích nhóm; đẩy lùi tham nhũng, củng cố

lòng tin của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và toàn xã hội.

Thứ tư, phát triển khu vực tư nhân đổi mới, năng động, sáng tạo; bảo đảm thể chế kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân (DNTN); bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, tạo môi trường đầu tư và cơ hội bỏ vốn; tăng cường hỗ trợ kỹ thuật nâng cao công nghệ và năng lực quản trị; thực hiện liên kết với doanh nghiệp FDI.

Để khu vực tư nhân trở thành động lực tăng trưởng trong điều kiện hiện nay đang còn rất yếu kém, cần tập trung vào những điểm chính sau đây:

i) Bảo đảm thể chế kinh doanh bình đẳng cho các DNTN. Điều cần đổi mới đó là: Phải có các chính sách để hạn chế những đặc quyền, đặc lợi của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) để bảo đảm môi trường kinh doanh bình đẳng. Trong đó, các chính sách nên tập trung vào việc tôn trọng quyền được kinh doanh và quyền tài sản của các DNTN.

ii) Thực hiện nhanh quá trình “cởi trói” cho DNTN. Theo Nghị quyết 19/2016/NQ-CP của Chính phủ, cần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh và bảo vệ hợp pháp của nhà đầu tư, tuyệt đối không đặt ra các rào cản, các điều kiện đầu tư kinh doanh bất hợp lý gây cản trở hoạt động của DNTN, quán triệt và thực hiện nghiêm nguyên tắc Chính phủ kiến tạo, lấy doanh nghiệp làm động lực để thúc đẩy nền kinh

tế. Theo đó, các Bộ, ngành, địa phương đã được “phân vai” với các nhiệm vụ cụ thể từ rà soát để loại bỏ các rào cản pháp lý, thủ tục hành chính còn rườm rà, mang nặng tư tưởng “xin - cho”, đến việc xây dựng các cơ chế tài chính, khơi thông nguồn vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp.

iii) Tháo gỡ khó khăn cho DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua chính sách tạo môi trường đầu tư và cơ hội bỏ vốn.

- Về môi trường đầu tư: Các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, vẫn tiếp tục cần với mức độ mạnh hơn các chính sách ưu tiên nguồn vốn tín dụng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng, bảo đảm cung ứng vốn cho nền kinh tế. Các chính sách đa dạng hóa các hình thức cho vay, các sản phẩm cho vay, đơn giản hóa thủ tục vay và thanh toán, đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng, bảo đảm vốn cho các doanh nghiệp. Các thủ tục liên quan đến đăng ký kinh doanh, thuê đất đai, thành lập doanh nghiệp, các chính sách thuế,... cần được ưu tiên nhiều hơn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cần có chính sách thuế hợp lý theo hướng “nuôi dưỡng nguồn thu” đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo đảm cho các doanh nghiệp này đỡ chịu gánh nặng thuế quá lớn trong khi họ chưa có đủ lực chống đỡ.

- Về cơ hội bỏ vốn: Cần hỗ

trợ các DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh như: cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng, các quy định, rào cản của các thị trường xuất khẩu, giới thiệu khách hàng, nhà cung cấp, tăng cường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp giữa doanh nghiệp với chính quyền địa phương, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; tổ chức giới thiệu, hướng dẫn cụ thể các nghiệp vụ quản lý doanh nghiệp,...

iv) Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật nhằm tháo gỡ khó khăn về năng lực trình độ cũng như công nghệ kỹ thuật, năng lực quản trị đối với các DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các Bộ ngành thường xuyên cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng, các quy định, rào cản của các thị trường xuất khẩu mục tiêu; tăng cường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp giữa doanh nghiệp với chính quyền Thành phố, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp trong

quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; nhằm giúp doanh nghiệp hiểu chính xác và đầy đủ và khoa học các định hướng chiến lược kinh doanh phù hợp, các kỹ năng quản trị doanh nghiệp, hỗ trợ trong đầu tư đổi mới trang thiết bị và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng của nhà quản lý và công nhân của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

v) Thực hiện liên kết doanh nghiệp FDI với khu vực DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Phối hợp hoặc có thể yêu cầu các doanh nghiệp FDI khi lập dự án xin cấp phép đầu tư phải lập hồ sơ chuỗi và công bố các cấu phần tiềm năng cho doanh nghiệp sở tại. Bên cạnh việc lôi kéo các dự án FDI của Chính phủ, các doanh nghiệp nội địa cần chủ động đầu tư các công nghệ phù hợp, chọn lộ trình phát triển thích hợp để chủ động liên kết được với các đối tác phù hợp và đón nhận các cấu phần sản xuất có lợi thế so sánh và giá trị tăng cao hơn.

- Xây dựng các kế hoạch để thực hiện sự hỗ trợ của các doanh nghiệp FDI trước hết



trong việc nâng cao năng lực của doanh nghiệp nội địa, nhất là năng lực nhân lực có thể đảm nhận những hoạt động kỹ thuật cao, năng lực hấp thụ công nghệ cao.

- Nhà nước tạo cơ chế thuận lợi phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Đây chính là chìa khóa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu trong ngành công nghiệp, đồng thời cũng là chìa khóa cho các mối liên kết doanh nghiệp nội địa - doanh nghiệp FDI khi làn sóng FDI mới đổ dồn vào Việt Nam sau các định hướng lại nền kinh tế vĩ mô.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích (nếu có thể, gắn thành điều kiện) để các doanh nghiệp FDI chuyển giao các cấu phần gia công, cung cấp linh kiện cho doanh nghiệp nội địa. Các chính sách khuyến khích đó, có thể nhấn mạnh đến chính sách đất đai, chính sách ưu đãi thuế, chính sách lãi suất đối với các sản phẩm tạo ra được từ hoạt động liên kết.

- Để thu hút các doanh nghiệp FDI đầu tư sản xuất các vật liệu có giá trị gia tăng và chất lượng cao tại Việt Nam, từ đó chuyển giao dần cho các doanh nghiệp trong nước, cần có những hỗ trợ về tài chính và ưu đãi về thuế đối với các đầu tư vốn vào lĩnh vực này. Chính sách này sẽ góp phần thúc đẩy đầu tư cho thị trường đang phát triển như ô tô, do các nhà sản xuất ô tô hiện đang ngăn ngại đầu tư lớn trong khi thị trường và nhu cầu chưa đủ lớn để đầu tư.

- Đối với sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ, tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) cũng là một yếu tố quan trọng. Theo Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14, một trong những biện pháp hỗ trợ cho DNNVV là hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý. Theo đó, các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng mạng lưới tư vấn viên. Các DNNVV được miễn giảm chi phí tư vấn khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên này. Tuy nhiên, biện pháp này chưa được thực hiện triệt để. Cần nâng cao năng lực của các chuyên gia tư vấn như một trọng tâm để nâng cao năng lực quản lý của các DNNVV.

vi) Cần cụ thể hóa những chính sách thu hút đầu tư FDI “chất lượng”, hạn chế các dòng vốn đầu tư FDI công nghệ thấp vào Việt Nam chỉ để tận dụng nhân công rẻ hay “rửa xuất xứ” để gia công. Cần phải giảm dần việc áp dụng hình thức ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế một cách tràn lan và “xé rào” ở các địa phương; cũng như rà soát lại toàn bộ các quy định pháp lý về ưu đãi thuế đối với các dòng vốn FDI “kém chất lượng”. Đồng thời, chỉ tiếp nhận và tạo ưu đãi đột phá đối với các dòng vốn đầu tư sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo giá trị gia tăng cao, kết nối với các doanh nghiệp trong nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, đưa Việt Nam lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực, đóng góp vào tăng trưởng bền vững.

Thứ năm, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao thông qua cải cách toàn diện hệ thống giáo dục, đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tăng thực hành; phát triển năng lực theo hướng đa kỹ năng; tăng cường sự kết nối giữa cơ sở đào tạo và thị trường; khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư vào giáo dục thông qua quan hệ đối tác công tư.

Cuộc CMCN 4.0 sẽ tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các doanh nghiệp, giữa các nền kinh tế; và nguồn nhân lực sẽ trở thành nhân tố quyết định. Để phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, cần thực hiện các giải pháp sau:

i) Cần phải đánh giá lại kết quả của Chiến lược phát triển nguồn nhân lực 2011 - 2020 để xác định những điểm nghẽn còn tồn tại, từ đó xây dựng chiến lược mới trên cơ sở đánh giá trên và nhu cầu hiện tại của nguồn nhân lực trên thị trường, từ đó xây dựng nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thị trường Việt Nam hiện nay. Những phản biện và đóng góp từ khu vực tư nhân cũng cần được lắng nghe trong quá trình soạn thảo chiến lược.

ii) Cải cách toàn diện hệ thống giáo dục chính quy xuyên suốt từ phổ thông lên đại học, chuyển từ phương thức đào tạo truyền thống mang tính tiếp nhận thụ động sang tôn trọng và khuyến khích tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề. Chuyển từ chỉ chú trọng giáo dục nhân cách nói chung sang kết hợp giáo dục nhân cách với



phát huy tốt nhất tiềm năng cá nhân. Chuyển từ quan niệm có kiến thức là có năng lực sang quan niệm kiến thức chỉ là yếu tố quan trọng của năng lực.

iii) Đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo chính thức theo hướng tăng thực hành, đào tạo nghề, để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Cung cấp thông tin và mở rộng cơ hội chuyên môn hóa theo ngành nghề ở bậc trung học phổ thông để giúp định hướng nghề nghiệp sớm cho học sinh lựa chọn ngành nghề và bậc học phù hợp với năng lực và điều kiện. Cải thiện chất lượng giáo dục

hướng nghiệp và đào tạo nghề, giúp giới trẻ có nhiều cơ hội việc làm hơn cùng mức thu nhập cao hơn. Chương trình đào tạo của các trường dạy nghề cần được rà soát và sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết để học sinh tiếp thu được kiến thức và kỹ năng theo định hướng thị trường và cập nhật nhất. Các cơ hội để nâng cao kỹ năng và học tập suốt đời cho môi trường chính thức và không chính quy cần được cung cấp cho công dân ở mọi lứa tuổi ở Việt Nam để họ có thể tự thích ứng được với nhu cầu thị trường đang thay đổi nhanh chóng bất cứ khi nào họ muốn.

iv) Phát triển năng lực người

lao động theo hướng đa kỹ năng để giúp người lao động thích ứng với các điều kiện và yêu cầu công việc khác nhau. Đồng thời, tính chất đa kỹ năng của người lao động cũng sẽ giúp cho việc đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới được diễn ra dễ dàng hơn.

v) Tăng cường sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng với thị trường, tạo nên mô hình “Đại học doanh nghiệp” để nâng cao tính thiết thực của các chương trình đào tạo, đồng thời đẩy mạnh việc hình thành các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp để chia sẻ các nguồn lực chung và rút ngắn thời gian chuyển giao từ kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn cuộc sống.

vi) Khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp lớn và tập đoàn đa quốc gia, tăng cường đầu tư vào quá trình phát triển nguồn nhân lực quốc gia thông qua quan hệ đối tác công tư. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà giáo, nhà khoa học có tài năng và kinh nghiệm của nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào quá trình đào tạo nhân lực tại Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. APO (2020), *APO productivity data book 2020*.
2. IMF (2021), *World Economic Outlook: A Long and Difficult Ascent*, International Monetary Fund, Jan 2020.
3. OECD (2020A), *Evaluating the initial impact of COVID-19 containment measures on economic activity*, June 2020.
4. OECD (2020B), *OECD Interim Economic Assessment Coronavirus: Living with uncertainty*, Sep 2020.
5. UN DESA (2021), *World Economic Situation and Prospects 2021*, United Nations Tháng 1/2021.
6. UNDP (2020), *The 2020 Human Development Report*.
7. WB (2020), *The Human Capital Index Update: Human Capital in the Time of COVID-19*.



KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU VÀ BÀI HỌC RÚT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM

● TS. BÙI TIẾN DŨNG

Vụ Công nghiệp, Ban Kinh tế Trung ương

● TS. CHU TIẾN ĐẠT

Vụ Kinh tế quốc tế và Hội nhập,
Ban Kinh tế Trung ương

Qua nghiên cứu chiến lược, kế hoạch của các nước trên thế giới, nhiều quốc gia đã xây dựng chính sách phát triển công nghiệp vật liệu theo các hướng lớn như: i) Xác định những ngành công nghiệp trọng điểm quốc gia làm cơ sở để định hướng phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu; ii) Xây dựng hệ thống cơ quan nghiên cứu phát triển công nghệ phục vụ chế biến, chế tạo và tái chế vật liệu; iii) Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn về vật liệu công nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp lớn, hiệp hội vật liệu chủ động tham gia phát triển hệ thống tiêu chuẩn đối với vật liệu đầu vào cho sản xuất và tiêu chuẩn đầu ra cho sản phẩm; iv) Chính sách phát triển công nghiệp vật liệu tái chế gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn. Ngoài ra, các quốc gia cũng lựa chọn, ưu tiên một số ít ngành, lĩnh vực thế mạnh trong công nghiệp vật liệu hình thành những sản phẩm cạnh tranh tranh quốc gia. Từ những kinh nghiệm của các nước có thể rút ra một số bài học chính sách đối với nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Giới thiệu chung về chiến lược, chương trình, kế hoạch quốc gia về phát triển công nghiệp vật liệu của các nước điển hình trên thế giới

Trên thế giới hiện có 15 quốc gia và vùng lãnh thổ dẫn đầu về chế tạo vật liệu có giá trị gia tăng cao, nhất là trong phát triển những vật liệu mới, vật liệu tiên tiến bao gồm Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đài Loan (Trung Quốc), Đan Mạch, Bỉ, Úc, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Canada, Israel, Tây Ban Nha và Ấn Độ. Các quốc gia và vùng lãnh thổ này đang sở hữu trên 100 tập đoàn công nghiệp hàng đầu thế giới sản xuất và sử dụng các loại vật liệu chất lượng cao, vật liệu tiên tiến, trong đó nhiều tập đoàn đã xây dựng chiến lược nghiên cứu phát triển các loại vật liệu tiên tiến, vật liệu có tính năng đặc biệt độc lập phục vụ các ngành công nghiệp hiện đại như công nghiệp hàng không - vũ trụ, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp được phẩm, giao thông thông minh. Bên cạnh đó, 15 quốc gia và vùng lãnh thổ này đã sở hữu 200 cơ quan nghiên cứu phát triển công nghệ vật liệu tầm cỡ thế giới, trong đó 55 cơ quan của Trung Quốc, 59 cơ quan của Mỹ, 11 cơ quan của Nhật Bản, 10 cơ quan của Đức, 7 cơ quan của Anh, phần còn lại là của 10 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Qua nghiên cứu những bản chiến lược, kế hoạch các nước trên thế giới, nhiều quốc gia đã xây dựng chính sách phát triển công nghiệp vật liệu theo các hướng lớn như: i) Xác định

những ngành công nghiệp trọng điểm quốc gia làm cơ sở để định hướng phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu; ii) Xây dựng hệ thống cơ quan nghiên cứu phát triển công nghệ phục vụ chế biến, chế tạo và tái chế vật liệu; iii) Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn về vật liệu công nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp lớn, hiệp hội vật liệu chủ động tham gia phát triển hệ thống tiêu chuẩn đối với vật liệu đầu vào cho sản xuất và tiêu chuẩn đầu ra cho sản phẩm; iv) Chính sách phát triển công nghiệp vật liệu tái chế gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn. Ngoài ra, các quốc gia cũng lựa chọn, ưu tiên một số ít ngành, lĩnh vực thế mạnh trong công nghiệp vật liệu hình thành những sản phẩm cạnh tranh quốc gia. Từ những kinh nghiệm các nước rút ra một số bài học chính sách đối với nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Những định hướng quốc gia về phát triển công nghiệp vật liệu

Một là, xác định những ngành công nghiệp trọng điểm quốc gia làm cơ sở để định hướng phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu.

Một số quốc gia như Mỹ, Đức, Nhật Bản, Anh, Trung Quốc, Hàn Quốc thực hiện lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm quốc gia, căn cứ vào đó định hướng phát triển những ngành công nghiệp vật liệu chính để phục vụ sản xuất điển hình như:

Trong Chiến lược sản xuất tiên tiến năm 2011, Chính phủ Mỹ đã

xác định vật liệu tiên tiến là thiết yếu đối với phát triển sản phẩm mới và cho nền kinh tế, cho an ninh quốc gia. Với những ứng dụng trong nhiều ngành công nghiệp bao gồm an ninh quốc gia, năng lượng sạch, giao thông thông minh, hàng không, sức khỏe. Từ đó, vật liệu tiên tiến mà Mỹ định hướng đầu tư phát triển là vật liệu composite chịu nhiệt độ khắc nghiệt, vật liệu hợp kim siêu nhẹ, vật liệu sinh tổng hợp, vật liệu bảo vệ chống ăn mòn.

Trong Chiến lược an ninh vật liệu cho sản xuất công nghiệp trong tương lai, Chính phủ Anh đã xác định 18 loại vật liệu đặc biệt⁽¹⁾ quan trọng cần tập trung đầu tư tìm kiếm, mua lại và nghiên cứu phát triển để phục vụ 14 ngành công nghiệp trọng điểm bao gồm hàng không, ô tô, pin nhiên liệu, sản xuất dụng cụ cacbon, chất xúc tác, hóa chất, xây dựng, thiết bị điện tử, viễn thông, sản xuất bao bì, thép, hợp kim và dẹt. Đồng thời, Chính phủ Anh đã giao nhiệm vụ cho 15 cơ quan nghiên cứu, nhóm nghiên cứu trong nước và quốc tế nghiên cứu phát triển 18 loại vật liệu.

Trong Chiến lược công nghiệp quốc gia đến năm 2030, Chính phủ Đức đã xác định rõ 10 lĩnh vực công nghiệp chủ chốt⁽²⁾, trong đó ưu tiên phát triển 02 ngành công nghiệp sản xuất vật liệu cơ bản bao gồm ngành công

(1) Antimon, berili, Coban, bông, florit, Gali, Gecmani, Than chì, Indi, Magie, Niobi, Các kim loại nhóm bạch kim, Nhựa, các nguyên tố đất hiếm, cao su tự nhiên, Tantali, Vonfram và gỗ.



nghiệp sản xuất nhôm, đồng, thép và ngành công nghiệp hóa chất. Để phát triển công nghiệp vật liệu phục vụ đắc lực cho các ngành công nghiệp chủ lực, Chính phủ Đức đặt ra 02 yêu cầu căn bản đối với doanh nghiệp sản xuất là phát triển công nghệ và nâng cao chất lượng.

Trong Chính sách công nghiệp của Trung Quốc “Made in China 2025”, Chính phủ tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông, rô-bốt, công nghệ hàng không, công nghiệp đóng tàu, điện tử di động, vận tải và đường sắt, công nghệ dược phẩm và công nghệ y dược. Chính phủ Trung Quốc đặc biệt coi trọng sự phát triển của ngành công nghiệp vật liệu mới, vật liệu tiên tiến với vai trò quan trọng trong việc đẩy nhanh quá trình nâng cấp các ngành công nghiệp truyền thống, phát triển sản xuất cao cấp và nuôi dưỡng các ngành công nghiệp chiến lược mới nổi. Trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 13, Trung Quốc ưu tiên các vật liệu mới như graphit, vật liệu

sản xuất đắp lớp 3D, vật liệu siêu dẫn và điện tử sinh học thông minh, hợp kim đặc biệt, sợi tính năng cao, vật liệu năng lượng mới, chất bán dẫn tiên tiến và các nguyên tố đất hiếm. Ngoài ra, Kế hoạch tập trung nâng cấp vật liệu sắt và thép tiên tiến, kim loại màu, sản phẩm hóa dầu, vật liệu công nghiệp nhẹ tiên tiến.

Hai là, đầu tư xây dựng hệ thống cơ quan nghiên cứu phát triển công nghệ phục vụ chế biến, chế tạo và tái chế vật liệu.

Trong các bản chiến lược, kế hoạch công nghiệp quốc gia của một số nước như Mỹ, Anh, Trung Quốc, Đức,... đã có chính sách đầu tư phát triển hệ thống cơ quan nghiên cứu triển khai công nghệ phục vụ trực tiếp sản xuất công nghiệp như:

Chính sách hợp tác công tư (nhà nước – doanh nghiệp) trong đầu tư phát triển hình thành mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ phục vụ trực tiếp sản xuất công nghiệp.

Trong Chương trình sản xuất tiên tiến, Mỹ đã thiết lập mạng

lưới liên kết các viện nghiên cứu phát triển công nghệ chế tạo vật liệu mới⁽³⁾ theo cơ chế phối hợp công - tư (50/50) thành lập các viện nghiên cứu đổi mới sáng tạo thể hiện vai trò hỗ trợ có định hướng công nghệ hiện đại theo ngành của Nhà nước và trách nhiệm của tư nhân cùng nhau phát triển nền sản xuất tiên tiến. Mỗi viện nghiên cứu tập trung vào giải quyết một số thách thức về công nghệ và vật liệu mới để mở rộng quy mô sản xuất trong một lĩnh vực ứng dụng cụ thể, đặc biệt đối với các lĩnh vực cạnh tranh kinh tế hoặc an ninh quốc gia. Các viện tạo ra môi trường năng động và hợp tác thúc đẩy đổi mới sản xuất và chuyển giao công nghệ, giảm

(2) công nghiệp sản xuất nhôm, đồng và thép, công nghiệp hóa chất, công nghiệp cơ khí chế tạo và xây dựng nhà máy, công nghiệp ô tô, công nghiệp thiết bị quang học, công nghiệp thiết bị y tế, công nghiệp công nghệ xanh, công nghiệp vũ khí, công nghiệp hàng không và sản xuất đắp lớp 3D.

(3) Viện sản xuất phụ trợ quốc gia (sản xuất phụ trợ/ sản xuất 3D), Viện thiết kế và sản xuất kỹ thuật số (sản xuất và thiết kế kỹ thuật số), Viện vật liệu trọng lượng thấp (sản xuất kim loại nhẹ), Viện nghiên cứu sản xuất điện tử thế hệ mới, Viện cải tiến sản xuất vật liệu tổng hợp tiên tiến (vật liệu tổng hợp polymer được gia cố bằng sợi), Viện sản xuất Photonics tích hợp (sản xuất photonics tích hợp), Viện cải tiến sản xuất điện tử lai linh hoạt của Mỹ (các thiết bị và cảm biến điện tử linh hoạt mỏng), Viện sản xuất sợi và dệt may, Viện đổi mới sản xuất về sản xuất thông minh: Cảm biến tiên tiến, điều khiển, nền tảng và mô hình hóa cho sản xuất.

rủi ro và sự không chắc chắn về chi phí của quy mô sản xuất và thương mại hóa đồng thời củng cố các hệ sinh thái đổi mới sản xuất các ngành công nghiệp của Mỹ. Mặt khác các viện nghiên cứu không chỉ đảm đương vai trò nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ chế tạo vật liệu mà còn tư vấn trực tiếp cho doanh nghiệp và phát triển nguồn nhân lực cho các ngành sản xuất hiện đại...

Khuyến khích đầu tư phát triển tổ chức khoa học và công nghệ vật liệu mạnh bên trong doanh nghiệp.

Chính phủ Nhật Bản khuyến khích các doanh nghiệp thành lập các cơ quan nghiên cứu triển khai chế tạo vật liệu trong doanh nghiệp, các tổ chức chuyên trách về chuyển giao công nghệ trong các viện nghiên cứu, trường đại học kỹ thuật, điển hình như Tổng công ty vật liệu Mitsubishi thuộc Tập đoàn công nghiệp Mitsubishi, Nhật Bản là một công ty khai thác khoáng sản màu hơn 100 năm trước, hiện có 8 doanh nghiệp vật liệu thành viên, đặc trưng cho các dạng vật liệu mà Tổng công ty sản xuất⁽⁴⁾. Quy mô kinh doanh của mỗi công ty lớn hơn 1 tỷ đô la và lên đến khoảng 2 tỷ đô la và tổng doanh thu hàng năm của Tổng công ty vật liệu Mitsubishi khoảng 6 tỷ đô la. Tổng công ty vật liệu Mitsubishi tập trung đầu tư hệ thống các phòng thí nghiệm nhằm phát triển các công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ chế tạo các vật liệu điện tử, công nghệ chế tạo vật liệu nano. Mặt khác, bộ phận nghiên cứu

và triển khai (R&D) trở thành nơi chia sẻ kiến thức và trao đổi thông tin công nghệ và quan hệ với các tổ chức khoa học công nghệ khác trong nước và quốc tế.

Khuyến khích và thu hút doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu và tham gia tái chế vật liệu đã qua sử dụng.

Các phòng nghiên cứu phát triển vật liệu của Tập đoàn Mitsubishi không chỉ thực hiện các nghiên cứu hoàn thiện công nghệ chế tạo vật liệu mới mà còn nghiên cứu tái chế các vật liệu đã qua sử dụng và xử lý các loại phế liệu. Trong sản xuất, sử dụng các lò luyện, lò sản xuất xi măng để tái chế vật liệu.

Tập đoàn Hewlett-Packard (HP) là tập đoàn công nghệ thông tin lớn, đã đầu tư phát triển hệ thống phòng thí nghiệm mạnh hiện đại tầm cỡ thế giới. HP cũng đầu tư phát triển thị trường vật liệu thu hồi thông qua việc sử dụng hàm lượng vật liệu tái chế trong các sản phẩm của HP.

Ba là, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn về vật liệu công nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp lớn, hiệp hội vật liệu chủ động tham gia phát triển hệ thống tiêu chuẩn đối với vật liệu đầu vào cho sản xuất và tiêu chuẩn đầu ra cho sản phẩm.

Qua nghiên cứu chính sách của các nhóm nước phát triển, các nước đang phát triển và các tổ chức tiêu chuẩn cho thấy các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia có chính sách, chiến lược rõ ràng, nhất quán

trong xây dựng tiêu chuẩn của mình⁽⁵⁾. Các quốc gia thường xuyên nâng cấp hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia và thực thi áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế bao gồm: (i) Áp dụng tiêu chuẩn sản xuất an toàn và bảo đảm pháp lý đối với nhà cung cấp qua một hệ thống quản lý từ việc thiết kế, sản xuất và phân phối sản phẩm; (ii) Yêu cầu về vật liệu đối với các bộ phận và thành phần được sử dụng trong các sản phẩm, bao bì và sản xuất; (iii) Yêu cầu chất lượng thông qua việc kiểm tra, thử nghiệm tính năng các vật liệu.

Cơ chế hoạt động xây dựng tiêu chuẩn của các quốc gia được vận hành theo mô hình đi từ dưới lên (Bottom - Up): Các dự án xây dựng tiêu chuẩn phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội, thường do các hiệp hội, tập đoàn, người tiêu dùng để

(4) Công ty luyện đồng, Công ty xi măng, Công ty sản phẩm kim loại màu, Công ty sản phẩm kim loại chế tạo, Công ty sản phẩm silicon, Công ty sản phẩm vật liệu tiên tiến và Công ty hoạt động liên quan đến năng lượng-môi trường.

(5) Với tư cách là cơ quan tiêu chuẩn hóa hàng đầu thế giới với 176 quốc gia thành viên, ISO đã ban hành 23.299 tiêu chuẩn quốc tế, trong đó tiêu chuẩn về công nghiệp vật liệu đạt 5.702, bao quát mọi lĩnh vực liên quan như điện - điện tử, dệt may, da giấy, trang thiết bị y tế, cơ khí nông nghiệp, năng lượng xanh, năng lượng tái tạo, sản xuất thông minh, các hệ thống quản lý chất lượng hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, bao gói, vận chuyển, lưu trữ vật liệu, sản phẩm công nghiệp vật liệu...

xuất lên. Vì vậy, việc xây dựng tiêu chuẩn bám sát với nhu cầu khách quan của đời sống kinh tế, xã hội, khi ban hành ra đi ngay vào cuộc sống.

Cơ chế tổ chức, thành lập, điều hành các ban kỹ thuật tiêu chuẩn bài bản, chặt chẽ, là nơi tập hợp đông đủ các chuyên gia kỹ thuật hàng đầu, có cơ chế hiệu quả, minh bạch, khuyến khích các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng tham gia ban kỹ thuật. Quy trình, thủ tục xây dựng tiêu chuẩn quốc tế khoa học, hợp lý.

Áp dụng cơ chế giá trong xây dựng tiêu chuẩn. Chi phí xây dựng tiêu chuẩn quốc tế trung bình khoảng 50 - 200 USD/tiêu chuẩn. Nguồn tài chính này dùng để duy trì hoạt động của cơ quan điều hành và các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế. Vì vậy, vấn đề bảo hộ bản quyền tiêu

chuẩn quốc tế rất được đề cao, tuân thủ.

Chính sách đi tiên phong trong ứng dụng các công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phục vụ hoạt động xây dựng và quản lý tiêu chuẩn. Với sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin (IoT, big cloud, big data...), hiện nay các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế hàng đầu đều ứng dụng và nhân rộng các cuộc họp ban kỹ thuật trực tuyến, tổ chức góp ý dự thảo, bỏ phiếu trực tuyến. Điều này cũng giúp mở rộng sự tham gia của các chuyên gia, các thành phần xã hội ở những khu vực xa xôi mà trước đây khó có cơ hội tham gia ban kỹ thuật, qua đó nâng cao hiệu quả, chất lượng dự thảo tiêu chuẩn, giảm chi phí và thời gian đi lại.

Chú trọng đầu tư phát triển

nguồn nhân lực có chuyên môn về tiêu chuẩn, chất lượng trong các ngành sản xuất. Các tổ chức quốc tế, các quốc gia hàng đầu rất chú trọng, đưa ra các chương trình đào tạo chuyên gia trẻ (các kỹ sư dưới 30 tuổi) nhằm chuẩn bị đội ngũ chuyên gia kế cận, làm tiêu chuẩn cho các thập kỷ tiếp theo. Phối hợp với các quốc gia thành viên tổ chức các cuộc thi Olympia, đưa chương trình tiêu chuẩn hóa vào các trường học.

Chính sách bảo hộ doanh nghiệp trong nước bằng rào cản tiêu chuẩn kỹ thuật ở các quốc gia phát triển. Một số quốc gia công nghiệp hàng đầu như Đức, Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Singapore,... với ưu thế vượt trội về khoa học, công nghệ đang liên kết với nhau để xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế nhằm bảo trợ doanh nghiệp của mình phát triển, đồng thời



tạo ra rào cản kỹ thuật hợp pháp, gây khó khăn, bất lợi cho doanh nghiệp từ các nước đang phát triển, trình độ khoa học và công nghệ lạc hậu khi thâm nhập thị trường quốc tế, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng toàn cầu, cụ thể như tiêu chuẩn quốc tế về kiểm toán môi trường; ghi nhãn carbon; kiểm soát dư lượng hóa chất trên sản phẩm hàng hóa. Đồng thời, sự hình thành và phát triển rất nhanh của hệ thống tiêu chuẩn riêng đối với nhóm quốc gia phát triển đứng đầu sau là sự cố vũ của các chính phủ nhằm tạo ra những loại hình rào cản kỹ thuật mới đối với hàng hóa xuất khẩu đến từ các nước đang phát triển. Các tiêu chuẩn riêng tập trung vào các yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc, đạo đức kinh doanh, bảo đảm điều kiện, chế độ làm việc cho người lao động. Điều này gây ra nhiều khó khăn cho xuất khẩu một số mặt hàng như dệt may, da giày, sản phẩm điện - điện tử, gỗ, cao su, sợi, sợi.

Bốn là, chính sách phát triển công nghiệp vật liệu tái chế gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn⁽⁶⁾

Theo số liệu của một số tổ chức⁽⁷⁾, thế giới mỗi năm tiêu thụ khoảng 90 - 100 tỷ tấn nguyên liệu thô như khoáng sản, nguyên liệu sinh khối hoặc nhiên liệu hóa thạch⁽⁸⁾, trong đó chỉ khoảng 10% lượng vật liệu sử dụng được tái chế đưa trở lại hệ thống kinh tế, 90% trở thành phế thải, rác thải. Như vậy, tiềm năng của ngành công nghiệp

tái chế nguyên liệu thô còn rất lớn, chuyển từ hoạt động khai thác sang tái sử dụng và tái chế vật liệu. Mặc dù vậy, tiềm năng tạo vòng kinh tế tuần hoàn phụ thuộc vào dạng sản phẩm, mô hình sản xuất kinh doanh, năng lực thu mua phân loại nguyên liệu chế biến. Tuy nhiên vật liệu sinh khối và nhiên liệu hóa thạch khả năng tuần hoàn rất thấp do khó thu hồi và tái chế phức tạp, ngược lại kim loại và khoáng chất có tiềm năng tái sử dụng cao và tái chế nhiều lần⁽⁹⁾.

Nền kinh tế tuần hoàn có nhiều hợp phần phức tạp như khả năng cạnh tranh và đổi mới sản phẩm, sản xuất và tiêu dùng, quản lý chất thải và nguyên liệu thô thứ cấp,... trong đó, thu hồi và tái chế vật liệu là một khâu cần thiết. Sự vòng quay nền kinh tế quốc gia được đánh giá bằng tỷ lệ sử dụng nguyên liệu tái chế trong chu trình kinh tế, đo lường tỷ lệ vật liệu được thu hồi và đưa trở lại nền kinh tế trong việc sử dụng vật liệu tổng thể.

Tại châu Âu, trong số 28 quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (EU), theo số liệu năm 2016, Hà Lan có tỷ lệ sử dụng nguyên liệu tái chế trong chu trình kinh tế cao nhất với 29%, tiếp theo là Pháp (19,5%) và Bỉ (18,9%), ngược lại, Hy Lạp, Romania và Ireland chỉ số thấp nhất với lần lượt là 1,3%, 1,5% và 1,7%. Về mặt tuyệt đối, một số nền kinh tế lớn của EU như Đức, Pháp cho thấy lượng vật liệu được thu hồi và đưa trở lại nền kinh tế là lớn⁽¹⁰⁾.

Tại ASEAN, các quốc gia thành viên tiếp cận chính sách

chủ yếu tập trung vào tái chế vật liệu nhựa với những hành động sau: xây dựng chiến lược quốc gia thu gom và tái chế nhựa, hạn chế đối với các mặt hàng nhựa sử dụng một lần, tăng phí đối với các mặt hàng nhựa sử dụng một lần, trách nhiệm của nhà sản xuất mở rộng, thu gom từ các nguồn, cấm đổ phế thải nhựa ra biển, đổ thải trên đất liền và các quy định hạn chế nhập khẩu.

Bài học kinh nghiệm rút ra đối với Việt Nam

Qua nghiên cứu chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp vật liệu của các nước, có thể rút ra bài học cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, chính sách lựa chọn

(6) Theo quan điểm các nhà kinh tế châu Á, Kinh tế tuần hoàn là hoạt động kinh tế theo chu trình được tạo thành từ 3 thành tố chính bao gồm: i) chất thải là một nguồn tài nguyên; ii) mô hình sản xuất kinh doanh tuần hoàn (xuất bán và thu hồi sản phẩm đã qua sử dụng); iii) thiết kế tuần hoàn (các quy định pháp lý bảo đảm hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện quay vòng).

(7) Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khối thịnh vượng chung (CSIRO), Úc; Đại học Kinh tế và Kinh doanh Vienna (WU Vienna), Áo; Viện Sinh thái Xã hội Vienna (SEC), Áo; Đại học Nagoya, Nhật Bản; Phòng Phân tích bền vững tích hợp (ISA) của Đại học Sydney, Úc; Ban Tài nguyên Môi trường Quốc tế của Liên Hợp Quốc.

(8) Năm 2015, khoảng 84,4 tỷ tấn, Năm 2019 ước tính khoảng 90 tỷ tấn.

(9) 77% lượng Nhôm toàn cầu được tái chế trên toàn cầu, năm 2016.

(10) Đức và Pháp, số lượng này tương ứng là 150 và 140 triệu tấn.

sản xuất một số sản phẩm vật liệu lợi thế quốc gia phục vụ trực tiếp những ngành công nghiệp thế mạnh của đất nước, đầu tư tập trung và phát triển số ít doanh nghiệp sản xuất vật liệu đủ sức tham gia xây dựng chuỗi giá trị toàn cầu. Các quốc gia công nghiệp phát triển thường sở hữu các tập đoàn, doanh nghiệp lớn sản xuất các sản phẩm vật liệu chất lượng cao, do đó Việt Nam cần chú trọng phát triển một số vật liệu thiết yếu, có lợi thế quốc gia phục vụ sản xuất trong nước là chính, hạn chế xuất khẩu, tiến tới xuất khẩu sản phẩm hoàn thiện trên cơ sở vật liệu chất lượng cao. Mặt khác, Nhà nước và doanh nghiệp tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp mũi nhọn, huy động nguồn lực mạnh mẽ vào các lĩnh vực vật liệu thế mạnh của Việt Nam. Điều này giúp các doanh nghiệp đủ tiềm lực cạnh tranh với các tập đoàn, doanh nghiệp lớn của nước ngoài. Việc thành công trong sản xuất vật liệu chất lượng cao như Trung Quốc, Hàn Quốc là khả thi đối với Việt Nam. Trên cơ sở đó hỗ trợ hình thành một số tập đoàn, doanh nghiệp công nghiệp vật liệu lớn có vai trò dẫn dắt sản xuất, phát triển công nghệ và mở rộng thị trường, phát triển chuỗi sản xuất trong phạm vi quốc gia và khu vực.

Thứ hai, đầu tư chiều sâu, phát triển khoa học, công nghệ, hình thành hệ thống tổ chức nghiên cứu phát triển vật liệu phục vụ doanh nghiệp đổi mới sản phẩm, tạo sản phẩm vật liệu chất lượng, giá trị gia tăng cao. Sự phát triển vượt bậc của công

nghệ tự động hóa, rô-bốt hóa và xu hướng này đang phát triển nhanh trong ngành công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo vật liệu và sản xuất công nghiệp thay thế dần loại hình thức lao động thủ công. Do không thể cạnh tranh với các quốc gia có trình độ khoa học và công nghệ hiện đại, Việt Nam cần chủ động thực hiện bước chuyển đổi phương thức sản xuất chủ yếu dựa vào khoa học, công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực dồi dào có chất lượng. Nhà nước định hướng phát triển khoa học và công nghệ: Giai đoạn tới Việt Nam cần tập trung vào một số khâu đoạn quan trọng, chuyên sâu như sản xuất nguyên vật liệu chất lượng, thiết kế chế tạo mẫu mã và các tiện ích khác theo yêu cầu của khách hàng. Mặt khác, Nhà nước kết hợp với doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ quan nghiên cứu phát triển công nghệ vật liệu mới, vật liệu tiên tiến phục vụ sản xuất.

Thứ ba, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về vật

liệu công nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp lớn, hiệp hội vật liệu chủ động tham gia phát triển hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vật liệu riêng phù hợp với điều kiện Việt Nam. Cùng với thế giới, Việt Nam cần hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm hàng hóa theo hướng mở, hài hòa hơn với thông lệ quốc tế; có tính đến các hệ thống tiêu chuẩn riêng áp dụng phổ biến trên thế giới. Quy hoạch việc phát triển và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về công nghiệp vật liệu. Nâng cao năng lực của cơ quan tiêu chuẩn quốc gia, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tham gia sâu hơn vào hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp vật liệu. Mặt khác, thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp lớn, hiệp hội, ngành hàng tham gia vào các ban kỹ thuật xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam, xây dựng một cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn quốc gia, kết nối với cơ sở dữ liệu tương ứng trong khu vực nhằm



hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu tiếp cận thị trường thế giới. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất vật liệu tiếp cận nhanh và áp dụng các bộ tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, nước ngoài tiên tiến về sản xuất, sử dụng sản phẩm tái chế, sản phẩm thân thiện môi trường. Tăng cường phối hợp giữa cơ quan tiêu chuẩn và các hiệp hội ngành hàng trong công tác đào tạo tư vấn, tuyên truyền, phổ biến áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Thứ tư, gỡ bỏ các rào cản về thể chế và các quy định pháp lý mở đường cho doanh nghiệp sản xuất vật liệu phát triển phù hợp với thông lệ quốc tế theo các hướng sau: i) Cải thiện các chính sách về lao động, thu hút nhân lực chất lượng cao việc làm trong lĩnh vực sản xuất vật liệu, nhất là đối với đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học phát triển công nghệ. Các chính sách tăng lương tối thiểu, bảo hiểm thất nghiệp, giải quyết việc làm cho thanh niên, bảo đảm các điều kiện làm việc. Chính sách đào tạo kỹ năng lao động theo chứng chỉ nghề nghiệp. ii) Cải cách thủ tục hành chính. Triển khai chính phủ điện tử mạnh mẽ, đặc biệt

là các hoạt động xuất nhập khẩu, thuế quan liên quan đến sản xuất công nghiệp trong nước. iii) Cải thiện môi trường sản xuất. Tạo điều kiện cho các tổ chức cung ứng dịch vụ hậu cần sản xuất trong nước. Tận dụng cơ hội, thời cơ tích hợp công nghệ, thủ pháp kỹ thuật mà các doanh nghiệp nước ngoài mang lại. Tạo cơ chế thông thoáng cho các hoạt động nghiên cứu phát triển (R&D) của ngành và theo từng khâu của chuỗi giá trị. iv) Tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt liên quan đến giao thông vận tải, đường sá và cảng biển mở đường cho các chuỗi cung ứng ngành da giày phát triển.

Thứ năm, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tham gia vào khâu sản xuất, chế tạo vật liệu trong chuỗi giá trị sản phẩm. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất các phụ kiện, các vật liệu đầu vào sản xuất với chất lượng cao, ổn định, đáp ứng sản xuất quy mô lớn. Khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư, tham

gia vào các khâu thiết kế, dịch vụ sản xuất, chế tạo sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm nhằm tối đa hóa lợi ích mang lại cho quốc gia. Các doanh nghiệp sản xuất trong nước có hướng tìm kiếm những thị trường tiêu thụ sản phẩm phù hợp với năng lực sản xuất trong nước, kéo các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ có cơ hội tham gia và giảm nhập khẩu vật liệu từ nước ngoài.

Nhìn chung, kinh nghiệm các nước rất phong phú, yêu cầu phát triển công nghiệp vật liệu trở thành ngành công nghiệp cốt lõi của nền công nghiệp quốc gia đòi hỏi phải có chiến lược lâu dài kết hợp đầy đủ các yếu tố như trình độ khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực, hạ tầng kỹ thuật, chính sách thiết thực và đầu tư hiệu quả. Mặt khác, sự cạnh tranh về sản xuất, chế tạo vật liệu mới giữa các quốc gia trên thế giới diễn ra hết sức quyết liệt buộc các nước liên tục đưa ra những chính sách linh hoạt, tạo không gian mở cho những cập nhật, bổ sung để kịp thời giải quyết những vấn đề mới phát sinh ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Minister of Public Works and Government Services Canada (2016), *The minerals and metals policy of the government of Canada/Partnerships for sustainable development, Minerals and Metals Sector*.
2. European Commission (2017), report “Cumulative cost assessment (CCA) of the EU glass industry”; report “Cumulative cost assessment (CCA) of the EU Ceramics Industry”.
3. European Climate Foundation (2019), report “Industrial Transformation 2050, Pathways to Net-Zero Emissions from EU heavy Industry”. Net-Zero 2050.
4. Eva Bartekova, Rene Kemp (2016), *Critical raw material strategies in different world regions*.
5. IEA (2018), *The future of Petrochemicals. Towards more sustainable plastics and fertilisers*. OECD/IEA.
6. Patrik Andersson (2020), *Chinese assessments of “critical” and “strategic” raw materials: concepts, categories, policies, and implications. The extractive Industries and Society*.